

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH

**KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG REDD+ TỈNH HÒA BÌNH
GIAI ĐOẠN 2017 – 2020, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2030**



Hòa Bình, tháng 7 năm 2017

MỤC LỤC

PHẦN MỞ ĐẦU	4
1. Đặt vấn đề.....	4
2. Căn cứ pháp lý.....	5
Phần I: THỰC TRẠNG BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG, TIỀM NĂNG THỰC HIỆN REDD+ TỈNH HÒA BÌNH.....	7
I. KHÁI QUÁT ĐẶC ĐIỂM TỰ NHIÊN VÀ KINH TẾ - XÃ HỘI.....	7
1. Điều kiện tự nhiên	7
2. Điều kiện kinh tế - xã hội.....	9
II. THỰC TRẠNG BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH.....	12
1. Hiện trạng rừng và đất lâm nghiệp	12
2. Diễn biến rừng và đất lâm nghiệp giai đoạn 2006 - 2016.....	13
3. Kết quả bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2006 – 2016.....	15
4. Tồn tại và nguyên nhân.....	19
III. XÁC ĐỊNH NGUYÊN NHÂN, RÀO CẢN VÀ CÁC KHU VỰC CÓ TIỀM NĂNG THỰC HIỆN REDD+	21
1. Phương pháp xác định.....	21
2. Kết quả.....	24
Phần II. MỤC TIÊU, PHẠM VI VÀ NỘI DUNG KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG	28
I. MỤC TIÊU	28
1. Mục tiêu chung	28
2. Mục tiêu cụ thể	28
II. PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG, THỜI GIAN THỰC HIỆN.....	29
1. Phạm vi.....	29
2. Đối tượng áp dụng.....	29
3. Thời gian thực hiện.....	29
III. NỘI DUNG KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG.....	29
1. Hợp phần 1: Các hoạt động bảo vệ và phát triển rừng.....	30
2. Hợp phần 2: Các hoạt động bổ sung.....	30
IV. TỔNG HỢP NHU CẦU VỐN THỰC HIỆN KẾ HOẠCH.....	34
1. Tổng hợp nhu cầu vốn đầu tư theo hoạt động	34
2. Tổng hợp nhu cầu vốn đầu tư theo nguồn vốn	35
3. Đánh giá tính khả thi nguồn vốn thực hiện PRAP.....	35
V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN.....	36
1. Kịch bản chỉ đạo Kế hoạch hành động REDD+ cấp tỉnh.....	36
2. Trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước.....	36
3. Các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức phi chính phủ và doanh nghiệp.....	38
VI. GIÁM SÁT VÀ ĐÁNH GIÁ	38
1. Tổ chức	38
2. Phạm vi giám sát đánh giá	39
3. Khung giám sát đánh giá.....	39
PHỤ LỤC VÀ BẢN ĐỒ	43

DANH SÁCH CÁC BẢNG

Bảng 01. Hiện trạng rừng và đất lâm nghiệp tỉnh Hòa Bình năm 2015	13
Bảng 02. Diễn biến đất có rừng giai đoạn 2005 - 2015	14
Bảng 03. Diễn biến đất có rừng phân theo 3 loại rừng giai đoạn 2010 – 2015	14
Bảng 04. Tiêu chí lựa chọn các khu vực ưu tiên thực hiện REDD+	23
Bảng 05. Diện tích rừng và đất lâm nghiệp chuyển mục đích sử dụng.....	27
Bảng 06. Danh sách các xã ưu tiên thực hiện KHHĐ REDD+ tỉnh Hòa Bình	31
Bảng 07. Tổng hợp các nguồn vốn đầu tư	35
Bảng 08. Tính khả thi của các nguồn vốn thực hiện PRAP	35
Bảng 09. Khung kết quả	40
Bảng 10. Khung môi trường xã hội	41

DANH SÁCH CÁC HÌNH

Hình 01. Sơ đồ các bước phân tích không gian xác định khu vực ưu tiên thực hiện REDD+. 22

DANH SÁCH PHỤ LỤC

Phụ lục 01. Tổng hợp Kế hoạch hành động REDD+ tỉnh Hòa Bình giai đoạn 2017 - 2020....	43
Phụ lục 02. Khung giám sát đánh giá PRAP tỉnh Hòa Bình – Khung kết quả.....	59
Phụ lục 03. Khung giám sát đánh giá PRAP tỉnh Hòa Bình – Khung môi trường xã hội.....	63

DANH SÁCH BẢN ĐỒ

Bản đồ 01. Bản đồ diễn biến rừng tỉnh Hòa Bình giai đoạn 2005 – 2015.....	68
Bản đồ 02. Bản đồ diễn biến rừng tỉnh Hòa Bình giai đoạn 2010 – 2015.....	69
Bản đồ 03. Bản đồ các vị trí có nguy cơ mất rừng cao giai đoạn 2015 – 2020.....	70
Bản đồ 04. Bản đồ khu vực ưu tiên thực hiện REDD+.....	71
Bản đồ 05. Bản đồ khu vực ưu tiên thực hiện gói giải pháp 1.....	72
Bản đồ 06. Bản đồ khu vực ưu tiên thực hiện gói giải pháp 2.....	73
Bản đồ 07. Bản đồ khu vực ưu tiên thực hiện gói giải pháp 3.....	74
Bản đồ 08. Bản đồ khu vực ưu tiên thực hiện gói giải pháp 4.....	75
Bản đồ 09. Bản đồ khu vực ưu tiên thực hiện gói giải pháp 5.....	76
Bản đồ 10. Bản đồ khu vực ưu tiên thực hiện gói giải pháp 6.....	77

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

BV&PTR	:	Bảo vệ và phát triển rừng
BV&PCCCR	:	Bảo vệ và phòng cháy, chữa cháy rừng
ĐDSH	:	Đa dạng sinh học
GSDG	:	Giám sát và đánh giá
KKR	:	Kiểm kê rừng
KNTS	:	Khoanh nuôi tái sinh
KTXH	:	Kinh tế xã hội
KHBV&PTR	:	Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng
LSNG	:	Lâm sản ngoài gỗ
MTXH	:	Môi trường xã hội
NN&PTNT	:	Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
NRAP	:	Chương trình Hành động Quốc gia về “Giảm phát thải khí nhà kính thông qua nỗ lực hạn chế mất rừng và suy thoái rừng, quản lý bền vững tài nguyên rừng, bảo tồn và nâng cao trữ lượng các-bon rừng”
PCCCR	:	Phòng cháy, chữa cháy rừng
PRAP	:	Kế hoạch hành động REDD+
QLBVR	:	Quản lý bảo vệ rừng
REDD+	:	Giảm phát thải khí nhà kính thông qua nỗ lực hạn chế mất rừng và suy thoái rừng, quản lý bền vững tài nguyên rừng, bảo tồn và nâng cao trữ lượng Các-bon rừng
UBND	:	Ủy ban nhân dân

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Đặt vấn đề

Biến đổi khí hậu (BĐKH), mà trước hết là sự nóng lên toàn cầu và mực nước biển dâng, là một trong những thách thức lớn nhất đối với nhân loại trong thế kỷ 21, gây thiệt hại cả về vật chất và con người. Công ước khung của Liên Hợp Quốc về Biến đổi Khí hậu (UNFCCC) được ký tại Hội nghị Thượng đỉnh Thế giới về Môi trường và Phát triển tại Rio De Janeiro (Braxin) năm 1992 đánh dấu sự đoàn kết của thế giới trong cuộc chiến với BĐKH. Trong bối cảnh đó, cơ chế giảm phát thải khí nhà kính từ việc mất rừng và suy thoái rừng (REDD+) đã được đưa ra và thu hút được sự quan tâm của toàn cầu và nhiều quốc gia vì sự đóng góp tiềm năng của cơ chế này vào việc giảm thiểu biến đổi khí hậu.

Việt Nam là một trong những nước bị ảnh hưởng nặng nhất do biến đổi khí hậu trên thế giới¹, chỉ riêng trong giai đoạn 2001-2010, ước tính đã có khoảng 9.500 chết và mất tích, gây thiệt hại kinh tế lên tới 1,5% GDP hàng năm, trung bình mỗi năm có hàng trăm người thương vong và thiệt hại về kinh tế ước tính khoảng 1,9 tỷ USD (tương đương 1,3% GDP) do tác động của BĐKH. Trước tình hình đó, Việt Nam đã có những cam kết mạnh mẽ với quốc tế về giảm nhẹ hiệu ứng khí nhà kính. Chính phủ Việt Nam đã xây dựng và triển khai thực hiện Chương trình Mục tiêu Quốc gia; các bộ, ngành và địa phương đã và đang xây dựng kế hoạch hành động để ứng phó với những tác động cấp bách trước mắt và những tác động tiềm tàng lâu dài của biến đổi khí hậu. Thủ Tướng Chính Phủ đã phê duyệt Chương trình Hành động Quốc gia về “Giảm phát thải khí nhà kính thông qua nỗ lực hạn chế mất rừng và suy thoái rừng, quản lý bền vững tài nguyên rừng, bảo tồn và nâng cao trữ lượng các-bon rừng” (NRAP) giai đoạn 2011 – 2020 theo Quyết định số 799/QĐ-TTg ngày 27 tháng 6 năm 2012 và giai đoạn 2017 – 2030 theo Quyết định số 419/QĐ-TTg ngày 05 tháng 04 năm 2017 với mục tiêu đóng góp vào nỗ lực thực hiện REDD+ trên toàn cầu. Để triển khai NRAP trên toàn quốc, ngày 25/12/2015, Bộ NN&PTNT đã ban hành Quyết định số 5414/QĐ-BNN-TCLN nhằm hướng dẫn Ủy ban nhân dân các tỉnh xây dựng PRAP.

Hoà Bình là một tỉnh miền núi nằm ở cửa ngõ vùng núi Tây Bắc Việt Nam, có tổng diện tích tự nhiên là 459.062 ha, trong đó diện tích đất có rừng đã thành rừng 234.998 ha chiếm 51,2%, bao gồm rừng tự nhiên 158.811 ha và rừng trồng 76.186 ha. Nhận thức rõ tầm quan trọng của rừng trong việc ứng phó với những hậu quả của biến đổi khí hậu, trong những năm qua, Hoà Bình đã và đang triển khai thực hiện các chương trình, dự án lâm nghiệp nhằm quản lý, bảo vệ, sử dụng tài nguyên rừng và đất rừng bền vững, thoả mãn các yêu cầu về bảo tồn nguồn gen quý hiếm và đặc hữu, điều tiết nguồn nước và cải thiện môi trường sinh thái, tạo ra các sản phẩm lâm nghiệp, phục vụ các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và đời sống dân sinh trên địa bàn tỉnh.

Để hưởng ứng cơ chế REDD+, đồng thời thực hiện Quyết định 419 của Thủ tướng chính phủ, dưới sự hỗ trợ của dự án Quản lý tài nguyên thiên nhiên bền vững (QLTNTNBV) tài trợ bởi Cơ quan hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA), tỉnh đã tiến hành xây dựng PRAP giai đoạn 2017 – 2020, tầm nhìn đến năm 2030 trên cơ sở tổng hợp các chương trình, dự án và lồng ghép các hoạt động trong Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng gắn với Đề án Tái cơ cấu ngành Lâm nghiệp của tỉnh Hoà Bình giai đoạn 2016 – 2020 phù hợp với chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, phù hợp với điều kiện tự nhiên và kinh tế - xã hội của tỉnh.

¹ Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu, Quyết định 2139/QĐTTg, 05/12/2011

2. Căn cứ pháp lý

2.1. Các văn bản của Trung ương

- Luật Đầu tư công số 49/2014/QH13 ngày 18/6/2014 của Quốc hội; Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;
- Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24/9/2010 của Chính phủ về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng; Nghị định số 147/2016/NĐ-CP ngày 02/11/2016 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 99/2010/NĐ-CP;
- Nghị định số 75/NĐ-CP ngày 09/9/2015 của Chính phủ về cơ chế, chính sách bảo vệ và phát triển rừng, gắn với chính sách giảm nghèo nhanh, bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015 - 2020;
- Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo;
- Nghị quyết số 73/NQ-CP ngày 26/8/2016 của Chính phủ về phê duyệt chủ trương đầu tư các Chương trình mục tiêu giai đoạn 2016 - 2020.
- Quyết định số 18/2007/QĐ-TTg ngày 05/2/2007 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển Lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2006 - 2020;
- Quyết định số 2139/QĐ-TTg ngày 05/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu;
- Quyết định số 799/QĐ-TTg ngày 27/6/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình hành động quốc gia về “Giảm phát thải khí nhà kính thông qua nỗ lực hạn chế mất rừng và suy thoái rừng, quản lý rừng bền vững, bảo tồn và nâng cao trữ lượng các bon rừng” giai đoạn 2011 - 2020;
- Quyết định số 1474/QĐ-TTg ngày 05/10/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Kế hoạch hành động quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn 2012-2020;
- Quyết định số 57/2012/QĐ-TTg ngày 09/01/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2020;
- Quyết định số 1976/QĐ-TTg ngày 30/10/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch hệ thống rừng đặc dụng cả nước đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;
- Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 02/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020;
- Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg ngày 14/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành một số chính sách bảo vệ, phát triển rừng và đầu tư hỗ trợ kết cấu hạ tầng, giao nhiệm vụ công ích đối với các công ty nông lâm nghiệp;
- Quyết định số 419/QĐ-TTg ngày 05/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình quốc gia về “Giảm phát thải khí nhà kính thông qua hạn chế mất rừng và suy thoái rừng, quản lý rừng bền vững, bảo tồn và nâng cao trữ lượng các bon rừng” đến năm 2030;
- Quyết định số 886/2017/QĐ-TTg ngày 16/6/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016-2020;
- Quyết định số 1565/QĐ-BNN-TCLN ngày 08/7/2013 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT phê duyệt Đề án Tái cơ cấu ngành Lâm nghiệp;

- Quyết định số 1757/QĐ-BNN-TCLN ngày 01/8/2013 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về ban hành Chương trình hành động thực hiện Đề án tái cơ cấu ngành Lâm nghiệp;

- Quyết định số 5414/QĐ-BNN-TCLN ngày 25/12/2015 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc phê duyệt hướng dẫn xây dựng Kế hoạch hành động giảm phát thải khí nhà kính thông qua nỗ lực hạn chế mất rừng và suy thoái rừng, quản lý bền vững tài nguyên rừng, bảo tồn và nâng cao trữ lượng các bon rừng (REDD+) cấp tỉnh;

- Quyết định số 4713/QĐ-BNN-HTQT ngày 15/11/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc phê duyệt dự án “Quản lý tài nguyên thiên nhiên bền vững” do Chính phủ Nhật Bản tài trợ.

2.2. Các văn bản của tỉnh

- Quyết định số 676/QĐ-UBND, ngày 03/4/2007 của UBND tỉnh Hoà Bình về việc phê duyệt kết quả rà soát quy hoạch lại 3 loại rừng tỉnh Hoà Bình;

- Quyết định số 1953/QĐ-UBND, ngày 12/9/2008 của Chủ tịch UBND tỉnh Hoà Bình về việc phê duyệt chiến lược phát triển lâm nghiệp tỉnh Hòa Bình giai đoạn 2008-2015 và định hướng đến năm 2020;

- Quyết định số 447/QĐ-UBND, ngày 31/3/2011 của Chủ tịch UBND tỉnh Hoà Bình về việc phê duyệt Đề án, dự án quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Hoà Bình, giai đoạn 2011-2020;

- Quyết định số 425/QĐ-UBND, ngày 29/3/2011 của UBND tỉnh Hoà Bình về việc phê duyệt điều chỉnh nội bộ quy hoạch lại 3 loại rừng tỉnh Hoà Bình;

- Quyết định số 227/QĐ-UBND ngày 20/02/2012 của Chủ tịch UBND tỉnh Hòa Bình ban hành Quy chế phối hợp giữa lực lượng Kiểm lâm; lực lượng Công an; lực lượng Quân sự trong công tác bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng tỉnh Hòa Bình;

- Quyết định số 735/QĐ-UBND, ngày 31/5/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh Hoà Bình về việc thành lập Ban chỉ đạo về Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2020 tỉnh Hoà Bình;

- Văn bản số 4963/VPUBND-NNTN ngày 06/11/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình về việc triển khai thực hiện Đề án nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng tỉnh Hòa Bình, giai đoạn 2015-2020;

- Quyết định số 1604/QĐ-UBND, ngày 31/8/2015 của UBND tỉnh Hòa Bình phê duyệt Đề án tái cơ cấu ngành Nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị và phát triển bền vững tỉnh Hòa Bình đến năm 2020;

- Quyết định số 742/QĐ-UBND, ngày 28/3/2016 của UBND tỉnh Hoà Bình về việc phê duyệt và công bố kết quả kiểm kê rừng tỉnh Hòa Bình;

- Quyết định số 1179/QĐ-UBND, ngày 29/4/2016 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Dự án đầu tư trồng rừng, bảo vệ rừng phòng hộ đầu nguồn lưu vực hồ thủy điện Hòa Bình giai đoạn 2016-2020;

- Văn bản số 3820/TB-VPUBND, ngày 05/8/2016 của Văn phòng UBND thông báo kết luận của đồng chí Nguyễn Văn Dũng, Phó chủ tịch UBND tỉnh tại Hội nghị khởi động Dự án “ Quản lý tài nguyên thiên nhiên bền vững” tại Hòa Bình;

- Quyết định số 2216/QĐ-UBND, ngày 29/8/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Hoà Bình về việc kiện toàn Ban chỉ đạo về Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2020 tỉnh Hoà Bình;

- Quyết định số 2270/QĐ-UBND, ngày 06/9/2016 của UBND tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học tỉnh Hòa Bình đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 2808/QĐ-UBND, ngày 31/10/2016 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Dự án nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng và hỗ trợ trồng rừng sản xuất tỉnh Hòa Bình, giai đoạn 2016-2020;

- Quyết định số 287/QĐ-UBND, ngày 03/3/2017 của UBND tỉnh về việc giao nhiệm vụ triển khai thực hiện Dự án “ Quản lý tài nguyên thiên nhiên bền vững” do Chính phủ Nhật Bản tài trợ;

- Quy chế phối hợp số 639/QCPH-BCHQST-SNN&PTNT-CAT ngày 15/11/2016 của Công an tỉnh, Bộ chỉ huy quân sự tỉnh và Sở NN&PTNT tỉnh Hòa Bình trong hoạt động giữ gìn an ninh chính trị, trật tự xã hội, bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng.

- Quyết định số 449/QĐ-SNN, ngày 07/4/2015 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc giao nhiệm vụ triển khai Dự án quản lý thiên nhiên bền vững-SNRM do cơ quan hợp tác quốc tế Nhật Bản(JICA) tài trợ;

- Quyết định số 245/QĐ-SNN, ngày 19/01/2016 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Kế hoạch hành động thực hiện tái cơ cấu ngành Lâm nghiệp tỉnh Hòa Bình đến năm 2020;

- Quyết định số 950/QĐ-SNN, ngày 17/8/2016 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc thành lập Tổ công tác kỹ thuật phụ trách xây dựng kế hoạch hành động REDD+ Dự án “Quản lý tài nguyên thiên nhiên bền vững” tại Hòa Bình;

Phần I: THỰC TRẠNG BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG, TIỀM NĂNG THỰC HIỆN REDD+ TỈNH HÒA BÌNH

I. KHÁI QUÁT ĐẶC ĐIỂM TỰ NHIÊN VÀ KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Điều kiện tự nhiên

1.1. Vị trí địa lý

Hoà Bình là một tỉnh miền núi nằm ở vị trí cửa ngõ của vùng núi Tây Bắc Việt Nam, nối liền vùng đồng bằng và miền núi. Tọa độ địa lý của tỉnh là từ 20°17' đến 21°08' vĩ độ bắc; 104°48' đến 105°40' kinh độ đông. Phía Bắc giáp tỉnh Phú Thọ; phía Nam giáp tỉnh Ninh Bình, Thanh Hoá; phía Đông giáp Hà Nội, Hà Nam; phía Tây giáp tỉnh Sơn La.

Hoà Bình có 10 huyện và 1 thành phố, 191 xã, 8 phường và 11 thị trấn. Thủ phủ của tỉnh Hoà Bình đặt tại Thành phố Hoà Bình, cách thủ đô Hà Nội 76 km về phía Tây Bắc.

1.2. Địa hình

- *Địa hình:* Hoà Bình là tỉnh chuyển tiếp giữa miền núi và đồng bằng Bắc bộ nên địa hình khá phức tạp. Phía Tây và Tây Bắc của tỉnh là những dãy núi nối tiếp nhau xen kẽ với những thung lũng nhỏ hẹp, phía Đông và Đông Bắc là những đồi thoải xen kẽ đồng ruộng, mang tính trung du. Nhìn chung địa hình thấp dần từ Tây Bắc xuống Đông Nam chia Hoà Bình thành 3 vùng địa hình rõ rệt:

+ Địa hình vùng núi cao: Phân bố ở phía Tây Bắc của tỉnh, bao gồm địa bàn của các huyện Đà Bắc, Mai Châu, Tân Lạc và Lạc Sơn. Đây là khu vực có địa hình phức tạp, bị chia cắt mạnh, độ dốc lớn (hầu hết đều trên 30° , có nơi trên 40°), rất hiểm trở, đi lại khó khăn. Độ cao tuyệt đối bình quân từ 600 - 700m, có nhiều đỉnh núi cao trên 1.000m, cao nhất là đỉnh Phu Canh với độ cao 1.373m.

+ Địa hình vùng núi thấp: Phân bố tập trung ở vùng giữa tỉnh, bao gồm địa bàn của các huyện Kỳ Sơn, Lương Sơn, Kim Bôi, Cao Phong và Thành phố Hoà Bình. Đây là khu vực có các dải núi thấp, xen giữa các dải núi là những cánh đồng và thung lũng hẹp, ít bị chia cắt, độ dốc bình quân $25^\circ - 30^\circ$, độ cao bình quân 200 - 300m, ít hiểm trở, đi lại thuận lợi.

+ Địa hình đồi gò xen kẽ các cánh đồng: Phân bố ở khu vực Đông Nam của tỉnh, gồm địa bàn của hai huyện Yên Thủy, Lạc Thủy; có độ cao trung bình từ 40 - 100m.

- *Địa thế*: Hoà Bình là một tỉnh có độ dốc tương đối thấp so với các tỉnh thuộc vùng Tây Bắc: đất dốc từ $0 - 15^\circ$ chiếm 44,86%; đất dốc từ $15 - 20^\circ$ chiếm 19,25%; đất dốc từ $20 - 35^\circ$ chiếm 28,02%; còn lại độ dốc trên 35° chiếm 7,87%.

1.3. Đặc điểm thổ nhưỡng

Hòa Bình có sáu loại đất chính như sau:

- Nhóm đất Feralit có màu đỏ vàng hình thành trên đá macma, đá vôi, đá sét và đá biến chất: Diện tích 370.900 ha, phân bố ở những nơi có độ dốc $< 25^\circ$, hầu hết ở các huyện trong tỉnh, thích hợp với các loại cây công nghiệp, cây nông nghiệp và cây lâm nghiệp.

- Nhóm đất Ferarit có màu vàng đỏ hình thành trên đá macma, đá vôi, đá phiến thạch sét và đá biến chất. Diện tích 28.609 ha, phân bố ở những nơi có độ dốc lớn ($>25^\circ$), thích hợp chủ yếu các loài cây lâm nghiệp.

- Nhóm đất phù sa chiếm diện tích khoảng 13.670 ha, phân bố chủ yếu ở những nơi có độ dốc thấp, ven sông, suối, thích hợp canh tác các loại cây nông nghiệp ngắn ngày.

- Nhóm đất dốc tụ chiếm diện tích 10.022 ha, loại này chủ yếu được hình thành ở những nơi thấp ú đọng nước và những nơi có mực nước ngầm gần mặt đất.

- Nhóm đất đen chiếm diện tích khoảng 4.860 ha, được hình thành trên sản phẩm bồi tụ các-bo-nat, đất trung tính, hàm lượng chất hữu cơ cao, phù hợp trồng cây nông nghiệp ngắn ngày.

- Nhóm đất lầy và than bùn chiếm diện tích khoảng 400 ha, nhóm đất này hình thành ở những nơi thấp, ven sông, suối, thích hợp cho việc canh tác cây nông nghiệp ngắn ngày.

1.4. Đa dạng sinh học

Hòa Bình là một trong những tỉnh còn giữ được tính ĐDSH tương đối cao, một số nơi giữ được hệ sinh thái núi đá vôi còn ít bị tác động, khá đặc trưng có thể xem là đại diện cho vùng địa lý sinh vật Tây Bắc. Tỉnh có hai vườn quốc gia (Vườn Quốc gia Ba Vì và Vườn Quốc gia Cúc Phương) và bốn khu Bảo tồn thiên nhiên (Thượng Tiến, Phu Canh, Hang Kia –Pà Cò, Ngọc Sơn – Ngổ Luông).

Kết quả điều tra, khảo sát về ĐDSH trên toàn tỉnh năm 2015 đã ghi nhận tính đa dạng về tài nguyên động thực vật rừng của tỉnh Hòa Bình. Cụ thể: Về động vật, Hòa Bình có 1.117 loài, trong đó có 63 loài được ghi trong sách đỏ Việt Nam, 46 loài nằm trong danh mục các loại động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm thuộc Nghị định 32/2006/NĐ-CP, 32 loài ghi trong sách đỏ thế giới. Về thực vật, Hòa Bình có 1.704 loài, trong đó có 70 loài được ghi trong sách đỏ Việt Nam, 22 loài nằm trong danh mục các loại thực vật rừng nguy cấp,

quý, hiếm thuộc Nghị định 32/2006/NĐ-CP, 14 loài thực vật đặc hữu của Việt Nam, 10 loài ghi trong sách đỏ thế giới.

1.5. Tài nguyên khoáng sản

Kết quả công tác tìm kiếm, thăm dò khoáng sản đã phát hiện và đánh giá sơ bộ được tổng số 124 điểm mỏ và khoáng sản có thể khai thác được như: Than đá (Kim Bôi, Lạc Thủy, Yên Thủy, Lạc Sơn, Đà Bắc), sắt, đồng, chì, kẽm, đá kim, antimon, vàng, pyrit, barit, fluorit, phosphorit, kaolin, asbest (Đà Bắc, Kim Bôi, Kỳ Sơn, TP Hòa Bình), cát xây dựng, sét gạch ngói, sét xi măng, đá vôi, đá ốp lát, quartzit, dolomit, tacl(Kỳ Sơn, Lương Sơn, Kim Bôi, Lạc Thủy), nước khoáng nóng (Kim Bôi, Lạc Sơn)...Tuy nhiên ẩn chứa trong lòng đất vẫn có thể còn có các điểm khoáng sản có giá trị chưa phát hiện.

1.6. Khí hậu, thủy văn

- Khí hậu

- Khí hậu đặc trưng trên địa bàn tỉnh là khí hậu nhiệt đới gió mùa, một năm phân làm hai mùa rõ rệt: Mùa mưa bắt đầu từ tháng 5 đến tháng 10 hàng năm, với lượng mưa bình quân trong khoảng từ 1.700 – 1.800 mm, chiếm hơn 90% tổng lượng mưa cả năm. Mùa khô bắt đầu từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau, với lượng mưa bình quân 100 - 200 mm, chiếm khoảng gần 10% lượng mưa cả năm.

- Nhiệt độ không khí bình quân 24,6^oc và độ ẩm không khí trung bình năm là 80%;

- Chế độ gió thay đổi khá rõ rệt theo mùa. Mùa hè chủ yếu là gió Đông Nam, mang theo nhiều hơi nước làm cho thời tiết mát mẻ và độ ẩm không khí cao. Ngoài ra, nơi đây còn chịu ảnh hưởng của gió Tây (gió Lào), có đặc điểm khô nóng, xuất hiện không thường xuyên, thổi thành từng đợt từ 3 - 5 ngày, với tần suất từ 5 - 7 đợt mỗi năm. Mùa Đông có gió Bắc và Đông Bắc gây rét và rét đậm, xuất hiện thành từng đợt, mỗi đợt kéo dài từ 3 - 7 ngày.

- Thủy văn

- Hòa Bình có mạng lưới sông suối khá dày, phân bố khắp trên tất cả các huyện trong tỉnh. Các sông lớn chảy qua địa phận tỉnh là sông Đà, sông Bôi, sông Bưởi và sông Bưởi. Ngoài ra có một số sông nhỏ như sông Cò (Lương Sơn), và sông Lãng (Yên Thủy). Tỉnh Hòa Bình có rất nhiều hồ với diện tích mặt nước lớn, điển hình là hồ Hòa Bình và 335 hồ chứa lớn nhỏ khác nhau với tổng diện tích mặt nước là 1.294,4 ha.

- Chế độ thủy văn của các sông, suối nằm trên địa bàn tỉnh Hòa Bình được chia làm hai mùa rõ rệt: Mùa lũ và mùa cạn. Mùa lũ trên các sông, suối ở Hòa Bình thường bắt đầu tương đối đồng nhất về thời gian (bắt đầu vào tháng 5 và kết thúc vào tháng 10), lượng nước trong mùa lũ thường chiếm từ 70 – 80% lượng nước cả năm. Mùa cạn (từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau), lượng nước chiếm khoảng 10-20% lượng mưa cả năm.

2. Điều kiện kinh tế - xã hội

2.1. Dân số, dân tộc và lao động

Theo số liệu niên giám thống kê của tỉnh năm 2016, tới cuối năm 2016 dân số toàn tỉnh là 831.357 người, trong đó 85,5% dân số (710.579 người) hiện đang sinh sống tại vùng nông thôn và chỉ có 14,5% dân số (120.778 người) sinh sống tại khu vực thành thị. Mật độ bình quân toàn tỉnh là 181 người/km², nơi cao nhất là Thành phố Hòa Bình với 655 người/km² và thấp nhất là huyện Đà Bắc với 69 người/ km². Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên trung bình của tỉnh là 13,39‰.

Về cơ cấu dân tộc, tỉnh Hòa Bình có 7 dân tộc chính, trong đó, dân tộc Mường là dân tộc đông dân nhất với 530.543 người, chiếm 63,5% dân số toàn tỉnh, dân tộc Kinh là dân tộc đông thứ hai, chiếm 26,6% dân số. Tiếp đến là các dân tộc Thái chiếm 4,5%, dân tộc Dao chiếm 1,9% và dân tộc Hmông chiếm 0,5% tổng số dân trên địa bàn tỉnh. Các dân tộc khác như Sán Rìu, Hoa... chỉ chiếm 0,2% dân số toàn tỉnh.

Về lực lượng lao động, số người trong độ tuổi lao động là 559.415 người, chiếm 67,3% tổng số dân toàn tỉnh. Trong đó số lao động ở nông thôn là 490.048 người, chiếm 87,6% và số lao động thành thị là 69.367 người, chiếm 12,4%. Lao động trong lĩnh vực nông lâm nghiệp chiếm khoảng gần 80% tổng số lao động, số còn lại (20%) làm việc trong các ngành nghề khác. Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo là 48%, là tỷ lệ tương đối cao so với mặt bằng chung của cả nước (38,5%). Tỷ lệ thất nghiệp năm 2016 là 0,4%.

2.2. Tình hình kinh tế

Trong những năm gần đây, kinh tế tỉnh Hòa Bình duy trì mức tăng trưởng khá, bình quân đạt 9,1%/năm trong giai đoạn 2010-2015. Tính riêng năm 2016, tốc độ tăng trưởng kinh tế đạt 7,62%, tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh đạt 28.382 tỷ đồng, GRDP bình quân đầu người đạt 34,14 triệu đồng/năm, tổng thu ngân sách Nhà nước đạt 2.940 tỷ đồng. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực, tăng dần tỷ trọng công nghiệp-xây dựng, dịch vụ (77,94%) và giảm dần tỷ trọng nông-lâm nghiệp(22,06%). Hòa Bình có tỷ lệ hộ nghèo bình quân là 15%(giảm 4% so với năm 2015), trong đó tỷ lệ hộ nghèo ở các huyện vùng cao là 30%. Do thiếu đất sản xuất, phương thức canh tác lạc hậu cộng với đời sống và thu nhập bình quân của người dân sống ở khu vực nông thôn thấp, đặc biệt là người dân sống gần rừng, đã gián tiếp tạo nên một áp lực không nhỏ tới công tác bảo vệ và phát triển rừng của tỉnh.

- Trồng trọt

Trồng trọt là một trong các ngành kinh tế chủ đạo của tỉnh Hòa Bình. Một mặt, tỉnh duy trì diện tích gieo trồng cây lương thực ở mức 125,41 nghìn ha với sản lượng cây có hạt đạt 37,6 vạn tấn/năm, tương đương 468kg/người, để đảm bảo an ninh lương thực trên địa bàn tỉnh. Mặt khác, tỉnh chủ động chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo hướng sản xuất hàng hóa. Hàng năm, ngành nông nghiệp đã nghiên cứu và lựa chọn được các giống có năng suất, chất lượng cao, thích nghi với điều kiện khí hậu và điều kiện canh tác của từng vùng để bổ sung vào cơ cấu giống cây trồng của tỉnh. Nhiều tiến bộ kỹ thuật đã được áp dụng vào sản xuất. Tính đến năm 2016, có hơn 3 nghìn ha đất lúa kém hiệu quả được chuyển sang trồng các loài cây trồng khác có giá trị kinh tế cao. Cây ăn quả có múi tiếp tục được mở rộng diện tích bằng các giống có năng suất, chất lượng cao; tổng diện tích cây ăn quả có múi toàn tỉnh đạt trên 6.294 ha, diện tích cho sản phẩm là 2.600 ha, sản lượng đạt 5,5 vạn tấn/năm. Qua đó, trong tỉnh đã hình thành các vùng sản xuất tập trung cho hiệu quả kinh tế cao, điển hình như mô hình trồng cam tại huyện Cao Phong, Kim Bôi, Lạc Thủy hàng năm cho thu nhập trên 500 triệu đồng/ha; vùng trồng bưởi tại huyện Tân Lạc, Lương Sơn, Yên Thủy cho thu nhập trên 350 triệu đồng/ha/năm; vùng trồng mía tím, mía ép nước ở huyện Lạc Sơn, Cao Phong, Tân Lạc cho thu nhập trên 200 triệu đồng/ ha/năm và các mô hình liên kết trồng gừng, trồng bí xanh, tỏi tím, su su ở các xã vùng cao huyện Tân Lạc, Mai Châu cho thu nhập trên 200 triệu đồng/ha/năm.

- Chăn nuôi

Trong chăn nuôi, kinh tế trang trại, gia trại phát triển ngày càng mạnh mẽ đã góp phần tích cực thúc đẩy chăn nuôi theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững. Hiện nay toàn tỉnh có 68 cơ sở chăn nuôi gà quy mô lớn, trong đó 55 trang trại chăn nuôi gà thương phẩm với quy mô từ 3.000 – 10.000 con; 08 trại chăn nuôi gà đẻ trứng

thương phẩm; 05 trại gà giống cung cấp khoảng 7 triệu con gà giống/năm; 20 trang trại chăn nuôi lợn nái quy mô 300 - 3.000 con, cung cấp 150.000 con lợn giống/năm. Ngoài ra còn có khoảng 173.022 con trâu, bò; 33.407 con dê và hơn 300 gia trại chăn nuôi gia cầm, 250 cơ sở chăn nuôi lợn quy mô nhỏ.

Hoạt động nuôi trồng thủy sản cũng có bước phát triển mạnh mẽ, đến năm 2016 diện tích nuôi trồng thủy sản là 2.085 ha mặt nước và 3.850 lồng nuôi cá, sản lượng sản xuất đạt 7.300 tấn/năm, các loài được nuôi điển hình như: Cá Lăng, Trắm, Chép, Trôi, Diêu Hồng, Hôi, Tầm, Chiên, Ngạnh, Anh vũ... Làm tốt công tác kiểm dịch, phòng chống dịch bệnh và vệ sinh môi trường thủy sản, không để dịch bệnh lớn xảy ra.

- Lâm nghiệp

Theo niên giám thống kê năm 2016, giá trị sản xuất lâm nghiệp của tỉnh năm 2015 đạt 1.050.219 triệu đồng, tương đương với 3,7% tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh. Giá trị kinh tế từ sản xuất lâm nghiệp tập trung chủ yếu vào hoạt động khai thác gỗ và lâm sản, chiếm 85,2% cơ cấu giá trị ngành lâm nghiệp, tiếp theo là hoạt động trồng và chăm sóc rừng, chiếm 8,8%, lâm sản khác ngoài gỗ 4,5% và dịch vụ lâm nghiệp chiếm 1,5%; đóng góp rất ít vào giá trị sản xuất lâm nghiệp.

2.3. Cơ sở hạ tầng

- Giao thông

Hệ thống giao thông đường bộ trên địa bàn tỉnh là 3.930 km, bao gồm: 4 tuyến quốc lộ dài 250,5 km (trong đó đường Hồ Chí Minh đi qua địa phận tỉnh Hòa Bình 64 km); 18 tuyến tỉnh lộ dài 337 km; hệ thống đường 299 gồm 6 tuyến dài 186 km; hệ thống đường liên huyện gồm 72 tuyến dài 668 km; hệ thống đường đô thị dài 55,5 km; hệ thống đường liên thôn, xã, tổng chiều dài khoảng 2.433 km. Bên cạnh đường bộ, giao thông đường thủy tỉnh Hòa Bình cũng khá thuận lợi với 2 hệ thống sông chính là sông Đà bắt nguồn từ Trung Quốc chảy qua tỉnh Lai Châu, Sơn La và đến Hòa Bình và xuôi về Hà Nội, có tổng chiều dài là 151 km, diện tích lưu vực tính đến đập thủy điện Hòa Bình là 51.800 km²; sông Bôi với chiều dài 100 km, bắt nguồn từ xã Thượng Tiến huyện Kim Bôi chảy theo hướng Tây Bắc - Đông Nam qua huyện Lạc Thủy sang tỉnh Ninh Bình.

- Thủy lợi

Hòa Bình có nguồn tài nguyên mặt nước rất dồi dào, có mạng lưới sông suối khá dày, phân bố khắp trên tất cả các huyện trong tỉnh. Hòa Bình có rất nhiều hồ với diện tích lớn 1.294,4 ha, điển hình là hồ Hòa Bình, có dung tích 9,5 tỷ m³ phục vụ nhiều mục tiêu kinh tế và quốc phòng, việc phát điện của Nhà máy thủy điện Hòa Bình cung cấp nguồn điện năng quan trọng cho cả nước. Tính đến năm 2016, tỉnh có 335 hồ trung, tiêu thủy nông và 2.443 km kênh mương đảm bảo cung cấp nước cho 783 ha trong tổng số 8.241 ha diện tích nuôi trồng thủy sản và 51.000 ha trong tổng số 126.000 ha diện tích gieo trồng cây hàng năm.

2.4. Giáo dục và đào tạo

Tính đến năm học 2016-2017, toàn tỉnh có 434 đơn vị, trường học với 15.785 giáo viên và 213.871 học sinh, sinh viên. Trong đó, có 231 trường mầm non (65.967 trẻ); 159 trường tiểu học (70.716 học sinh); 231 trường THCS (47.284 học sinh); 37 trường THPT (24.302 học sinh); 05 trường Cao đẳng (2.779 sinh viên); 02 Trường trung cấp chuyên nghiệp (2.823 học viên).

Toàn tỉnh có 281 trường mầm non, trường phổ thông đạt chuẩn quốc gia, trong đó có 69 trường mầm non (trong đó 9 trường đạt chuẩn mức độ 2); 118 trường tiểu học (trong đó

12 trường đạt chuẩn mức độ 2); 85 trường THCS; 9 trường THPT. 100% xã, phường, thị trấn hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học, phổ cập giáo dục THCS, xóa mù chữ.

2.5. Văn hóa, thể thao

Hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao được tổ chức với nhiều nội dung phong phú, thiết thực, nhất là các hoạt động "Mừng Đảng, mừng Xuân", chào mừng các ngày lễ lớn trong năm. Đẩy mạnh thực hiện phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa"; cuộc vận động "Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại". Tiếp tục nâng cao chất lượng phong trào tập luyện thể dục thể thao quần chúng và các giải thể thao tại cơ sở. Tổ chức Ngày chạy Olympic vì sức khoẻ toàn dân năm 2016 với sự tham gia của trên 84 nghìn người. Tổ chức thành công 07 giải thể thao cấp tỉnh, như: giải Bóng chuyền Nông dân – Phụ nữ, giải Việt dã truyền thống Cup Báo Hoà Bình, giải Quần vợt tỉnh Hoà Bình mở rộng, giải Bóng chuyền thanh niên Cup Viettel. Đăng cai tổ chức thành công một số giải thể thao của khu vực và toàn quốc, như: giải Dù lượn, giải Vô địch Xe đạp địa hình, giải Bơi trung cao tuổi, giải xe đạp đường trường, giải Bóng chuyền hạng A1 toàn quốc (bảng A). Tuyển chọn và huấn luyện 62 lượt vận động viên tham gia thi đấu 12 giải thể thao khu vực và toàn quốc. Thực hiện đào tạo các lớp năng khiếu thể dục, thể thao theo đúng kế hoạch.

Các hoạt động biểu diễn nghệ thuật, phát hành phim và chiếu bóng, thư viện tiếp tục được duy trì. Đã dàn dựng và biểu diễn các chương trình nghệ thuật đặc sắc động viên bộ đội Trường Sa và nhà giàn DK; tham gia Liên hoan nghệ thuật các nước ASEAN tại Quảng Trị. Tổ chức 58 buổi biểu diễn; phát hành 1.500 đĩa phim tài liệu, tổ chức 1.350 buổi chiếu phim. Duy trì phát triển và nâng cao chất lượng hoạt động của 2.064 đội văn nghệ quần chúng; đã tổ chức được 13.528 buổi biểu diễn, phục vụ trên 2,9 triệu lượt người xem.

Tổ chức thành công Lễ kỷ niệm 130 năm thành lập tỉnh, 25 năm tái lập tỉnh, Lễ hội Chiêng Mường lần thứ 2 năm 2016, đón nhận Huân chương Độc lập Hạng Nhất và Công bố Quy hoạch tổng thể phát triển Khu du lịch quốc gia Hồ Hòa Bình và các cuộc thi, các hoạt động trong khuôn khổ nội dung chương trình Lễ kỷ niệm.

Công tác bảo tồn, bảo tàng được quan tâm chỉ đạo, thông qua việc xuất bản cuốn sách "Đẻ đất, đẻ nước và phong tục đạo lý nhân văn Mường", hoàn thành hồ sơ đề nghị Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công nhận di sản văn hóa phi vật thể "Mo Mường và Chiêng Mường" là di sản phi vật thể cấp quốc gia. Tỉnh đã tổ chức 02 cuộc trưng bày với chủ đề "Hoàng Sa, Trường Sa của Việt Nam- Những bằng chứng lịch sử" và "Di sản văn hóa Hòa Bình".

II. THỰC TRẠNG BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

1. Hiện trạng rừng và đất lâm nghiệp

Theo kết quả kiểm kê rừng tỉnh Hòa Bình năm 2016, tổng diện tích rừng và đất lâm nghiệp: 347.488,13 ha; gồm: Rừng đặc dụng 40.534,30 ha; rừng phòng hộ 133.297,44 ha; rừng sản xuất 166.306,22 ha; rừng ngoài quy hoạch lâm nghiệp: 7.350,17 ha. Trong đó: Diện tích đất có rừng: 265.664,54 ha, gồm: Rừng tự nhiên : 152.531,62 ha; rừng trồng : 113.132,92 ha. Đất chưa có rừng: 81.823,59 ha. Tỷ lệ che phủ của rừng đạt 51,1 %. (*Chi tiết tại Bảng 01*).

Bảng 01. Hiện trạng rừng và đất lâm nghiệp tỉnh Hòa Bình năm 2016*Đơn vị tính: Ha*

STT	Hạng mục	Tổng cộng	Diện tích trong QH 3 loại rừng				Ngoài QH lâm nghiệp
			Tổng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất	
Diện tích rừng và đất LN		347.488,13	340.137,96	40.534,30	133.297,44	166.306,22	7.350,17
1	Đất có rừng	265.664,54	258.383,79	34.777,24	107.698,26	115.908,29	7.280,75
1.1	Rừng tự nhiên	152.531,62	150.554,76	33.329,96	81.778,11	35.446,69	1.976,86
1.1.1	Rừng gỗ	141.789,98	139.908,64	32.258,15	76.294,09	31.356,40	1.881,34
-	Giàu	52,72	52,72		52,72		
-	Trung bình	9.639,28	9.604,44	4.770,95	3.099,97	1.733,52	34,84
-	Nghèo	23.345,29	23.239,72	13.895,05	7.351,27	1.993,40	105,57
-	Nghèo kiệt	10.962,05	10.886,26	7.597,70	2.399,58	888,98	75,79
-	Rừng chưa có trữ lượng	97.790,64	96.125,50	5994,45	63390,55	26740,5	1665,14
1.1.2	Rừng tre, nứa	1.674,28	1.662,47	31,36	953,46	677,65	11,81
1.1.3	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	9.067,36	8.983,65	1.040,45	4.530,56	3.412,64	83,71
1.2	Rừng trồng	113.132,92	107.829,03	1.447,28	25.920,15	80.461,60	5.303,89
1.2.1	RT đã thành rừng	81.955,41	76.806,99	1.266,35	20.162,76	55.377,88	5.148,42
1.2.2	RT chưa thành rừng	31.177,51	31.022,04	180,93	5.757,39	25.083,72	155,47
2	Đất không có rừng	81.823,59	81.754,17	5.757,06	25.599,18	50.397,93	69,40

Nguồn: Chi cục Kiểm lâm tỉnh Hòa Bình

2. Diễn biến rừng và đất lâm nghiệp giai đoạn 2006 – 2016

2.1. Diễn biến đất có rừng

Theo số liệu tại Bảng 02, diện tích đất có rừng của tỉnh tăng dần từ 207.020 ha năm 2006 lên 265.664,54 ha năm 2016, giá trị tăng thêm là 58.644,54 ha bằng 28,3% diện tích rừng năm 2006. Trong đó: Diện tích rừng tự nhiên giảm từ 149.821 ha năm 2006 xuống còn 132.100 ha năm 2014, sau đó tăng lên 152.531,62 ha vào năm 2016; về tổng thể, diện tích rừng tự nhiên tăng 2.710,22 ha bằng 1,8% diện tích rừng tự nhiên năm 2006. Diện tích rừng trồng tăng nhanh từ 57.198,60 ha năm 2006 lên 113.132,92 ha năm 2016, giá trị tăng thêm 55.934,32 ha, bằng 97,8% diện tích rừng trồng năm 2006.

Biến động diện tích đất có rừng bao gồm nhiều nguyên nhân khác nhau. Đầu tiên phải nói đến là các thành tích đạt được từ việc đẩy mạnh công tác trồng, khoanh nuôi tái sinh và bảo vệ rừng trong giai đoạn vừa qua. Bên cạnh đó, một số yếu tố khác có liên quan như kỹ thuật điều tra, kiểm kê rừng; sự thay đổi về tiêu chí phân loại rừng (theo Thông tư số 34/2009/TT-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp & PTNT về Quy định tiêu chí xác định và phân loại rừng), cũng là những nguyên nhân làm cho diện tích đất có rừng biến động, đặc biệt là sự thay đổi lớn về diện tích rừng tự nhiên năm 2015.

Bảng 02. Diễn biến đất có rừng giai đoạn 2006 - 2016

Đơn vị: Ha

Năm	Diện tích có rừng (ha)	Chia ra				Độ che phủ (%)
		Rừng tự nhiên	Rừng trồng			
			Tổng	Đã thành rừng	Chưa thành rừng	
2006	207.020,00	149.821,40	57.198,60	39.185,00	18.013,60	40,4
2007	211.099,60	147.523,10	63.576,50	38.546,90	25.029,60	39,7
2008	213.906,50	145.865,00	68.041,50	47.765,60	20.275,90	42,2
2009	227.506,50	136.796,20	90.710,30	71.798,56	18.911,74	45,5
2010	224.963,20	137.914,30	87.048,90	72.874,30	14.174,60	46,0
2011	222.645,30	136.934,20	85.711,10	74.141,60	11.569,50	46,0
2012	239.930,90	134.960,10	104.970,80	92.203,80	12.767,00	49,3
2013	243.953,59	133.707,59	110.246,00	94.005,49	16.240,51	49,4
2014	242.802,28	132.100,31	110.701,97	93.551,94	17.150,03	49,0
2015	267.301,03	158.811,82	108.489,21	76.186,97	32.302,24	51,2
2016	265.664,54	152.531,62	113.132,92	81.955,41	31.177,51	51,1

Nguồn: Chi cục Kiểm lâm tỉnh Hòa Bình

2.2. Diễn biến đất lâm nghiệp theo 3 loại rừng

Theo số liệu tại Bảng 03, diện tích ba loại rừng có diễn biến khác nhau trong giai đoạn 2006-2016. Trong đó: Diện tích rừng đặc dụng tăng đều từ 24.754,5 ha năm 2006 đến 34.777,24 ha năm 2016, giá trị tăng thêm là 10.022,74 ha, bằng 40% diện tích năm 2006. Diện tích rừng sản xuất tăng mạnh từ 44.052,90 ha năm 2006 lên 115.908,29 ha năm 2016, với diện tích tăng thêm là 71.855,39 ha bằng 163,1% diện tích năm 2006. Trong khi đó diện tích rừng phòng hộ lại có xu hướng giảm xuống trong giai đoạn 2006-2016, diện tích giảm là 30.514,34 ha, bằng 22 % diện tích năm 2006.

Sự biến động diện tích rừng đặc dụng, phòng hộ và sản xuất phụ thuộc vào các yếu tố chính: 1) đẩy mạnh công tác trồng rừng, phục hồi rừng; 2) điều chỉnh quy hoạch ba loại rừng của tỉnh, trong đó chú trọng vào việc mở rộng diện tích đất rừng sản xuất nhằm đẩy mạnh hoạt động sản xuất lâm nghiệp; 3) thay đổi địa giới hành chính của tỉnh (một số xã nay đã thuộc về Hà Nội). Bên cạnh đó cần lưu ý rằng sự thay đổi về phương pháp kiểm kê, điều tra rừng cũng là một trong những nguyên nhân dẫn đến biến động diện tích 3 loại rừng.

Bảng 03. Diễn biến đất có rừng phân theo 3 loại rừng

Đơn vị: Ha

Năm	Đất có rừng	Thuộc 3 loại rừng			Ngoài 3 loại rừng
		Rừng đặc dụng	Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất	
2006	207.020,00	24.754,50	138.212,60	44.052,90	

Năm	Đất có rừng	Thuộc 3 loại rừng			Ngoài 3 loại rừng
		Rừng đặc dụng	Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất	
2007	211.099,60	24.370,00	137.263,50	49.466,10	
2008	213.906,50	24.279,70	132.861,10	53.134,60	3.631,10
2009	227.506,50	31.687,70	99.306,90	91.994,70	4.517,20
2010	224.963,20	33.132,20	100.577,70	89.045,20	2.208,30
2011	222.645,30	34.037,20	98.992,90	86.498,30	3.080,90
2012	239.932,80	34.070,70	102.511,40	99.321,50	4.029,20
2013	243.953,59	34.282,39	103.425,27	102.112,11	4.131,82
2014	242.802,28	34.805,19	102.307,17	102.043,41	3.646,51
2015	267.301,03	35.305,48	108.143,11	116.564,30	7.288,14
2016	265.664,54	34.777,24	107.698,26	115.908,29	7.280,75

Nguồn: Chi cục Kiểm lâm tỉnh Hòa Bình

3. Kết quả bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2006 – 2016

Với mục tiêu bảo vệ tốt diện tích rừng hiện có; sử dụng tài nguyên rừng và quỹ đất được quy hoạch cho lâm nghiệp có hiệu quả và bền vững, nâng cao độ che phủ rừng; tăng năng suất, chất lượng và giá trị của rừng; cơ cấu lại ngành theo hướng nâng cao giá trị gia tăng, đáp ứng cơ bản nhu cầu gỗ, lâm sản cho tiêu dùng trong nước và xuất khẩu; tạo thêm việc làm, nâng cao thu nhập cho người dân có cuộc sống gắn với nghề rừng, góp phần xóa đói, giảm nghèo, đảm bảo an ninh, quốc phòng, tỉnh Hòa Bình đã nỗ lực đẩy mạnh công tác bảo vệ phát triển rừng và đạt được một số thành tựu nhất định.

3.1. Công tác quản lý rừng

Trong giai đoạn 2006-2016, công tác quản lý rừng tỉnh Hòa Bình đã đạt được một số kết quả chính như sau:

- **Thành lập Ban chỉ đạo kế hoạch BVPTR các cấp:** Cho tới nay tỉnh đã hoàn tất việc thành lập Ban chỉ đạo về Kế hoạch BVPTR các cấp, gồm 01 Ban chỉ đạo cấp tỉnh, 11 Ban chỉ đạo cấp huyện, 209 Ban chỉ đạo thuộc các xã có rừng, cơ cấu thành phần của các Ban chỉ đạo được đảm bảo, bố trí có sự tham gia đầy đủ của các ban ngành liên quan để thường xuyên kiểm tra, chỉ đạo, điều hành công tác BV& PTR; xây dựng và tổ chức thực hiện các Dự án BVPTR, giai đoạn 2011-2020; hoàn thành Dự án kiểm kê rừng và ban hành Quyết định số 742/QĐ-UBND, ngày 28/3/2016 của UBND tỉnh Hoà Bình về việc phê duyệt và công bố kết quả kiểm kê rừng tỉnh Hòa Bình.

- **Xây dựng Quy chế phối hợp BVR-PCCCR:** Trên cơ sở Quyết định số 227/QĐ-UBND, ngày 20/02/2012 của UBND tỉnh Hoà Bình, Sở NN&PTNT Hòa Bình đã triển khai kế hoạch xây dựng và thực hiện Quy chế phối hợp giữa ba lực lượng Công an, Quân đội, Kiểm lâm trong công tác giữ gìn an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, bảo vệ rừng và PCCCR. Hàng năm có tổng kết kinh nghiệm và xây dựng kế hoạch phối hợp cho năm tiếp theo.

- **Xây dựng Quy ước BVR thôn bản:** Hiện nay, tỉnh Hòa Bình đã hoàn tất việc xây dựng và triển khai thực hiện Quy ước BVR cho 1.887 thôn, bản có rừng. Quy ước BVR được triển khai nhằm góp phần nâng cao ý thức, trách nhiệm, tính tự giác của mỗi thành

viên trong cộng đồng, phát huy tính tích cực của phong tục tập quán, các giá trị văn hóa truyền thống dân tộc, huy động được tối đa nguồn lực sẵn có ở địa phương tham gia vào công tác bảo vệ và phát triển rừng.

- Rà soát điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng:

Thực hiện Chỉ thị số 38/2005/CT-TTg ngày 05/12/2005 của Thủ tướng Chính phủ, tỉnh Hòa Bình đã ban hành Quyết định số 676/QĐ-UBND ngày 03/4/2007 về việc phê duyệt kết quả rà soát quy hoạch lại ba loại rừng. Trên cơ sở đó, tỉnh đã tiến hành rà soát, điều chỉnh nội bộ quy hoạch ba loại rừng, xây dựng và triển khai thực hiện quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng các cấp giai đoạn 2010-2020;

Thực hiện Quyết định số 845/QĐ-BNN-TCLN, ngày 16/3/2016 của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn về việc Ban hành bộ tiêu chí rà soát diện tích quy hoạch đất rừng phòng hộ đầu nguồn ít sung yếu chuyển sang quy hoạch phát triển rừng sản xuất. Tỉnh đã tiến hành triển khai rà soát, điều chỉnh quy hoạch ba loại rừng, dự kiến trong năm 2017 thực hiện xong và công bố kết quả.

- Công tác Giao đất, giao rừng: Thực hiện Nghị định số 02/NĐ-CP ngày 15/01/1994 và Nghị định số 163/1999/NĐ-CP ngày 16/01/1999 của Chính phủ về công tác giao đất, giao rừng, cho thuê đất lâm nghiệp; Quyết định 672/QĐ-TTg ngày 26/4/2006 của Thủ tướng Chính Phủ "Về việc lập bản đồ địa chính tỷ lệ 1/10000, xét duyệt cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp"; Chỉ thị số 04/CT-UBND ngày 17/4/2013 của UBND tỉnh Hòa Bình về việc tập trung chỉ đạo và tăng cường các biện pháp thực hiện trong năm 2013 cơ bản hoàn thành việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất. Quán triệt chủ trương của Tỉnh ủy "Mỗi mảnh đất, mảnh rừng đều phải có chủ thực sự là hộ gia đình, cá nhân và các tổ chức", đến năm 2016 toàn tỉnh đã cấp quyền sử dụng trên diện tích đất lâm nghiệp được 235.989,34 ha (đất có rừng là 146.123,80 ha, chưa có rừng là 89.865,54 ha), số diện tích chưa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (29.675,20 ha) chủ yếu do cộng đồng và UBND quản lý.

Theo nguồn số liệu Kiểm kê rừng năm 2016, chủ rừng nhóm I (UBND, cộng đồng, hộ gia đình) gồm 70.465 chủ rừng, quản lý 290.137,75 ha rừng và đất quy hoạch cho lâm nghiệp. Chủ rừng nhóm II (công ty, ban quản lý, doanh nghiệp, tổ chức) gồm 61 đơn vị, quản lý 57.350,38 ha rừng và đất quy hoạch cho lâm nghiệp.

- Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học: Tỉnh đã quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học theo Quyết định số 2270/QĐ-UBND, ngày 06/9/2016 của UBND tỉnh, nhằm bảo tồn và phát triển bền vững tài nguyên đa dạng sinh học, sử dụng hợp lý các giá trị đa dạng sinh học; duy trì và phát triển dịch vụ hệ sinh thái, môi trường, cảnh quan đa dạng sinh học góp phần xóa đói, giảm nghèo; bảo tồn đa dạng sinh học nhằm thích ứng và giảm nhẹ các tác động của biến đổi khí hậu.

3.2. Bảo vệ rừng

Trong thời gian qua, tỉnh Hòa Bình đã thực hiện những hoạt động sau về công tác bảo vệ rừng:

- Khoán Bảo vệ rừng: Trong giai đoạn 2006-2016, diện tích rừng được khoán bảo vệ là 653.378 lượt ha, bình quân 65.337,8 ha/năm. Trong đó: Giai đoạn 2006-2010 thực hiện Dự án 5 triệu ha rừng tỉnh Hòa Bình đã khoán bảo vệ được tổng số 266.110 lượt ha. Đối với giai đoạn 2011-2016, do Dự án 5 triệu ha ngừng đầu tư, nên kinh phí cho công tác bảo vệ rừng chủ yếu dựa vào phí DVMTR và được thực hiện trên địa bàn 45 xã lưu vực Sông Đà thuộc các huyện Đà Bắc, Cao Phong, Tân Lạc, Mai Châu và TP Hòa Bình. Bên cạnh sự hỗ trợ kinh phí từ DVMTR, các chủ rừng cũng chủ động góp công lao động để cùng bảo vệ rừng. Tổng diện tích khoán bảo vệ giai đoạn 2011-2016 là 387.268 lượt ha.

- **Phòng cháy chữa cháy rừng:** Trong giai đoạn từ 2006 - 2016, công tác PCCCR đã được các cấp, ngành trong tỉnh quan tâm. Về mặt quản lý, hàng năm UBND tỉnh ban hành văn bản chỉ đạo các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố tăng cường công tác BVR-PCCCR; kiện toàn Ban chỉ đạo về Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng; rà soát, chỉnh sửa bổ sung phương án PCCCR các cấp (11 phương án PCCCR cấp huyện, 206 phương án PCCCR cấp xã); củng cố, duy trì 1.887 tổ đội quần chúng bảo vệ rừng ở các thôn bản và chủ rừng với 11.030 người tham gia. Bên cạnh đó, tại cấp cơ sở, công tác dự báo, cảnh báo cháy rừng được duy trì thường xuyên, lực lượng trực PCCCR được bố trí 24/24 giờ vào mùa khô hanh; lực lượng Kiểm lâm địa bàn thường xuyên đôn đốc các chủ rừng thực hiện trách nhiệm được giao và làm tốt công tác tuyên truyền nâng cao ý thức của nhân dân về BVR-PCCCR.

3.3. Phát triển rừng

Trong giai đoạn từ 2006 - 2016, công tác khoanh nuôi phục hồi rừng và trồng rừng mới được thực hiện theo kế hoạch của tỉnh và các dự án, chương trình hỗ trợ phát triển lâm nghiệp, bao gồm các dự án do Trung ương quản lý, dự án ODA, dự án của các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp tư nhân, điển hình như: Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng (Dự án 661), dự án Bảo vệ và phát triển rừng, dự án Phát triển lâm nghiệp (KFW7), dự án giống cây trồng lâm nghiệp giai đoạn 2015-2018, dự án trồng rừng nguyên liệu,... Ngoài ra trên địa bàn tỉnh có các dự án quy mô nhỏ do các doanh nghiệp, công ty TNHH tự bỏ vốn tham gia các hoạt động sản xuất lâm nghiệp.

Một số kết quả cụ thể như sau:

- Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh: 36.796 lượt ha, bình quân 3.679,6 ha/năm;
- Trồng rừng các loại: 81.865 ha, bình quân 8.186,5 ha/năm ;
- Trồng cây phân tán: 1,5 triệu cây, bình quân 0,15 triệu cây/năm ;
- Chăm sóc rừng: 164.456 ha, bình quân 16.445,6 ha/năm ;
- Cơ sở hạ tầng lâm nghiệp: Xây dựng 350 m² trạm bảo vệ rừng, 205 km đường lâm nghiệp, 126,8 km đường ranh cảnh lửa, 7 vườn ươm cây giống, 20 ha rừng giống.

Kết quả đạt được đã góp phần làm tăng độ che phủ rừng của tỉnh từ 40,4% năm 2006 lên 51,1% năm 2016, cải thiện năng suất rừng trồng (năng suất rừng trồng năm 2016 đạt 15 m³/ha/năm, tăng 5,0 m³/ha/năm so với năm 2006); tạo thêm việc làm, tăng thu nhập, góp phần xóa đói giảm nghèo, nhất là đối với đồng bào các dân tộc ít người vùng sâu, vùng xa của tỉnh.

3.4. Khai thác rừng, chế biến gỗ và lâm sản

Cơ cấu kinh tế lâm nghiệp của tỉnh Hòa Bình đã có những biến chuyển đáng ghi nhận trong những năm vừa qua. Theo số liệu của niên giám thống kê năm 2016, giá trị thu được từ hoạt động khai thác gỗ và lâm sản ngoài gỗ tăng từ 651.808 triệu đồng năm 2011 lên 894.892 triệu đồng năm 2016; hoạt động chế biến gỗ và lâm sản tăng từ 55.582 triệu đồng năm 2011 lên 83.879 triệu đồng năm 2016.

- **Khai thác gỗ:** Sản lượng gỗ khai thác hàng năm của tỉnh chủ yếu là khai thác từ rừng trồng, cây trồng phân tán. Thực hiện theo chủ trương của tỉnh, không cấp phép khai thác chính với rừng tự nhiên. Đối với rừng tự nhiên, chỉ có các hoạt động tận dụng, tận thu cây chết đứng, đổ gãy phục vụ nhu cầu tại chỗ của hộ gia đình, cộng đồng hoặc khai thác gỗ do giải phóng mặt bằng làm đường, công trình xã hội từ rừng phòng hộ và rừng sản xuất.

Bên cạnh đó, tỉnh Hòa Bình cũng chú trọng vào phát triển rừng trồng sản xuất để nâng cao giá trị kinh tế của rừng. Tổng giá trị khai thác bình quân từ rừng trồng và tận thu sản phẩm

rừng tự nhiên hàng năm trong giai đoạn 2011-2016 đạt 773.350 triệu đồng, tương ứng 2,7 % tổng sản phẩm trên địa bàn của tỉnh năm 2016.

- **Chế biến gỗ và lâm sản:** Hiện nay trên địa bàn tỉnh có 253 cơ sở chế biến gỗ và lâm sản ngoài gỗ với quy mô vừa và nhỏ, gồm: Nhà máy MDF Vinafor Tân an (công suất ván ép 54 nghìn m³/năm, và ván ghép thanh 2,000 m³/năm); nhà máy MDF Phú Thành, Lạc Thủy (công suất 40 nghìn m³/năm); Xí nghiệp chế biến lâm sản Sơn Thủy, Nhà máy ván sàn Hoà Bình, Công ty TNHH Phú Đạt - Lương Sơn, Công ty cổ phần Lâm sản Hoà Bình. Ngoài ra còn có các cơ sở chế biến gỗ quy mô nhỏ do tư nhân bỏ vốn đầu tư. Tỉnh đã xây dựng quy hoạch chế biến lâm sản cho từng cụm địa phương có tiềm năng phát triển rừng sản xuất với các hạng mục cụ thể:

- + Gỗ xây dựng: 109.224 m³/năm.
- + Đồ mộc dân dụng: 40.820 m³/năm.
- + Ván sàn: 26.271 m³/năm.
- + Ván ghép thanh: 84.955 m³/năm.
- + Ván MDF: 52.427 m³/năm.
- + Bột giấy: 21.131 tấn/năm.

Giá trị sản xuất của ngành chế biến gỗ và lâm sản bình quân hàng năm trong giai đoạn 2011-2016 đạt 69.730,5 triệu đồng, tương ứng với 0,3 % tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh năm 2016.

3.5. Phát triển giống, vườn ươm

Hệ thống vườn ươm giống cây lâm nghiệp luôn được tỉnh Hòa Bình chú trọng phát triển. Hàng năm, Sở NN&PTNT chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát các Ban quản lý rừng (đặc dụng, phòng hộ), ban quản lý dự án BV&PTR huyện, các Công ty lâm nghiệp để chủ động tạo nguồn giống chất lượng đáp ứng nhu cầu trồng rừng của nhân dân và các tổ chức, qua đó thực hiện tốt kế hoạch trồng rừng. Hiện nay, toàn tỉnh có 61 vườn ươm, bao gồm 01 vườn của Trung tâm giống cây trồng tỉnh, 01 vườn của Trung tâm giống Vinafor Hoà Bình, 01 vườn của Xí nghiệp lâm nghiệp và 08 vườn của Đội sản xuất(Công ty Lâm nghiệp) tại các huyện và thành phố. Ngoài ra, tỉnh còn có khoảng 50vườn ươm cây giống của các doanh nghiệp tư nhân, hộ gia đình tự bỏ vốn đầu tư xây dựng. Hàng năm hệ thống vườn ươm trong tỉnh cung cấp trên 12 triệu cây giống phục vụ cho trồng rừng, trồng cây ăn quả và trồng cây cảnh quan.

Ngoài việc phát triển về số lượng, tỉnh Hòa Bình còn chú trọng áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật để nâng cao năng suất, chất lượng rừng, gia tăng hiệu quả sản xuất. Tỉnh đã thực hiện một số dự án nghiên cứu ứng dụng giống cây lâm nghiệp để nhân giống bằng phương pháp vô tính, phương pháp giâm hom, trồng thử nghiệm, nhằm xác định được những giống cây phù hợp cho rừng trồng kinh tế, rừng gỗ lớn, rừng phòng hộ.

3.6. Dịch vụ môi trường rừng:

Tỉnh Hòa Bình bắt đầu triển khai thực hiện chi trả Dịch vụ môi trường rừng (DVMTR) từ năm 2011. Tới nay, DVMTR đã áp dụng trên địa bàn 05 huyện, 45 xã, với tổng diện tích rừng được chi trả là 385.253 lượt ha, bình quân 77.051 ha/năm, mức chi trả trung bình là 143.500 đồng/ha/năm. Tổng số chủ rừng được chi trả là 13.229, trong đó 13.221 chủ rừng là cá nhân, cộng đồng, hộ gia đình (quản lý 66.335 ha); và 08 chủ rừng là tổ chức, ban quản lý, công ty, doanh nghiệp (quản lý 10.716 ha.)

Tính đến năm 2016, tổng số tiền thu từ DVMTR đạt 65,75 tỷ đồng, chiếm 2,24% tổng thu ngân sách nhà nước của tỉnh năm 2016. Trong đó, quỹ trung ương điều phối 61,46 tỷ đồng, quỹ tỉnh tự thu 4,29 tỷ đồng. Thu từ các nhà máy, cơ sở sản xuất điện 64,48 tỷ đồng và thu từ nhà máy sản xuất, cung cấp nước sạch 1,27 tỷ đồng. Tổng số tiền được chi trả là 52,10 tỷ đồng, bình quân 10,42 tỷ đồng/năm, chiếm 0,1% tổng đầu tư toàn xã hội của tỉnh năm 2016.

4. Tồn tại và nguyên nhân

4.1. Tồn tại

- Tại một số địa phương, tình trạng phát lẩn chiếm rừng, khai thác gỗ rừng tự nhiên trái phép ở mức độ nhỏ lẻ vẫn còn xảy ra.

- Diện tích rừng tự nhiên có tăng nhưng chất lượng rừng thấp. Diện tích rừng nghèo, rừng phục hồi là chủ yếu;

- Công tác bảo vệ rừng chưa được triển khai đồng bộ, toàn diện, và hiệu quả. Ví dụ như việc thực hiện khoán bảo vệ rừng cho hộ gia đình, cá nhân ở một số nơi còn thấp, một số địa phương chưa có các giải pháp hiệu quả để ngăn chặn tình trạng xâm lấn rừng, khai thác rừng trái phép;

- Phần lớn diện tích rừng trồng là gỗ nhỏ, chưa chú trọng phát triển trồng rừng thâm canh đa mục đích, trồng rừng cây gỗ lớn. Năng suất và chất lượng rừng trồng chưa cao, bình quân chỉ đạt 50 - 60 m³/ha;

- Tác động của ngành lâm nghiệp đối với xóa đói giảm nghèo còn hạn chế, chưa tạo ra nhiều việc làm; thu nhập của người làm nghề rừng thấp và chưa ổn định; đời sống của cán bộ, công nhân làm nghề lâm nghiệp còn rất nhiều khó khăn;

- Đóng góp của ngành lâm nghiệp vào phát triển kinh tế xã hội của tỉnh còn thấp, chưa tương xứng với tiềm năng và lợi thế về đất đai, lao động hiện có. Các giá trị về môi trường của rừng chưa được đánh giá đầy đủ, toàn diện. Sự quan tâm đầu tư cho bảo vệ và phát triển rừng còn thấp so với nhu cầu.

4.2. Nguyên nhân

- Nhóm nguyên nhân về điều kiện tự nhiên, KTXH

+ Rừng phân bố trên diện rộng, địa hình chia cắt phức tạp, hiểm trở; địa bàn chủ yếu ở vùng sâu, xa, cơ sở hạ tầng lâm sinh yếu dẫn đến khó khăn trong việc thực hiện kiểm tra, giám sát quản lý bảo vệ rừng;

+ Tình hình thời tiết diễn biến ngày càng phức tạp, khô hạn kéo dài, bão lũ xảy ra bất thường gây thiệt hại không nhỏ tới tài nguyên rừng;

+ Nhu cầu thiết yếu về gỗ, lâm sản gia tăng, trong khi gỗ rừng trồng chưa đáp ứng được, vì vậy đã gây sức ép lên diện tích rừng tự nhiên dẫn đến các hoạt động phá rừng, khai thác và vận chuyển lâm sản trái phép;

+ Do cơ chế thị trường, tại một số địa phương người dân đã phá rừng để canh tác một số loài cây nông nghiệp có giá trị kinh tế cao. Điều này cũng dẫn đến hiện tượng buôn bán chuyển nhượng đất nông lâm nghiệp trái phép.

+ Đời sống nhân dân miền núi gặp rất nhiều khó khăn, không đủ điều kiện để phát triển sản xuất trên diện tích rừng và đất lâm nghiệp được giao, trong khi đó một số bộ phận đồng bào chưa có nhận thức về vai trò của rừng và tính cấp thiết của việc bảo vệ và phát

triển rừng. Điều này dẫn đến tình trạng khai thác rừng trái phép, thậm chí còn tiếp tay, làm thuê cho kẻ phá rừng.

+ Cơ sở hạ tầng lâm sinh ở hầu hết các địa phương còn thiếu và yếu chưa đáp ứng được yêu cầu của công tác bảo vệ phát triển rừng;

+ Chu kỳ sản xuất của cây lâm nghiệp dài, lợi nhuận thấp, nhiều rủi ro; địa bàn tác nghiệp thường tập trung ở những vùng miền núi có điều kiện kinh tế, xã hội kém phát triển; về mặt kinh tế, tính cạnh tranh của cây rừng thấp so với nhiều cây trồng khác.

- Nhóm nguyên nhân về cơ chế chính sách

+ Chính sách về giao khoán bảo vệ rừng, chi trả dịch vụ môi trường đã có tác dụng nhất định trong việc huy động sức mạnh tổng hợp của toàn xã hội tham gia bảo vệ và phát triển rừng, nhưng do đơn giá chi trả thấp nên chưa thực sự khiến dân mặn mà với nghề rừng so với việc trồng cây lương thực và cây công nghiệp;

+ Đầu tư của Nhà nước cho hoạt động lâm nghiệp vẫn còn hạn chế. Một số chủ trương, dự án được phê duyệt, triển khai thực hiện nhưng lại không được cấp kinh phí; Nguồn vốn ngân sách đầu tư không đáp ứng đủ nhu cầu thực hiện Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng;

+ Các dự án đầu tư vào rừng phòng hộ, đặc dụng thường nhỏ lẻ, chưa đồng bộ và đặc biệt suất đầu tư thấp hơn nhiều so với nhu cầu thực tế nên khi thực hiện rất khó đạt được hiệu quả cao trong việc trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng;

+ Công tác quy hoạch phát triển cơ sở chế biến gỗ, lâm sản chưa được quan tâm; quản lý Nhà nước đối với hoạt động khai thác rừng, chế biến lâm sản và các dự án lâm nghiệp vừa và nhỏ còn hạn chế; sản xuất, tiêu thụ, chế biến lâm sản chưa hình thành một hệ thống khép kín và đồng bộ, gây lãng phí nguyên liệu và hiệu quả sản xuất thấp;

+ Lực lượng Kiểm lâm còn mỏng, trang thiết bị, phương tiện thiếu, lạc hậu; trình độ của một số cán bộ Kiểm lâm địa bàn còn hạn chế. Chế độ chính sách cho lực lượng kiểm lâm, cán bộ hợp đồng bảo vệ rừng chưa tương xứng với nhiệm vụ được giao. Vì vậy, ở những vùng trọng điểm phá rừng nếu chỉ có lực lượng Kiểm lâm thì khó có thể giải quyết dứt điểm vấn đề;

- Nhóm nguyên nhân về tổ chức thực hiện

+ Đất được giao cho các thành phần kinh tế rất manh mún, nhỏ lẻ, phân tán, nên trong số liệu thống kê còn rất nhiều đất trống để trồng rừng, nhưng trong thực tế, việc cho thuê đất hoặc huy động đất để triển khai các dự án về lâm nghiệp là rất khó khăn, đặc biệt cho các dự án trồng rừng tập trung quy mô lớn. Bên cạnh đó, nhiều diện tích đã bị người dân lấn chiếm hoặc sử dụng vào mục đích khác, khó thu hồi để trồng rừng;

+ Chính quyền địa phương một số nơi chưa thực hiện hết vai trò, trách nhiệm trong công tác quản lý, bảo vệ rừng và đất lâm nghiệp, còn tư tưởng ỷ lại vào lực lượng chuyên trách;

+ Việc hướng dẫn nhân dân trình tự, thủ tục để khai thác, cải tạo rừng chưa thực hiện đúng quy định, công tác quản lý địa bàn chưa tốt, để người dân tự ý khai thác, xâm lấn, chuyển đổi mục đích sử dụng rừng và đất lâm nghiệp trái phép; trong khi đó, chủ rừng, chính quyền địa phương và các cơ quan chức năng vào cuộc chưa quyết liệt để kiểm tra, ngăn chặn, xử lý dứt điểm, kịp thời;

+ Việc quản lý sử dụng đất quy hoạch cho lâm nghiệp chưa tốt; công tác tổ chức, quản lý đối với việc chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác còn chưa triệt để,

thiếu sự phối hợp giữa các sở, ngành dẫn đến người dân vẫn sử dụng đất lâm nghiệp được giao vào các mục đích khác hoặc không sử dụng;

+ Công tác tuyên truyền, giáo dục pháp luật về bảo vệ phát triển rừng và PCCCR ở một số nơi chưa được quan tâm đúng mức, còn mang tính hình thức, thiếu trọng tâm, chưa phát huy được sức mạnh của toàn dân;

+ Công tác phối hợp giữa các cơ quan chức năng với chính quyền địa phương và chủ rừng trong tuần tra, kiểm tra, phát hiện ngăn chặn và xử lý vi phạm chưa chặt chẽ, thường xuyên; việc xử lý vi phạm pháp luật bảo vệ rừng gặp khó khăn, do người vi phạm hầu hết là người nghèo ở vùng sâu, vùng xa; quy định pháp luật và chế tài xử lý còn nhẹ đối với các đối tượng phá rừng, nên hiệu quả răn đe chưa cao;

+ Công tác giao đất, giao rừng còn nhiều bất cập, mới chỉ tập trung giao đất mà chưa giao rừng, còn có sự chồng chéo tạo ra sự tranh chấp giữa các địa phương, vùng miền, chủ rừng. Diện tích rừng chưa có chủ, thuộc trách nhiệm quản lý của Ủy ban nhân dân xã, nhưng chưa có cơ chế, chính sách để chính quyền cấp xã thực hiện công tác quản lý, bảo vệ rừng có hiệu quả; việc xử lý tranh chấp rừng và đất lâm nghiệp chậm tiến độ, không dứt điểm xuất phát từ hồ sơ, ranh giới quản lý của chủ rừng không đầy đủ, thiếu căn cứ pháp lý và chậm được bổ sung;

+ Năng lực quản lý, bảo vệ rừng của một số chủ rừng còn hạn chế; việc tổ chức lực lượng bảo vệ rừng, tuần tra, kiểm tra rừng tại cơ sở chưa tốt nên tình trạng khai thác, tập kết lâm sản trái phép còn xảy ra; chủ rừng là các Ban quản lý rừng phòng hộ và rừng đặc dụng không được đầu tư đầy đủ để quản lý, bảo vệ diện tích rừng được giao;

+ Nghiên cứu khoa học về lâm nghiệp chưa đáp ứng kịp thời yêu cầu của thực tiễn sản xuất, nhiều kết quả sau khi nghiên cứu chưa được chuyển giao, áp dụng vào sản xuất lâm nghiệp. Việc nghiên cứu áp dụng KH-CN, nhất là trồng cây gỗ lớn, trồng rừng cây bản địa và khoa học quản lý sản xuất trong lâm nghiệp còn chậm được triển khai. Đối mới trang thiết bị, phương thức quản lý, tổ chức sản xuất lâm nghiệp, bảo vệ rừng, chế biến lâm sản, xúc tiến thương mại, quảng bá sản phẩm triển khai chưa kịp thời;

+ Tổ chức thực hiện dự án, chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng còn chậm; công tác thu tiền dịch vụ môi trường rừng hàng năm tại các lưu vực nội tỉnh đạt kết quả thấp so với kế hoạch;

+ Cơ chế chính sách còn thiếu, chưa đồng bộ và hiệu quả, một số chính sách chưa được thực hiện một cách triệt để như: Giao đất giao rừng, cơ chế hưởng lợi, khuyến lâm, chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật... chưa tạo công ăn việc làm, xóa đói giảm nghèo bền vững cho người dân, nhất là tại các huyện miền núi, vùng sâu xa, các huyện nghèo 30a.

III. XÁC ĐỊNH NGUYÊN NHÂN, RÀO CẢN, GIẢI PHÁP VÀ CÁC KHU VỰC CÓ TIỀM NĂNG THỰC HIỆN REDD+

1. Phương pháp xác định

Quá trình xác định các nguyên nhân dẫn đến mất rừng, suy thoái rừng, các rào cản hạn chế tăng cường trữ lượng các-bon rừng (sau đây gọi tắt là nguyên nhân, rào cản), đề xuất giải pháp (các hoạt động PRAP) và khu vực tiềm năng thực hiện REDD+ được tiến hành song song và bổ trợ cho nhau. Về cơ bản, quá trình này được thực hiện theo 3 bước chính:

Bước 1: Chuẩn bị thông tin nền thông qua việc phân tích tài liệu thứ cấp và phân tích không gian;

Bước 2: Kiểm chứng thực tế thông qua thực hiện tham vấn cấp huyện (với sự tham

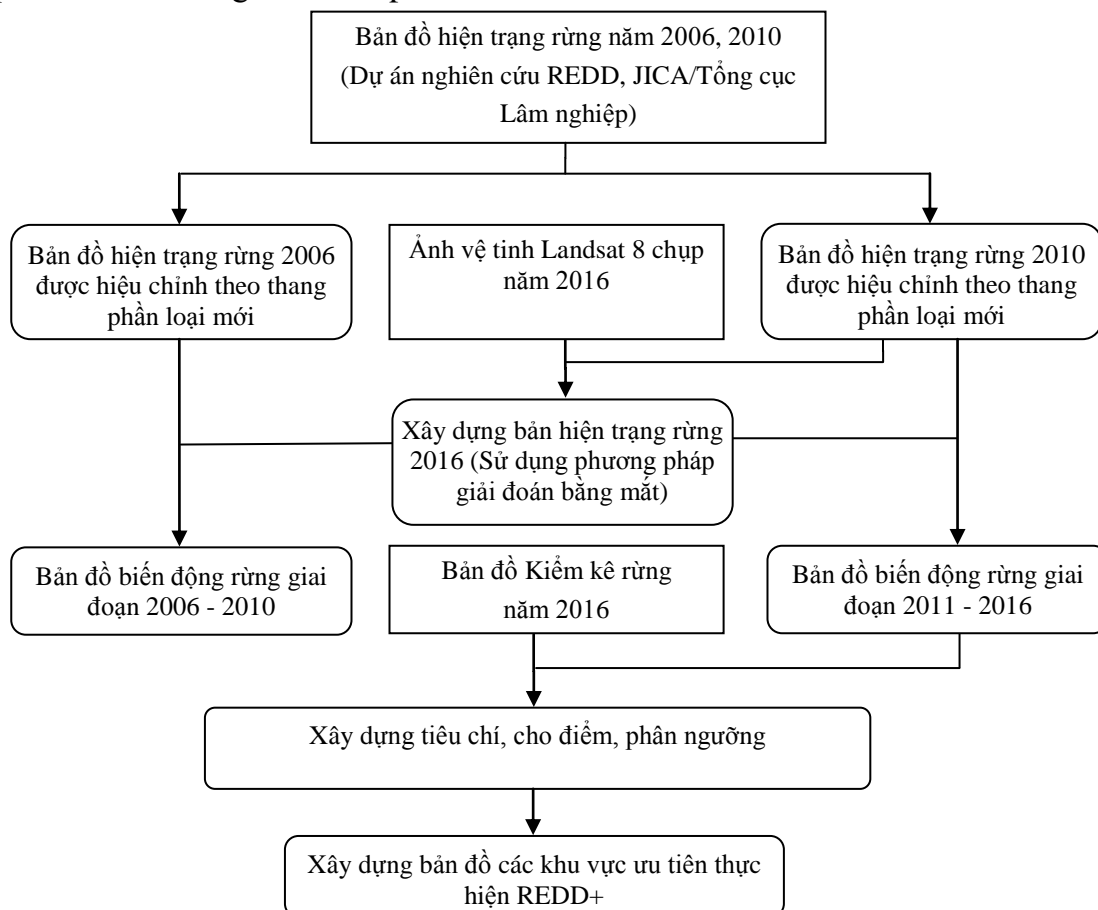
gia của các đại diện cấp xã);

Bước 3: Thực hiện tham vấn cấp tỉnh để lấy ý kiến của các sở ban ngành có liên quan.

1.1. Chuẩn bị thông tin nền thông qua việc phân tích tài liệu thứ cấp và phân tích không gian.

Bước 1 bao gồm việc phân tích tài liệu thứ cấp và phân tích không gian² được thực hiện nhằm cung cấp thông tin nền là đầu vào cho các bước tiếp theo. Trong đó, phân tích tài liệu thứ cấp được thực hiện thông qua việc thu thập và nghiên cứu tài liệu cấp quốc gia, cấp tỉnh, các bài báo khoa học có liên quan tới công tác quản lý, bảo vệ rừng và phát triển rừng trên địa bàn tỉnh Hòa Bình và các tỉnh vùng Tây Bắc, để bước đầu tìm hiểu về các nguyên nhân và rào cản.

Quá trình phân tích không gian (Hình 2) sử dụng dữ liệu đầu vào là các bản đồ hiện trạng rừng³ năm 2006, 2010, 2016, ảnh vệ tinh Landsat 8 để chồng xếp nhằm xác định biến động rừng qua các thời kỳ trong quá khứ (giai đoạn 2006 - 2010, 2011 - 2016). Trên cơ sở đó kết hợp với bản đồ kiểm kê rừng năm 2016 để xác định các khu vực tiềm năng thực hiện REDD+ dựa trên việc phân ngưỡng theo các tiêu chí (Bảng 04) trong đó đơn vị hành chính cấp xã được sử dụng là đơn vị phân chia nhỏ nhất.



Hình 1. Sơ đồ các bước phân tích không gian xác định khu vực ưu tiên thực hiện REDD+

² Tham khảo chi tiết tại báo cáo xây dựng bản đồ ưu tiên thực hiện REDD+ 4 tỉnh Hòa Bình, Sơn La, Điện Biên và Lai Châu (2016), Vũ Tiến Điền.

³ Nghiên cứu rừng và đất rừng tiềm năng liên quan tới biến đổi khí hậu tại Việt Nam, (2012), JICA.

Bên cạnh các tiêu chí được thể hiện tại Bảng 4, một số các tiêu chí khác cũng được lồng ghép trong khi lựa chọn khu vực ưu tiên như: Khả năng tiếp cận, mức độ liên kết nhau về mặt địa lý, sự hiện diện của các chương trình dự án liên quan tới bảo vệ phát triển rừng trên địa bàn

Bảng 04. Tiêu chí lựa chọn các khu vực ưu tiên thực hiện REDD+

TT	Khu vực ưu tiên	Tiêu chí
1	Giảm mất rừng	- Diện tích rừng hiện có cao. - Tỷ lệ mất rừng cao. - Diện tích rừng (giàu, trung bình) cao.
2	Giảm suy thoái rừng	- Diện tích rừng (giàu, trung bình) cao. - Tỷ lệ suy thoái rừng cao.
3	Tăng cường trữ lượng các-bon rừng	- Tăng cường chất lượng rừng: + Tỷ lệ phục hồi rừng cao. + Diện tích rừng (nghèo, hỗn giao và phục hồi) cao. + Thuộc khu vực chi trả dịch vụ môi trường. + Thuộc diện tích rừng đặc dụng và phòng hộ. - Tăng cường diện tích rừng: + Diện tích đất trồng Ia thuộc rừng phòng hộ và sản xuất. + Diện tích đất trồng Ic thuộc rừng phòng hộ và sản xuất và đặc dụng). + Thuộc danh sách các xã được quy hoạch cho việc trồng và tái sinh rừng theo KHBVPTR 2012 - 2020.

Dựa thông tin nền đạt được từ các bước công việc trên, Tổ kỹ thuật đã tiến hành phân tích và xác định các nguyên nhân, rào cản, trên cơ sở đó đề xuất các giải pháp (các hoạt động PRAP), đồng thời xác định khu vực ưu tiên thực hiện REDD+.

1.2. Thực hiện tham vấn cấp huyện và xã nhằm kiểm chứng, phân tích và xác định các nguyên nhân, rào cản, các hoạt động PRAP và khu vực ưu tiên thực hiện REDD+⁴

Bước 2 được thực hiện thông qua các hội nghị tham vấn tại cấp huyện và cấp xã nhằm đảm bảo tính tham gia của người dân địa phương, cũng như tính khả thi của các giải pháp đã đề xuất. Tại bước này, kết quả tổng hợp của Bước 1 tiếp tục được rà soát, phân tích sâu hơn về mặt thời gian, tần suất xảy ra cũng như phạm vi tác động, nguồn vốn thực hiện,... Dưới sự phối hợp với một bên độc lập (bên thứ 3), tổ kỹ thuật đã tổ chức được 10 cuộc họp cấp huyện và 12 cuộc họp cấp xã với sự tham gia của 599 đại biểu. Kết quả của các cuộc họp được lập thành biên bản và được sử dụng cho việc phân tích.

⁴ Chi tiết được thể hiện tại Báo cáo tổng hợp kết quả thảo luận các cuộc họp tham vấn cấp huyện tỉnh Hòa Bình, Nguyễn Quang Tân, năm 2016.

1.3. Thực hiện tham vấn cấp tỉnh để lấy ý kiến của các sở ban ngành có liên quan

Nhằm đảm bảo việc xây dựng PRAP hài hòa với các chính sách, chiến lược phát triển ngành và tổng thể KTXH của tỉnh, kết quả đạt được tại bước 2 về các nguyên nhân rào cản, giải pháp và khu vực ưu tiên cần phải được trao đổi và thống nhất với các cơ quan hữu quan. Quá trình này đã được thực hiện thông qua hội thảo tham vấn cấp tỉnh với sự tham gia của 23 đại biểu đến từ các sở, ban ngành, Ủy ban nhân dân các huyện có liên quan và các Ban quản lý rừng.

2. Kết quả

2.1. Các nguyên nhân, rào cản

- Các nguyên nhân dẫn đến mất rừng và suy thoái rừng

+ *Chuyển đổi rừng trồng sang mục đích canh tác nông nghiệp (cây ăn quả) sau khai thác*

Có thể hiểu rằng kinh tế lâm nghiệp nói chung và trồng rừng nói riêng thường có chu kỳ dài và nhiều rủi ro, trong khi thu nhập lại chưa tương xứng với thời gian và công sức bỏ ra. Tại Hòa Bình, một hecta rừng trồng cho thu nhập bình quân hàng năm khoảng 15 triệu/ha trong khi một hecta bưởi có thể mang lại trên dưới 300 triệu đồng. Trong giai đoạn 2017-2020, dưới áp lực kinh tế, ngày càng có nhiều diện tích rừng trồng, phần lớn là rừng sản xuất có nguy cơ bị chuyển sang trồng các loại cây có múi như cam, bưởi (ước tính diện tích có nguy cơ chuyển đổi lên đến con số hàng chục ngàn ha). Xu hướng này chủ yếu diễn ra tại một số huyện như Cao Phong, Tân Lạc và Kim Bôi.

Nhằm đẩy mạnh phát triển kinh tế nông thôn, về mặt chủ trương, tỉnh cho phép chuyển đổi rừng sản xuất sang trồng cây ăn quả tại một số khu vực, nhưng nghiêm cấm chuyển đổi rừng phòng hộ đầu nguồn, khu bảo tồn thiên nhiên, rừng liên quan đến an ninh quốc phòng, di sản văn hóa. Tuy nhiên xoay quanh vấn đề này vẫn còn những hạn chế cần phải khắc phục liên quan tới một số diện tích trồng mới cây ăn quả đang chiếm dụng và phát triển trên đất rừng sản xuất gây ảnh hưởng đến quỹ đất trồng rừng sau khai thác và nguồn sinh thủy. Trên thực tế, đại bộ phận người dân địa phương vẫn canh tác theo xu hướng tự phát và manh mún, chưa có nhiều diện tích tập trung, thâm canh mà chủ yếu là trồng phân tán nhằm cải tạo vườn tạp. Như vậy, sự phát triển bền vững chỉ có thể đạt được nếu hài hòa được việc phát triển cây ăn quả và công tác quản lý bảo vệ, phát triển rừng, mà trước hết cần tập trung vào giải quyết các tồn tại trong công tác quy hoạch phát triển nông lâm nghiệp, đặc biệt chú trọng vào quy hoạch tổng thể về phát triển cây có múi.

+ *Xâm lấn rừng và đất lâm nghiệp để canh tác nông nghiệp*

Theo số liệu thống kê của Chi cục Kiểm lâm tỉnh Hòa Bình, diện tích đất rừng bị xâm lấn để sản xuất nông nghiệp trong giai đoạn 2006-2016 khoảng 511 ha, diễn hình như xâm lấn đất rừng rừng đặc dụng tại Khu bảo tồn thiên nhiên Hang Kia Pà Cò. Các vụ vi phạm thường diễn ra trên quy mô nhỏ và rất tinh vi gây khó khăn cho công tác bảo vệ rừng. Việc xâm lấn rừng chủ yếu để mở rộng diện tích các loại cây lương thực ngắn ngày như sắn, ngô và lúa nương,... tập trung tại các khu vực vùng sâu, xa nơi có tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo cao như các xã thuộc huyện Đà Bắc, Mai Châu, Tân Lạc và Lạc Sơn.

Các nguyên nhân dẫn đến xâm lấn rừng và đất lâm nghiệp để sản xuất nông nghiệp được xác định là do: Điều kiện kinh tế khó khăn, đặc biệt là các hộ nghèo và cận nghèo sống gần rừng; tập quán canh tác nương rẫy của đồng bào dân tộc thiểu số; người dân thiếu

đất để sản xuất, trong khi quỹ đất nông nghiệp hạn chế, ít có khả năng mở rộng và đang bị thoái hóa do không áp dụng khoa học kỹ thuật trong canh tác; tăng nhanh dân số gây áp lực về nhu cầu lương thực,... Thời gian gần đây, dưới sự tác động tích cực của các chương trình, chính sách phát triển kinh tế xã hội như: Chương trình định canh định cư, giao đất giao rừng, quy hoạch ba loại rừng,... Việc xâm lấn đất rừng để sản xuất nông nghiệp cũng đang dần được kiểm soát. Tuy vậy, để hướng tới mục tiêu lâu dài và bền vững về bảo vệ phát triển rừng, thì trước hết cần phải ưu tiên giải quyết các hạn chế liên quan tới công tác quy hoạch, sinh kế nông thôn, năng suất và giá trị sản xuất nông lâm nghiệp.

+ Sử dụng rừng tự nhiên không bền vững/trái phép

Có thể xem hoạt động khai thác gỗ và lâm sản trái phép là một trong những nguyên nhân chính làm suy thoái chất lượng rừng tự nhiên trên địa bàn tỉnh. Theo báo cáo tổng hợp của Chi cục Kiểm lâm tỉnh Hòa Bình trong giai đoạn 2006-2016 đã phát hiện và xử lý 814 vụ vi phạm khai thác rừng, phá rừng trái pháp luật; trong đó xử lý hành chính 798 vụ, xử lý hình sự 16 vụ. Đứng trước tình hình đó, tỉnh Hòa Bình đã áp dụng nhiều biện pháp như công tác tuyên truyền, giáo dục kết hợp với thực thi pháp luật và các vụ vi phạm đã có xu hướng giảm dần, đặc biệt là khai thác trái phép các loài cây gỗ quý hiếm, có giá trị kinh tế cao cho mục đích thương mại. Điều này thể hiện qua con số 547 vụ trong giai đoạn (2006-2010) và 267 vụ là trong giai đoạn (2011-2016).

Tuy vậy, tại thời điểm hiện tại tình trạng khai thác gỗ trái phép nhằm phục vụ nhu cầu trong gia đình (dựng nhà, làm vật dụng, làm chuồng trại chăn nuôi) vẫn đang diễn biến phức tạp và tình trạng này đã và đang đe dọa đến nguồn tài nguyên rừng, phá hoại sinh cảnh sống của nhiều loài động, thực vật. Riêng trong năm 2016 đã có 19 vụ vi phạm lâm luật liên quan tới khai thác gỗ trái phép sử dụng cho nhu cầu gia đình. Bên cạnh đó, theo kết quả tham vấn cho thấy, mỗi hộ gia đình đồng bào dân tộc thiểu số trong 01 năm sử dụng bình quân 20 ster củi để phục vụ sinh hoạt (đun, nấu, sưởi ấm,...) ước tính khoảng 2.200.000 ster cho toàn tỉnh mỗi năm. Qua đó cho thấy mức độ ảnh hưởng của việc khai thác gỗ củi tới chất lượng rừng là rất lớn. Ngoài các nguyên nhân trực tiếp được nêu trên, các vấn đề gián tiếp, bao gồm: Công tác tuyên truyền chưa tốt, đặc biệt là việc vận động người dân sử dụng vật liệu thay thế; trách nhiệm của các chủ rừng, UBND các xã về công tác bảo vệ rừng còn chưa cao, sự phối hợp liên ngành chưa hiệu quả cũng là những yếu tố gây ảnh hưởng lớn tới công tác bảo vệ rừng.

+ Chuyển đổi mục đích sử dụng rừng và đất lâm nghiệp sang phát triển cơ sở hạ tầng và khai khoáng

Trong giai đoạn 2006 – 2016, do nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, tỉnh Hòa Bình đã thực hiện nhiều các chương trình dự án có liên quan tới việc chuyển đổi đất lâm nghiệp và đất có rừng sang mục đích khác. Có thể phân các dự án thành 2 nhóm. Nhóm 1 gồm các dự án công trình thủy điện, UBND tỉnh Hòa Bình cấp giấy phép cho 6 đơn vị thực hiện thi công trên tổng diện tích 86,42 ha rừng sản xuất, trong đó có 10,6 ha đất có rừng. Nhóm 2 là các dự án liên quan tới công trình đường giao thông, an ninh quốc phòng, khai thác khoáng sản,... Toàn tỉnh có 49 dự án đã được cấp phép, tổng diện tích đất sử dụng là 1.435,96 ha, trong đó đã chuyển đổi 411,36 ha đất có rừng. Hầu hết diện tích chuyển đổi tập trung vào các huyện như: Đà Bắc, Mai Châu, Lạc Sơn và Lương Sơn.

Để giảm thiểu các tác động tiêu cực của việc chuyển đổi đất có rừng, trồng rừng thay thế là một phương án hữu hiệu. Tuy vậy, đối với tỉnh Hòa Bình hoạt động này vẫn còn nhiều hạn chế, đặc biệt là các vấn đề về tiến độ thực hiện và chất lượng rừng trồng. Theo nguồn số liệu từ Chi cục Kiểm lâm, chỉ có 10,4% diện tích rừng chuyển đổi đã được trồng

bù rừng (43,85 ha/421,96 ha) cho tới thời điểm hiện tại và chủ yếu thuộc đối tượng nhóm 2. Nguyên nhân được xác định là do chưa có sự quản lý, giám sát chặt chẽ các chủ đầu tư tuân thủ chính sách quy định về trồng bù rừng; sự phối hợp liên ngành trong công tác lập kế hoạch, thực hiện và giám sát các dự án phát triển vẫn được chưa quan tâm. Ngoài ra, cũng cần phải lưu ý rằng, do khả năng tiếp cận dễ dàng tại khu vực mới được chuyển đổi, một số diện tích rừng đang đứng trước nguy cơ bị xâm phạm cao hơn so với các khu vực khác, nhưng việc tăng cường bảo vệ rừng trên các khu vực này dường như vẫn chưa được quan tâm một cách đúng mức.

Trong giai đoạn tới, theo số liệu thu thập từ các sở, ban, ngành có liên quan, tại thời điểm hiện tại (năm 2016) và trong vòng 5 năm tới, vấn đề chuyển đổi mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác sẽ không diễn ra nhiều như giai đoạn trước. Tuy vậy, một số dự án trong giai đoạn 2017 - 2020 có thể ảnh hưởng tới diện tích rừng như: Dự án thủy điện tại xã Đồng Chum, dự án khai thác quặng thuộc xã Tân Pheo và Tu Lý huyện Đà Bắc; dự án thủy điện tại xã Phúc Sạn và Vạn Mai, dự án khai thác đá vôi tại xã Mai Hịch và Mai Hạ, huyện Mai Châu,...

- Các rào cản chính hạn chế tăng diện tích và chất lượng rừng

+ Hiệu quả công tác khoanh nuôi, tái sinh rừng chưa cao

Để phủ xanh đất trống đồi núi trọc, qua đó tăng cường được trữ lượng các-bon rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng là một giải pháp hiệu quả, đặc biệt tiết kiệm về mặt kinh tế và an toàn và bền vững về môi trường. Tuy nhiên giải pháp này vẫn chưa được áp dụng thực sự thành công tại tỉnh Hòa Bình trong công tác phát triển rừng. Hai nguyên nhân chính được xác định là do một số bất cập trong chính sách, đặc biệt là suất đầu tư còn thấp; năng lực kỹ thuật của người nhận khoán còn hạn chế. Bên cạnh đó, một số tồn tại trong quy hoạch 3 loại rừng; nguồn kinh phí để thực hiện Kế hoạch BV&PTR cấp tỉnh và huyện còn hạn hẹp; công tác giao đất lâm nghiệp gắn liền với giao rừng chưa hoàn thành cũng được xem là những rào cản. Về điều kiện tự nhiên, theo kết quả tham vấn, do có quỹ đất trống có cây gỗ tái sinh lớn (ĐT2), các huyện Đà Bắc, Mai Châu, Kim Bôi, Tân Lạc và Lạc Sơn được đánh giá là phù hợp với hoạt động khoanh nuôi, tái sinh rừng.

+ Hiệu quả công tác phát triển rừng trồng chưa cao

Trong giai đoạn 2011 -2016 tỉnh Hòa Bình đã đẩy mạnh công tác trồng rừng và đạt được những thành tựu nhất định, góp phần giải quyết việc làm và xóa đói giảm nghèo. Tuy nhiên, để trồng rừng thực sự trở thành một thể mạnh, mang tính sản xuất hàng hóa với quy mô lớn, bền vững và ổn định lâu dài, tỉnh vẫn đang phải đối mặt với nhiều khó khăn và thách thức. Trong đó có một số điểm cần lưu ý như hệ thống chính sách hiện thời chưa thực sự hỗ trợ và khuyến khích người dân tham gia trồng rừng gắn với tái cơ cấu ngành lâm nghiệp; công tác phát triển các mô hình rừng trồng hiệu quả phù hợp với điều kiện đất đai chưa được chú trọng và có sự định hướng của chính quyền địa phương; năng lực kỹ thuật và kỹ năng quản lý kinh doanh rừng của người dân còn hạn chế; hệ thống cơ sở hạ tầng lâm sinh chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển; tình trạng chăn thả rừng gia súc vẫn còn nhiều. Bên cạnh đó các vấn đề liên quan tới thị trường tiêu thụ, cơ chế liên doanh liên kết, các bất cập trong công tác quy hoạch như diện tích manh mún, vấn đề chuyển đổi diện tích rừng trồng sang trồng cây ăn quả,... cũng được xem là các yếu tố có ảnh hưởng tiêu cực. Nếu các rào cản này được giải quyết, thì công tác phát triển rừng trồng của tỉnh Hòa Bình sẽ có những thay đổi tích cực, đặc biệt tại các huyện có điều kiện tự nhiên và xã hội khá phù hợp như: Đà Bắc, Kim Bôi, Tân Lạc và Lạc Sơn.

2.2. Các giải pháp (Hoạt động của PRAP)

Dựa trên các nguyên nhân và rào cản đã được xác định, một hệ thống gồm các gói giải pháp tương ứng được đề xuất. Mỗi gói giải pháp bao gồm các giải pháp và các hoạt động kèm theo các thông tin cụ thể về mặt vị trí, thời gian thực hiện, nguồn vốn,... (Tham khảo chi tiết tại Phần II và phụ lục 01)

2.3. Khu vực ưu tiên thực hiện REDD+

Khu vực ưu tiên thực hiện REDD+ tỉnh Hòa Bình được xác định bao gồm 55 xã trên địa bàn 5 huyện, được thể hiện theo Bảng 05:

Bảng 05. Danh sách các xã ưu tiên thực hiện KHHD REDD+ tỉnh Hòa Bình

STT	Huyện	Xã	Tiêu chí lựa chọn		
			Giảm mất rừng	Giảm suy thoái rừng	Tăng cường trữ lượng các-bon rừng rừng
1	Kim Bôi (8 xã)	Tú sơn	x		x
2		Thương tiến	x		x
3		Kim sơn	x		x
4		Kim tiến			x
5		Nuông dăm			x
6		Nam Thương			x
7		Nật Sơn			x
8		Đủ Sáng	x		x
9	Đà Bắc (14 xã)	Đồng Nghê	x	x	
10		Giáp đất	x	x	x
11		Đồng chum	x	x	x
12		Tân Pheo	x	x	x
13		Suối nánh	x	x	
14		Đồng ruộng	x	x	x
15		Tân Minh	x	x	x
16		Cao sơn	x	x	x
17		Tiên phong	x	x	x
18		Tu lý			x
19		Vây nưa	x	x	x
20		Đoàn kết	x	x	x
21		Mường chiêm			x
22		Trung thành			x
23	Lạc Sơn (9 xã)	Tư do			x
24		Quý hòa	x	x	x
25		Văn nghĩa	x	x	
26		Mỹ Thành	x	x	x
27		Ngọc lâu	x	x	x
28		Ngọc sơn	x	x	x
29		Miền Đồi	x	x	x
30		Bình Hẻm	x	x	x
31		Tân Mỹ			x
32	Mai Châu (15 xã)	Tân dân	x	x	x
33		Tân mai	x	x	x
34		Phúc sạn	x	x	x
35		Đồng bằng	x	x	x
36		Sấm khòe	x	x	x
37		Mai hích	x	x	x
38		Cun pheo	x	x	x
39		Bao la	x	x	x
40		Phiêng về	x	x	x
41		Ba khan	x	x	x
42		Pà Cò	x	x	x
43		Hàng Kìa	x	x	x
44		Tân Sơn	x	x	x
45		Nà Mèo	x	x	x
46		Vạn Mai	x	x	x

STT	Huyện	Xã	Tiêu chí lựa chọn		
			Giảm mất rừng	Giảm suy thoái rừng	Tăng cường trữ lượng các-bon rừng rừng
47	Tân Lạc (9 xã)	Bắc Sơn	x	x	x
48		Nam Sơn	x	x	x
49		Trung Hòa	x	x	x
50		Mỹ Hòa	x	x	x
51		Ngòi Hoa	x	x	x
52		Thanh Hối	x	x	x
53		Ngô Luông	x	x	x
54		Lũng Vân	x	x	x
55		Quyết chiến	x	x	x
Tổng		5 huyện	55 xã	46 xã	42 xã

Phần II. MỤC TIÊU, PHẠM VI VÀ NỘI DUNG KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG

I. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

- Giảm phát thải khí nhà kính và tăng cường trữ lượng các-bon, qua đó góp phần thực hiện thành công Chương trình Mục tiêu Quốc gia về Ứng phó với Biến đổi Khí hậu và Kế hoạch Hành động REDD+ Quốc gia.

- Duy trì ổn định độ che phủ rừng khoảng 51%; bảo tồn đa dạng sinh học, nâng cao chất lượng và giá trị phòng hộ môi trường rừng.

- Thúc đẩy một nền kinh tế xanh thông qua tăng cường giá trị kinh tế của ngành lâm nghiệp, trong đó chú trọng vào công tác quản lý rừng trồng sản xuất, chế biến và kinh doanh gỗ; áp dụng các hệ thống sản xuất thân thiện với môi trường; phối hợp đa ngành (nông nghiệp, cơ sở hạ tầng) nhằm tối ưu hóa sử dụng đất để đạt được các kết quả đầu ra và lợi ích cao nhất từ quỹ đất của tỉnh.

- Hỗ trợ tái cơ cấu ngành lâm nghiệp thông qua việc nâng cao chất lượng, hiệu quả của công tác bảo vệ và phát triển rừng.

- Phát huy sự tham gia của các ngành, các cấp, các tổ chức quần chúng và toàn xã hội để thực hiện thành công Kế hoạch bảo vệ, phát triển rừng giai đoạn 2016-2020; góp phần thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội của tỉnh.

2. Mục tiêu cụ thể

2.1. Giai đoạn 2017-2020

Trên cơ sở nhằm đạt được mục tiêu chung thông qua việc giải quyết các nguyên nhân dẫn đến mất rừng, suy thoái rừng, rào cản tăng cường trữ lượng các-bon rừng, mục tiêu cụ thể của PRAP, tỉnh Hòa Bình được đặt ra như sau(*Chi tiết tại phụ lục 02*):

- Đảm bảo ít nhất 90% diện tích rừng trồng sau khai thác hàng năm được trồng lại trong giai đoạn 2017 – 2020.

- Sản lượng rừng trồng (khi khai thác) đạt bình quân 70 m³/ha vào thời điểm năm 2020.

- Giảm ít nhất 50% diện tích rừng bị lấn chiếm làm nương/nấm so với giai đoạn 2011-2016.

- Giảm số vụ, khối lượng gỗ khai thác trái phép bình quân/năm xuống còn dưới 50% so với giai đoạn 2011-2016.

- 100% diện tích rừng trồng thay thế được trồng theo đúng quy định.
- 1.000 ha/năm được khoanh nuôi tái sinh thành rừng trong giai đoạn 2017-2020.
- Đến năm 2020, hệ thống theo dõi diễn biến TNR cải tiến được vận hành ở toàn bộ các huyện mục tiêu.
- Tới năm 2020, 250 lượt cán bộ từ cấp tỉnh và các huyện mục tiêu được tham gia các khóa đào tạo và hội thảo nâng cao nhận thức về BĐKH và REDD+.
- 55 xã được tuyên truyền nâng cao nhận thức về REDD+ trong giai đoạn 2017 – 2020.

2.2. Giai đoạn 2021-2030

- Tập trung quản lý và bảo vệ tốt diện tích rừng tự nhiên hiện có, duy trì ổn định độ che phủ của rừng trên địa bàn toàn tỉnh đến năm 2030 khoảng 50%
- Triển khai thực hiện các hoạt động REDD+ trên địa bàn toàn tỉnh; lồng ghép các hoạt động REDD+ vào chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững.
- Thực hiện tốt các chính sách bảo vệ và phát triển rừng của quốc gia và chi trả DVMTR; tiếp nhận và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực quốc tế và trong nước về đầu tư bảo vệ và phát triển rừng.

II. PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG VÀ THỜI GIAN

PRAP tỉnh Hòa Bình được xây dựng dựa trên nguyên tắc phát huy tối đa sự phối kết hợp giữa các ngành, các cấp. Trong đó, các chính sách, quỹ hỗ trợ, năng lực kỹ thuật và các nguồn lực khác sẽ được lồng ghép nhằm mang lại lợi ích cao nhất cho các bên tham gia, đồng thời giải quyết một cách hiệu quả các vấn đề liên quan tới công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.

1. Phạm vi

PRAP tỉnh Hòa Bình gồm 2 hợp phần, trong đó hợp phần I được định hướng thực hiện trên phạm vi toàn tỉnh và hợp phần II được thực hiện trên địa bàn khu vực ưu tiên.

2. Đối tượng áp dụng

- Các Sở, ban ngành có liên quan.
- UBND các huyện, thành phố và UBND các xã, phường, thị trấn có rừng.
- Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư tham gia thực hiện kế hoạch.

3. Thời gian thực hiện

PRAP tỉnh Hòa Bình được thực hiện trong giai đoạn 2017 - 2020.

III. NỘI DUNG KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG

Nội dung PRAP tỉnh Hòa Bình được xây dựng chi tiết, cụ thể cho giai đoạn 2017-2020; giai đoạn tiếp theo 2021-2030, căn cứ kết quả thực hiện giai đoạn 2017-2020, PRAP sẽ được điều chỉnh, bổ sung để phù hợp tình hình thực tế của địa phương.

Nội dung PRAP tỉnh Hòa Bình bao gồm 2 hợp phần. Hợp phần 1 (các hoạt động BV&PTR), về cơ bản được trích dẫn từ kế hoạch trung hạn của Kế hoạch BV&PTR giai đoạn 2016-2020, và được triển khai trên phạm vi toàn tỉnh, tuy nhiên sẽ căn cứ vào nguồn lực tài chính hiện có để bố trí địa bàn thực hiện một cách phù hợp. Hợp phần 2 là các hoạt

động bổ sung được bố trí thực hiện trên khu vực ưu tiên nhằm hỗ trợ cho các hoạt động của hợp phần 1 để đạt được mục tiêu của PRAP.

1. Hợp phần 1: Các hoạt động bảo vệ và phát triển rừng

Các hoạt động BV&PTR rừng tỉnh Hòa Bình giai đoạn 2017-2020 được lồng ghép vào PRAP bao gồm: bảo vệ rừng, phát triển rừng và PCCCR (*tham khảo tại Phụ lục 01*), được tóm tắt như sau:

a) Bảo vệ rừng và PCCCR

+ Đối tượng: Diện tích rừng tự nhiên, rừng trồng hiện có và diện tích rừng mới trồng

+ Khối lượng: 221.540 ha, trong đó: rừng phòng hộ 102.674 ha, rừng đặc dụng 28.934 ha, rừng sản xuất 89.932 ha

b) Phát triển rừng

- Khoanh nuôi tái sinh rừng

+ Đối tượng: Đất trống có cây gỗ tái sinh (ĐT2)

+ Khối lượng: Tổng 1.460 ha, trong đó rừng phòng hộ, đặc dụng 880 ha, rừng sản xuất 580 ha.

- Trồng rừng

+ Đối tượng: Đất trống không có cây gỗ tái sinh (ĐT1), diện tích rừng trồng mới khai thác.

+ Khối lượng: Tổng 7.600 ha, trong đó rừng phòng hộ, đặc dụng 838 ha; rừng sản xuất 6.650 ha; trồng rừng thay thế: 112 ha.

- Trồng cây phân tán

+ Đối tượng: Các tuyến đường giao thông, nơi công cộng, công sở, trại rừng, diện tích chuyên đổi nương rẫy sang trồng rừng.

+ Khối lượng: 2.060 nghìn cây.

- Chăm sóc rừng

+ Đối tượng: Rừng trồng chưa thành rừng (năm 1,2,3).

+ Khối lượng: Tổng 32.101 ha, trong đó rừng phòng hộ 5.469 ha, rừng sản xuất 26.632 ha

- Sản xuất cây giống

+ Đối tượng: Hỗ trợ sản xuất cây giống chất lượng, năng suất cao

+ Khối lượng: 12.430 nghìn cây

c) Đầu tư cơ sở hạ tầng và trang thiết bị BVR và PCCCR

Xây dựng cơ sở hạ tầng: 6 trạm bảo vệ rừng; 11,2 km đường băng cản lửa; 03 chòi canh lửa rừng. Đầu tư trang thiết bị: 14.548 chiếc, gồm: Phương tiện: 05 chiếc ô tô bán tải; Thiết bị chữa cháy: 96 chiếc (máy cắt thực bì, máy phun nước, máy định vị); Dụng cụ chữa cháy: 14.490 chiếc (dao phát, vì dập lửa, câu liềm). Tập huấn kỹ thuật và tổ chức diễn tập PCCCR: 45 lần. Xây dựng bảng, biển tuyên truyền BVR-PCCCR: 180 chiếc.

2. Hợp phần 2: Các hoạt động bổ sung

Như vậy, thông qua các hội thảo tham vấn các cấp tỉnh, huyện và xã đã xác định được 6 nguyên nhân, rào cản chính dẫn đến mất rừng, suy thoái rừng và hạn chế khả năng tăng cường trữ lượng các-bon rừng, bao gồm: (1) chuyển đổi trái phép rừng trồng sang canh tác cây ăn quả; (2) hiệu quả công tác phát triển rừng trồng chưa cao; (3) xâm lấn rừng tự nhiên để canh tác nông nghiệp; (4) sử dụng rừng tự nhiên không bền vững, trái phép; (5) mất rừng do các tác động tiêu cực của việc chuyển đổi đất rừng sang mục đích khác (xây dựng CSHT, thủy điện, khai khoáng); (6) hiệu quả công tác phục hồi và tái sinh rừng tự nhiên chưa cao.

Trên cơ sở đó, một hệ thống tương ứng gồm 6 gói giải pháp, 20 giải pháp và 59 hoạt động được đề xuất để giải quyết các nguyên nhân và rào cản này. Ngoài ra, nhằm nâng cao hiệu quả thực hiện PRAP, một gói giải pháp liên quan tới nâng cao nhận thức về REDD+ và hỗ trợ theo dõi diễn biến tài nguyên rừng được đề xuất bổ sung (gói giải pháp chung) và thực hiện trên phạm vi toàn tỉnh (*tham khảo chi tiết tại Phụ lục 01*). Hệ thống các gói giải pháp được mô tả tóm tắt theo Bảng 06 như sau:

Bảng 06. Vị trí thực hiện các gói giải pháp PRAP

STT	Gói Giải pháp	Huyện				
		Kim Bôi	Đà Bắc	Lạc Sơn	Mai Châu	Tân Lạc
1	Kiểm soát tình trạng chuyển đổi rừng trồng sang mục đích canh tác nông nghiệp (cây ăn quả) sau khai thác	x		x		x
2	Nâng cao hiệu quả kinh tế của rừng trồng	x	x	x		x
3	Giảm thiểu tình trạng xâm lấn rừng tự nhiên để canh tác nông nghiệp		x		x	
4	Hạn chế sử dụng rừng tự nhiên không bền vững, trái phép		x	x	x	x
5	Giảm thiểu và bù đắp những ảnh hưởng gây ra bởi việc chuyển đổi diện tích rừng sang mục đích phát triển kinh tế (ví dụ: phát triển cơ sở hạ tầng, khai khoáng..)		x		x	
6	Nâng cao hiệu quả công tác phát triển rừng (Phục hồi rừng và tái sinh rừng tự nhiên)	x	x	x	x	x
7	Gói giải pháp chung	x	x	x	x	x

a) Gói giải pháp 1: Kiểm soát tình trạng chuyển đổi rừng trồng sang mục đích canh tác nông nghiệp (cây ăn quả) sau khai thác

- **Mục tiêu REDD+:** Giảm mất rừng

- **Giải pháp**

+ Giải pháp 1: Rà soát lại quy hoạch trồng cây ăn quả.

+Giải pháp 2: Nâng cao nhận thức về các chính sách và quy định liên quan đến quản lý BVR.

+ Giải pháp 3: Nâng cao hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm quy hoạch.

- **Khu vực ưu tiên thực hiện: Kim Bôi** (xã: Tú Sơn, Thượng Tiến, Đú Sáng, Kim Sơn), **Lạc Sơn** (xã: Quý Hòa, Ngọc Lâu, Ngọc Sơn), **Tân Lạc** (xã: Bắc Sơn, Nam Sơn, Mỹ Hòa, Thanh Hối).

b) Gói giải pháp 2: Nâng cao hiệu quả kinh tế của rừng trồng sản xuất

- **Mục tiêu REDD+:** Tăng cường trữ lượng các-bon rừng

- **Giải pháp**

+ Giải pháp 1: Điều chỉnh các chính sách hỗ trợ nhằm khuyến khích chủ rừng tham gia thực hiện các hoạt động phát triển rừng, gắn với tái cơ cấu ngành lâm nghiệp

+ Giải pháp 2: Đẩy mạnh công tác phát triển rừng sản xuất phù hợp với điều kiện đất đai

+ Giải pháp 3: Nâng cao năng lực của người dân về kỹ thuật, quản lý và kinh doanh rừng trồng

+ Giải pháp 4: Đẩy mạnh chuỗi cung ứng và tiêu thụ sản phẩm gỗ rừng trồng

+ Giải pháp 5: Kiểm soát chặt chẽ gia súc trong rừng trồng

+ Giải pháp 6: Cải thiện hệ thống hạ tầng lâm nghiệp

- **Khu vực ưu tiên thực hiện: Kim Bôi** (xã: Tú Sơn, Thượng Tiến, Kim Tiến, Đú Sáng, Kim Sơn, Nông Dăm, Nam Thượng), **Đà Bắc** (xã: Giáp Đất, Đồng Chum, Cao Sơn, Tiên Phong, Tu Lý, Trung Thành), **Lạc Sơn** (xã: Tự Do, Quý Hòa, Mỹ Thành, Tân Mỹ), **Tân Lạc** (xã: Trung Hòa, Ngói Hoa, Mỹ Hòa, Thanh Hối).

c) Gói giải pháp 3: Giảm thiểu tình trạng xâm lấn rừng tự nhiên để canh tác nông nghiệp

- **Mục tiêu REDD+:** Giảm mất rừng, suy thoái rừng

- **Giải pháp:**

+ Giải pháp 1: Nâng cao chất lượng quy hoạch sử dụng đất, gắn với công tác giao đất, giao rừng

+ Giải pháp 2: Nâng cao năng suất và giá trị nông nghiệp

- **Khu vực ưu tiên thực hiện: Đà Bắc** (xã: Đồng Nghê, Giáp Đất, Đồng Chum, Tân Pheo, Suối Nánh, Đồng Ruộng, Tân Minh, Cao Sơn, Vây Nưa), **Mai Châu** (xã: Tân Dân, Tân Mai, Đồng Bằng, Sầm Khòe, Mai Hịch, Cùn Pheo, Bao La, Piềng Vế, Ba Khan, Pà Cò, Hang Kia, Tân Sơn, Nà Mèo, Vạn Mai).

d) Gói giải pháp 4: Hạn chế sử dụng rừng tự nhiên trái phép, không bền vững

- **Mục tiêu REDD+:** Giảm suy thoái rừng, giảm mất rừng.

- **Giải pháp:**

+ Giải pháp 1: Nâng cao trách nhiệm của chủ rừng, UBND các xã về BVR

+ Giải pháp 2: Nâng cao hiệu quả phối hợp liên ngành giữa 3 lực lượng Công an, Quân đội và Kiểm lâm trong BVR và PCCCR

+ Giải pháp 3: Nâng cao nhận thức về các chính sách và quy định liên quan đến quản lý BVR rừng

+ Giải pháp 4: Khuyến khích và hỗ trợ sử dụng các loại nguyên và nhiên vật liệu thay thế cho sản phẩm gỗ rừng tự nhiên

- **Khu vực ưu tiên thực hiện: Đà Bắc** (xã: Giáp Đất, Đồng Chum, Tân Pheo, Đồng Ruộng, Tân Minh, Cao Sơn, Tiên Phong, Vây Nưa, Đoàn Kết), **Lạc Sơn** (xã: Quý Hòa, Văn Nghĩa, Mỹ Thành, Ngọc Lâu, Ngọc Sơn, Miền Đồi, Bình Hẻm), **Mai Châu** (xã: Tân Dân, Đồng Bằng, Săm Khòe, Mai Hịch, Cun Pheo, Bao La, Piềng Vế, Ba Khan, Pà Cò, Hang Kia, Tân Sơn, Nà Mèo, Vạn Mai), **Tân Lạc** (xã: Bắc Sơn, Nam Sơn, Trung Hòa, Mỹ Hòa, Ngòi Hoa, Thanh Hối, Ngổ Luông, Lũng Vân, Quyết Chiến)

đ) Gói giải pháp 5: Giảm thiểu và bù đắp những ảnh hưởng gây ra bởi việc chuyển đổi diện tích rừng sang phát triển cơ sở hạ tầng và khai khoáng.

- **Mục tiêu REDD+:** Giảm mất rừng.

- **Giải pháp:**

+ Giải pháp 1: Nâng cao công tác phối hợp liên ngành trong việc lập kế hoạch, thực hiện và giám sát các dự án phát triển

+ Giải pháp 2: Đảm bảo các chủ đầu tư dự án tuân thủ mọi yêu cầu được quy định trong chính sách trồng rừng thay thế

- **Khu vực ưu tiên thực hiện: Đà Bắc** (xã: Đồng nghệ, Giáp Đất, Đồng Chum, Tân Pheo, Suối Nánh, Đồng Ruộng, Tân Minh, Cao Sơn, Vây Nưa), **Mai Châu** (xã: Tân Dân, Tân Mai, Phúc Sạn, Đồng Bằng, Săm Khòe, Mai Hịch, Cun Pheo, Pà Cò, Hang Kia, Tân Sơn, Nà Mèo, Vạn Mai)

e) Gói giải pháp 6: Nâng cao hiệu quả công tác phục hồi và tái sinh rừng tự nhiên.

- **Mục tiêu REDD+:** Tăng cường trữ lượng các-bon rừng

- **Giải pháp:**

+ Giải pháp 1: Đề xuất điều chỉnh chính sách bảo vệ rừng và KNTS rừng

+ Giải pháp 2: Nâng cao năng lực kỹ thuật cho người dân.

+ Giải pháp 3: Nâng cao thu nhập từ rừng cho người dân

- **Khu vực ưu tiên thực hiện: Kim Bôi** (xã: Thượng Tiến, Kim Tiến, Đú Sáng, Nam Thượng, Nật Sơn), **Đà Bắc** (xã: Giáp Đất, Đồng Chum, Tân Pheo, Đồng Ruộng, Tân Minh, Tu Lý, Vây Nưa, Đoàn kết, Mừng Chiềng, Trung Thành), **Lạc Sơn** (xã: Tự Do, Quý Hòa, Ngọc Lâu, Ngọc Sơn, Miền Đồi, Bình Hẻm, Tân Mỹ), **Mai Châu** (xã: Tân Dân, Tân Mai, Phúc Sạn, Đồng Bằng, Săm Khòe, Mai Hịch, Cun Pheo, Bao La, Piềng Vế, BaKhan, Pà Cò, Hang Kia, Tân Sơn, Nà Mèo, Vạn Mai), **Tân Lạc** (xã: Bắc Sơn, Nam Sơn, Trung Hòa, Mỹ Hòa, Ngòi Hoa, Thanh Hối, Ngổ Luông, Lũng Vân, Quyết Chiến).

f) Gói giải pháp 7 (Gói giải pháp được thực hiện chung trên toàn tỉnh)

- **Mục tiêu REDD+:** Giảm tiếp hỗ trợ các hoạt động giảm mất rừng, suy thoái rừng, tăng cường diện tích và chất lượng rừng thông qua nỗ lực cải tiến hệ thống theo dõi diễn biến rừng và nâng cao nhận thức về REDD+

- **Giải pháp:**

- + Giải pháp 1: Cải tiến hệ thống theo dõi diễn biến rừng.
- + Giải pháp 2: Đào tạo năng lực và nâng cao nhận thức về REDD+.
- **Khu vực ưu tiên thực hiện:** Toàn tỉnh

IV. TỔNG HỢP NHU CẦU VỐN THỰC HIỆN KẾ HOẠCH

1. Tổng hợp nhu cầu vốn đầu tư theo hoạt động

Tổng nhu cầu vốn đầu tư thực hiện Kế hoạch hành động REDD+ tỉnh Hòa Bình giai đoạn 2017-2020: **920.394** triệu đồng (*tham khảo chi tiết tại Phụ lục 01*), được tóm tắt như sau:

a) Hợp phần I: Các hoạt động bảo vệ và phát triển rừng

- Tổng kinh phí dự toán: **905.206** triệu đồng, trong đó:

+ Hoạt động bảo vệ rừng và PCCCR: **124.681** triệu đồng, được phân bổ từ các nguồn vốn sau: Ngân sách trung ương 9.599 triệu đồng; dịch vụ môi trường rừng 71.160 triệu đồng; vốn ODA 3.244 triệu đồng; khối tư nhân 38.226 triệu đồng; doanh nghiệp nhà nước 2.452 triệu đồng;

+ Hoạt động phát triển rừng: **744.179** triệu đồng, được phân bổ từ các nguồn vốn sau: Ngân sách trung ương 227.626 triệu đồng; ngân sách địa phương 8.840 triệu đồng; vốn ODA 17.652 triệu đồng; khối tư nhân 350.633 triệu đồng; doanh nghiệp nhà nước 139.428 triệu đồng;

+ Đầu tư cơ sở hạ tầng và trang thiết bị BVR-PCCCR: **36.346** triệu đồng, được phân bổ từ các nguồn vốn sau: Ngân sách trung ương 27.851 triệu đồng; vốn ODA 8.495 triệu đồng;

b) Hợp phần II: Các hoạt động bổ sung

Tổng kinh phí dự toán: **15.188** triệu đồng, được phân bổ từ các nguồn vốn sau: Ngân sách trung ương 5.528 triệu đồng; ngân sách địa phương 2.694 triệu đồng; vốn ODA 6.863 triệu đồng; vốn khác 103 triệu đồng. Trong đó, kinh phí để thực hiện các gói giải pháp như sau:

+ **Gói giải pháp 1** (Kiểm soát tình trạng chuyển đổi rừng trồng sang mục đích canh tác nông nghiệp (cây ăn quả) sau khai thác): **157** triệu đồng.

+ **Gói giải pháp 2** (Nâng cao hiệu quả kinh tế của rừng trồng sản xuất): **8.169** triệu đồng

+ **Gói giải pháp 3** (Giảm thiểu tình trạng xâm lấn rừng tự nhiên để canh tác nông nghiệp): **2.115** triệu đồng.

+ **Gói giải pháp 4** (Hạn chế sử dụng rừng tự nhiên không bền vững): **876** triệu đồng.

+ **Gói giải pháp 5** (Giảm thiểu và bù đắp những ảnh hưởng gây ra bởi việc chuyển đổi diện tích rừng sang phát triển cơ sở hạ tầng và khai khoáng): **0** triệu đồng.

+ **Gói giải pháp 6** (Nâng cao hiệu quả công tác phục hồi và tái sinh rừng tự nhiên): **2.281** triệu đồng.

+ **Gói giải pháp 7** (Gói giải pháp được thực hiện chung trên toàn tỉnh): **1.140** triệu đồng.

c) **Giám sát đánh giá:** Chi phí cho các hoạt động liên quan đến GSDG được ước tính bằng 3% Hợp phần II (các hoạt động bổ sung): **450** triệu đồng

2. Tổng hợp nhu cầu vốn đầu tư theo nguồn vốn

Tổng nhu cầu vốn theo nguồn đầu tư thực hiện PRAP tỉnh Hòa Bình giai đoạn 2017-2020 là: **1.372.245** triệu đồng (*tham khảo chi tiết tại Phụ biểu 01*), được tóm tắt tại Bảng 07 như sau:

Bảng 07. Tổng hợp các nguồn vốn đầu tư

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn	Tổng vốn đầu tư	Chia ra		Phần trăm (%)
			Hợp phần I	Hợp phần II	
1	Ngân sách Trung ương	270.604	265.076	5.528	29,40
2	Ngân sách địa phương	11.534	8.840	2.694	1,25
3	Dịch vụ môi trường rừng	71.160	71.160		7,73
4	Vốn ODA	36.255	29.392	6.863	3,94
5	Khối tư nhân	388.859	388.859		42,25
6	Doanh nghiệp Nhà nước	141.880	141.880		15,42
7	Nguồn vốn khác	103		103	0,01
Tổng cộng		920.394	905.206	15.187	100

3. Đánh giá tính khả thi nguồn vốn thực hiện PRAP

PRAP được xây dựng trên cơ sở lồng ghép các nguồn lực hiện có của tỉnh trong ngành lâm nghiệp và các lĩnh vực khác có liên quan. Để đảm bảo PRAP mang tính khả thi cao nhất, các nguồn lực tài chính đã được rà soát và xem xét cụ thể, trên cơ sở đó tiến hành điều chỉnh các hoạt động về nội dung và khối lượng để đảm bảo nguồn vốn thực hiện PRAP tiệm cận với nguồn lực hiện có của tỉnh.

Kết quả đánh giá tính khả thi được thể hiện cụ thể tại Bảng 08, trong đó nguồn vốn hiện có mang tính khả thi cao là 683.523 triệu đồng đáp ứng 74% tổng vốn dự toán cho việc thực hiện PRAP (Hợp phần I: 668.410 triệu đồng đáp ứng 74% nhu cầu vốn, hợp phần II: 15.114 triệu đồng đáp ứng 100% nhu cầu vốn). Như vậy, phần còn lại là 236.871 triệu đồng chiếm 26% tổng vốn dự toán và dự tính sẽ được kêu gọi sự đầu tư từ các nguồn lực trong nước và quốc tế.

Bảng 08. Tính khả thi của các nguồn vốn thực hiện PRAP

Đơn vị tính: Triệu đồng

Hạng mục	Tổng vốn dự toán	Nguồn vốn có tính khả thi cao								Tính khả thi
		Tổng	Vốn trung ương	Vốn địa phương	DVM TR	ODA	Tư nhân	Doanh nghiệp	Khác	
Hợp phần I	905.206	668.410	62.542	4.420	49.812	20.897	388.859	141.880	-	74%
Bảo vệ rừng	124.681	97.094	3.360	-	49.812	3.244	38.226	2.452	-	78%
Phát triển rừng	744.179	571.316	59.183	4.420	-	17.652	350.633	139.428	-	77%
Trang thiết bị	36.346	29.383	20.888	-	-	8.495	-	-	-	81%
Hợp phần II	15.188	15.114	5.528	2.663	-	6.863	-	-	60	100%

Hạng mục	Tổng vốn dự toán	Nguồn vốn có tính khả thi cao								Tính khả thi
		Tổng	Vốn trung ương	Vốn địa phương	DVM TR	ODA	Tư nhân	Doanh nghiệp	Khác	
Gói giải pháp 1	157	126	-	30	-	96	-	-	-	81%
Gói giải pháp 2	8.169	8.169	5.058	1.244	-	1.849	-	-	17	100%
Gói giải pháp 3	2.115	2.115	470	602	-	1.043	-	-	-	100%
Gói giải pháp 4	876	876	-	294	-	582	-	-	-	100%
Gói giải pháp 5	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%
Gói giải pháp 6	2.281	2.281	-	41	-	2.239	-	-	-	100%
Gói giải pháp 7	1.140	1.096	-	-	-	1.053	-	-	43	96%
Giám sát đánh giá	450	450	-	450	-	-	-	-	-	100%
Tổng cộng	920.394		68.070	7.083	49.812	27.760	388.859	141.880	60	74%

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Kiện toàn Ban chỉ đạo Kế hoạch hành động REDD+ cấp tỉnh

Ban chỉ đạo Kế hoạch hành động REDD+ tỉnh Hòa Bình được thành lập trên cơ sở là các thành viên Ban chỉ đạo Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng được quy định tại Quyết định số 2216/QĐ-UBND ngày 29/8/2016 và Quyết định số 287/QĐ-UBND ngày 03/3/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh; Ban này có trách nhiệm như sau:

- Rà soát, bổ sung nhiệm vụ chỉ đạo thực hiện KHHĐ REDD+ của tỉnh Hòa Bình giai đoạn 2017 - 2020 vào Quy chế hoạt động; phân công nhiệm vụ cho các thành viên phù hợp với quyền hạn được giao.

- Điều phối, tham mưu giúp UBND tỉnh chỉ đạo, hướng dẫn các sở, ngành thực hiện PRAP; tìm kiếm và huy động các nguồn lực cần thiết trong quá trình triển khai thực hiện.

2. Trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước

a) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Sở Nông nghiệp và PTNT là cơ quan thường trực, đầu mối thực hiện Kế hoạch hành động REDD+ của tỉnh, gồm các nhiệm vụ sau:

- Phối hợp với các sở, ngành, UBND các huyện, đơn vị liên quan xây dựng, tổ chức công bố và triển khai thực hiện.

- Điều phối thực hiện, chỉ đạo các cơ quan trực thuộc tùy theo chức năng, nhiệm vụ để hướng dẫn, đôn đốc, hỗ trợ các bên liên quan trong quá trình thực hiện.

- Hàng năm, phối hợp với các sở, ngành có liên quan để rà soát và tổng hợp nhu cầu ngân sách, trên cơ sở đó lập kế hoạch lồng ghép nguồn vốn thực hiện.

- Tổ chức kiểm tra, giám sát đánh giá thực hiện và báo cáo kết quả về UBND tỉnh;

b) Sở Tài nguyên và Môi trường

- Phối hợp với Sở NN&PTNT trong việc triển khai và giám sát thực hiện, đặc biệt là các vấn đề liên quan tới quản lý đất đai. trong đó có đất lâm nghiệp ở các cấp.

- Chủ trì, phối hợp với Sở NN&PTNT và các ngành để thực hiện một số nhiệm vụ trọng tâm có liên quan tới nội dung của PRAP như: Hoàn thiện quy hoạch sử dụng đất nông lâm nghiệp, quy hoạch xây dựng các công trình thủy điện, cơ sở hạ tầng; xây dựng

chính sách về đất đai phù hợp với điều kiện của tỉnh để thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực phát triển sản xuất nông lâm nghiệp.

- Cung cấp các thông tin, dữ liệu cần thiết có liên quan tới việc lập kế hoạch và triển khai thực hiện PRAP, chẳng hạn như hệ thống bản đồ và các thông tin về quy hoạch sử dụng đất....

- Đảm bảo việc thực hiện PRAP hài hòa với chương trình biến đổi khí hậu cấp tỉnh và quốc gia.

c) Sở Kế hoạch và Đầu tư

- Phối hợp với Sở Tài chính cân đối nguồn vốn ngân sách Trung ương hỗ trợ (các chương trình, dự án...), nguồn vốn ODA để lồng ghép vào thực hiện.

- Phối hợp với Sở NN&PTNT, Sở Tài chính để xây dựng các cơ chế và chính sách cần thiết trong quá trình thực hiện.

d) Sở Tài chính

- Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở NN&PTNT xây dựng các cơ chế quản lý tài chính, hướng dẫn sử dụng các nguồn tài chính của các dự án, chương trình về REDD+.

- Cân đối, bố trí nguồn vốn sự nghiệp hàng năm cho các huyện, thành phố, đơn vị theo tiến độ, kế hoạch được phê duyệt để triển khai thực hiện.

- Phối hợp với sở, ban, ngành có liên quan để kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các quy định về quản lý tài chính.

e) Các Sở, ban, ngành liên quan khác

Theo chức năng, nhiệm vụ trong phạm vi quản lý nhà nước của mình chủ động phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, đồng thời chỉ đạo các đơn vị trực thuộc triển khai thực hiện PRAP; Thực hiện các hoạt động tuyên truyền, phổ biến, nâng cao nhận thức về REDD+, bình đẳng giới và huy động sự tham gia của người dân tộc thiểu số; lồng ghép REDD+ vào các chương trình, dự án liên quan đến ngành, lĩnh vực quản lý của đơn vị.

f) UBND cấp huyện

- Tổ chức tuyên truyền, phổ biến về REDD+ tại địa phương.

- Xây dựng và triển khai các đề án, dự án tại địa phương trên cơ sở lồng ghép với PRAP.

- Chủ động huy động thêm nguồn lực và lồng ghép với các chương trình, dự án trên địa bàn để thực hiện PRAP.

- Phối hợp với các sở, ngành liên quan chỉ đạo và kiểm tra việc thực hiện PRAP của các tổ chức, cá nhân trên địa bàn quản lý theo quy định.

- Định kỳ báo cáo tiến độ, kết quả thực hiện và đề xuất hướng giải quyết những vướng mắc, khó khăn lên Ban chỉ đạo về kế hoạch BVPTTR tỉnh.

g) Ban quản lý rừng

- Dựa trên chức năng và quyền hạn, phối hợp với Sở NN&PTNT, UBND cấp huyện và xã để triển khai thực hiện PRAP.

- Bố trí, lồng ghép các nguồn lực (các chương trình, dự án) của địa phương vào quá trình thực hiện PRAP.

h) UBND xã

- Tham gia các hoạt động nâng cao nhận thức về REDD+ cho người dân địa phương; phối hợp với UBND huyện và các bên liên quan trong việc xây dựng kế hoạch thực hiện PRAP chi tiết.

- Bố trí, lồng ghép các nguồn lực (các chương trình, dự án) của địa phương vào quá trình thực hiện PRAP.

- Theo dõi quá trình thực hiện PRAP, chú trọng vào các ảnh hưởng tiêu cực tới người dân địa phương và đề xuất các giải pháp xử lý cần thiết.

- Tham gia vào quá trình GSDG.

3. Các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức phi chính phủ và doanh nghiệp

- Tùy thuộc vào chức năng và nhiệm vụ, được khuyến khích tham gia tích cực các hoạt động liên quan đến Kế hoạch, đặc biệt là trong lĩnh vực thông tin, giáo dục và truyền thông; hỗ trợ và huy động sự tham gia của cộng đồng và phổ biến kinh nghiệm thực hiện các hoạt động REDD+.

- Các Công ty lâm nghiệp phối hợp với Sở NN&PTNT, UBND các huyện và xã để thực hiện các hoạt động của PRAP trong phạm vi ranh giới rừng và đất lâm nghiệp được giao; đảm bảo công việc kinh doanh phải tuân thủ luật pháp và hài hòa với mục tiêu của PRAP.

- Các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức phi chính phủ, cơ quan nghiên cứu khoa học, doanh nghiệp được khuyến khích tham gia giám sát, đánh giá độc lập quá trình thực hiện Kế hoạch hành động REDD+.

VI. GIÁM SÁT VÀ ĐÁNH GIÁ

1. Tổ chức

Sở Nông nghiệp và PTNT chủ trì và phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan GSDG việc thực hiện PRAP, đồng thời huy động các tổ chức chính trị, xã hội, tổ chức phi chính phủ, cơ quan nghiên cứu khoa học, doanh nghiệp tham gia giám sát, đánh giá độc lập. Quá trình GSDG được thực hiện theo các lộ trình sau:

1.1. Giám sát và báo cáo hàng năm

Dưới sự chủ trì của Sở NN&PTNT, các hoạt động thực hiện PRAP sẽ được giám sát và báo cáo hàng năm lên Ban chỉ đạo KHBVPTR với nội dung cụ thể như sau:

- Quá trình thực hiện dựa trên khung kết quả (*Tham khảo chi tiết tại phần 3.1- Khung kết quả*);

- Các tác động (Lợi ích và rủi ro) có thể xảy ra trong quá trình thực hiện dựa vào khung lợi ích, rủi ro về môi trường và xã hội (*Tham khảo chi tiết tại phần 3.2 – Khung MTXH*);

- Hoạt động tài chính và các vấn đề có liên quan khác.

1.2. Đánh giá

Hoạt động đánh giá thực hiện PRAP sẽ được triển khai vào cuối giai đoạn 2017-2020 dưới sự chủ trì của Sở NN&PTNT và có sự tham gia của các bên có liên quan. Kết quả đánh giá và khuyến nghị cho các hoạt động trong tương lai sẽ được báo cáo lên Ban chỉ đạo KHBVPTR với nội dung cụ thể như sau:

- Thành tích đạt được dựa vào các chỉ số của khung kết quả;
- Các tác động (Lợi ích, rủi ro) dựa vào khung lợi ích, rủi ro về môi trường và xã hội;
- Hoạt động tài chính của cả giai đoạn và vấn đề có liên quan khác;

Để đảm bảo sự toàn diện trong công tác đánh giá, một hoạt động đánh giá phụ mang tính giá chi tiết cao có thể được bổ sung. Hoạt động này được thực hiện bởi các bên tham gia trong quá trình triển khai PRAP hoặc một bên độc lập (bên thứ ba).

2. Phạm vi giám sát đánh giá

Hợp phần I được thực hiện GSDG theo nội dung của KHBVPTR trên phạm vi toàn tỉnh. Hoạt động GSDG của PRAP chủ yếu tập trung vào Hợp phần II và được triển khai trên khu vực ưu tiên.

3. Khung giám sát đánh giá

Khung GSDG PRAP tỉnh Hòa Bình cấu thành từ khung kết quả và khung môi trường xã hội (MTXH). Việc xây dựng khung GSDG được thực hiện thông qua các bước chính như sau:

- Bước 1: Xây dựng dự thảo khung GSDG (lần 1).
- Bước 2: Thực hiện tham vấn các sở, ban, ngành và một số đại diện cấp huyện có liên quan thông qua hội thảo tham vấn cấp tỉnh.
- Bước 3: Thực hiện tham vấn cấp thực địa thông qua hội thảo các cấp huyện và xã⁵.

Đầu ra của bước 2 bao gồm khung kết quả và dự thảo của khung MTXH (lần 2). Tại bước 3, dự thảo khung MTXH (lần 2) sẽ được đưa ra trao đổi và tham vấn ý kiến của các bên liên quan tại cấp huyện và xã. Kết quả đạt được tại bước 3 sẽ được tổng hợp và thảo luận, trên cơ sở đó hình thành khung GSDG chính thức.

3.1. Khung kết quả

Khung kết quả được xây dựng nhằm đảm bảo các hoạt động của PRAP được thực hiện theo đúng kế hoạch đề ra về cả chất lượng và tiến độ. Khung này được cấu thành từ 3 yếu tố: Dữ liệu nền, chỉ số kết quả và phương tiện kiểm chứng. Trong đó, dữ liệu nền cung cấp các thông tin đầu vào, dựa trên đó quá trình GSDG được bắt đầu. Tuy vậy, không phải tất cả các hoạt động đều có dữ liệu nền, điều này phụ thuộc vào nội dung của từng hoạt động và nguồn thông tin hiện có của tỉnh. Chỉ số kết quả thể hiện một con số định lượng liên quan tới mục tiêu cần đạt được. Việc đưa ra chỉ số kết quả cần phải cân nhắc kỹ lưỡng nhằm đảm bảo được các yêu cầu: Có thể đạt được trong thời gian thực hiện dự án, có thể

⁵Chi tiết được thể hiện tại Báo cáo tổng hợp kết quả thảo luận các cuộc họp tham vấn cấp huyện và cấp xã tỉnh Hòa Bình, Nguyễn Quang Tân, năm 2016.

kiểm chứng một cách đơn giản và tiết kiệm chi phí nhất. Phương tiện kiểm chứng được sử dụng để kiểm tra kết quả đạt được dựa trên các chỉ số đã đề xuất. Cần lưu ý rằng, để đánh giá và giám sát thực hiện PRAP, các chỉ số của khung kết quả chỉ xây dựng cho các hoạt động thuộc khu vực ưu tiên. Khung kết quả được mô tả tóm tắt theo Bảng 09 dưới đây (*chi tiết tại Phụ lục 02*).

Bảng 09. Khung kết quả

STT	Giải pháp/gói giải pháp	Dữ liệu nền	Chỉ số kết quả	Phương tiện kiểm chứng
1	Kiểm soát tình trạng chuyển đổi rừng trồng sang mục đích canh tác nông nghiệp (cây ăn quả) sau khai thác	75 % diện tích rừng trồng sau khai thác hàng năm được trồng lại trong giai đoạn 2011 – 2016.	Đảm bảo ít nhất 90% diện tích rừng trồng sau khai thác hàng năm được trồng lại trong giai đoạn 2017 – 2020.	1. Báo cáo của Sở NNPTNT về phát triển kinh tế xã hội 2. Báo cáo diễn biến TNR hàng năm của Kiểm Lâm.
2	Nâng cao hiệu quả kinh tế của rừng trồng sản xuất	Sản lượng rừng trồng (khi khai thác) đạt 60 m ³ / ha năm 2016 trong các xã mục tiêu.	Sản lượng rừng trồng (khi khai thác) đạt bình quân 70 m ³ / ha vào năm 2020 trong các xã mục tiêu.	1. Báo cáo phát triển kinh tế xã hội của tỉnh và các huyện mục tiêu 2. Số liệu thống kê hàng năm (Niên giám thống kê tỉnh và huyện mục tiêu) 3. Báo cáo của KL về khai thác và thu nhập trên đất lâm nghiệp
3	Giảm thiểu tình trạng xâm lấn rừng tự nhiên để canh tác nông nghiệp	Giai đoạn 2006-2016 diện tích đất có rừng bị lấn chiếm làm nương rẫy là 51 ha/năm.	Giảm ít nhất 50% diện tích rừng bị lấn chiếm làm nương/năm trong giai đoạn 2017-2020.	Báo cáo công tác thanh tra pháp chế của Chi cục Kiểm lâm tỉnh và của các huyện mục tiêu.
4	Hạn chế sử dụng rừng tự nhiên không bền vững / trái phép	- Bình quân 45 vụ phá rừng, khai thác lâm sản trái phép/năm trong giai đoạn 2011-2016. - Bình quân 58,5 m ³ gỗ/năm bị khai thác trái phép trong giai đoạn 2011-2016	- Giảm số vụ phá rừng, khai thác trái phép bình quân/năm xuống còn dưới 50% trong giai đoạn 2017-2020. - Khối lượng gỗ khai thác trái phép bình quân/năm giảm 50% trong giai đoạn 2017-2020.	Báo cáo công tác thanh tra pháp chế của Chi cục Kiểm lâm tỉnh và của các huyện mục tiêu
5	Hạn chế các tác động tiêu cực gây ra bởi việc chuyển đổi diện tích rừng sang phát triển cơ sở hạ tầng và khai khoáng	Giai đoạn 2011-2016, trồng rừng thay thế do chuyển đổi mục đích sử dụng rừng đạt 43,85 ha (đạt 10,4% diện tích cần trồng)	100% diện tích rừng trồng thay thế được trồng theo đúng tiến độ và chất lượng, trong giai đoạn 2017-2020.	1. Báo cáo tổng kết hàng năm về công tác kiểm lâm (tỉnh và các huyện mục tiêu) 2. Số liệu kiểm kê rừng
6	Nâng cao hiệu quả công tác phục hồi và tái sinh rừng tự nhiên	900 ha/năm được khoanh nuôi tái sinh thành rừng giai đoạn 2006-2016	1000 ha /năm được khoanh nuôi tái sinh thành rừng trong giai đoạn 2017-2020	Báo cáo công tác QLBPTR hàng năm của Kiểm lâm (tỉnh và các huyện mục tiêu)
7	Gói giải pháp chung	Thăm khảo Phụ lục 02	Thăm khảo Phụ lục 02	Thăm khảo Phụ lục 02

3.2. Khung môi trường xã hội

Khung MTXH bao gồm 6 yếu tố: Lợi ích, các biện pháp tăng cường lợi ích, biện pháp giám sát lợi ích; rủi ro, các biện pháp giảm thiểu rủi ro, biện pháp giám sát rủi ro. Mục đích của việc xây dựng khung MTXH nhằm đảm bảo quá trình thực hiện PRAP mang lại các tác động tích cực đồng thời tránh, giảm thiểu các tác động tiêu cực đối với các hoạt động kinh tế xã hội của tỉnh, trong đó chú trọng vào quyền của người dân tộc bản địa, tuân thủ các nguyên tắc quốc tế đã được công nhận về đảm bảo an toàn trong quá trình xây dựng và thực hiện các hoạt động liên quan đến REDD+. Nội dung khung MTXH được mô tả ngắn gọn theo Bảng 10 dưới đây (*chi tiết tại Phụ lục 03*).

Bảng 10. Khung môi trường xã hội

STT	Gói giải pháp/giải pháp	Lợi ích	Rủi ro
1	Kiểm soát tình trạng chuyển đổi rừng trồng sang mục đích canh tác nông nghiệp (cây ăn quả) sau khi khai thác gỗ	<ol style="list-style-type: none"> 1. Đẩy mạnh tính ổn định và bền vững trong phát triển sinh kế nông thôn. 2. Đảm bảo nguồn nước cho sinh hoạt và sản xuất 	<ol style="list-style-type: none"> 1. Hạn chế phát triển kinh tế địa phương 2. Không có sự ủng hộ của người dân về quy hoạch 3. Mâu thuẫn giữa chính quyền địa phương với người dân trong việc giám sát thực hiện quy hoạch
2	Nâng cao hiệu quả kinh tế của rừng trồng sản xuất	<ol style="list-style-type: none"> 1. Ổn định cuộc sống (nâng cao thu nhập) cho các hộ trồng rừng 2. Thu hút sự tham gia/ quan tâm của người dân vào trồng rừng 3. Ổn định thị trường sản phẩm gỗ rừng trồng 4. Bảo tồn đất và hệ sinh thái thông qua việc quản lý rừng trồng bền vững 	<ol style="list-style-type: none"> 1. Nguy cơ rừng tự nhiên bị thay thế dần bởi rừng trồng. 2. Mâu thuẫn (ganh tỵ) giữa người dân ngoài xã mục tiêu với dân trong xã mục tiêu. 3. Xung đột về sử dụng đất giữa các phương thức sinh kế. 4. Gây bất lợi cho các hộ gia đình đang hoạt động chăn thả gia súc tự do. 5. Việc phát triển cơ sở hạ tầng lâm sinh có thể gây ra mất rừng. 6. Bị ép giá bởi thương buôn
3	Giảm thiểu tình trạng xâm lấn rừng tự nhiên để canh tác nông nghiệp	<ol style="list-style-type: none"> 1. Bảo tồn đa dạng sinh học 2. Chống xói mòn 3. Giảm nguy cơ lũ quét 4. Nâng cao nhận thức của cộng đồng dân cư về quản lý bảo vệ rừng 5. Giảm nghèo, góp phần nâng cao thu nhập người dân 6. Đảm bảo quyền sở hữu đất và tài nguyên rừng. 	<ol style="list-style-type: none"> 1. Xung đột lợi ích sử dụng đất; 2. Dịch chuyển địa điểm phá rừng (chuyển sang phá rừng chỗ khác). 3. Mâu thuẫn giữa người không được hỗ trợ (ngoài xã mục tiêu) và người được hỗ trợ (xã mục tiêu) 4. Ảnh hưởng tới tập quán canh tác truyền thống của người dân 5. Mâu thuẫn giữa người dân với lực lượng chức năng
4	Hạn chế sử dụng rừng tự nhiên không bền vững / trái phép	<ol style="list-style-type: none"> 1. Bảo tồn đa dạng sinh học 2. Đảm bảo công bằng trong sử dụng tài nguyên rừng 	<ol style="list-style-type: none"> 1. Mâu thuẫn, xung đột giữa người thực hiện nhiệm vụ QLBRV và người vi phạm; 2. Ảnh hưởng đến sinh kế của nhóm (nhỏ) người dân số phụ thuộc vào rừng 3. Ảnh hưởng tới truyền thống của người dân địa phương (làm nhà gỗ, đun nấu và sưởi ấm bằng củi...)

STT	Gói giải pháp/giải pháp	Lợi ích	Rủi ro
5	Giảm thiểu và bù đắp những ảnh hưởng gây ra bởi việc chuyển đổi diện tích rừng sang phát triển cơ sở hạ tầng và khai khoáng	<ol style="list-style-type: none"> 1. Đảm bảo sự hài hòa, bền vững trong phát triển kinh tế xã hội và bảo vệ môi trường 2. Tạo công ăn việc làm từ trồng rừng thay thế 	<ol style="list-style-type: none"> (1). Mâu thuẫn giữa các lực lượng chức năng và chủ công trình (2). Mâu thuẫn giữa nhu cầu sử dụng đất cho trồng rừng thay thế và cho mục đích khác.
6	Nâng cao hiệu quả công tác phục hồi và tái sinh rừng tự nhiên	<ol style="list-style-type: none"> 1. Bảo tồn đa dạng sinh học 2. Chống xói mòn 3. Giảm nguy cơ lũ quét 4. Nâng cao nhận thức của cộng đồng dân cư về BVPT 5. Giảm nghèo, góp phần nâng cao thu nhập người dân 	<ol style="list-style-type: none"> 1. Xung đột lợi ích sử dụng đất giữa người dân và chủ rừng 2. Lợi dụng thị trường gỗ rừng trồng để khai thác gỗ rừng tự nhiên 3. Mâu thuẫn giữa người không được hỗ trợ (ngoài xã mục tiêu) và người được hỗ trợ (xã mục tiêu) 4. Ảnh hưởng bất lợi cho những người đang chăn thả
7	Gói giải pháp chung	Tham khảo Phụ lục 03	Tham khảo Phụ lục 03

Hiện tại, hệ thống thông tin đảm bảo an toàn (SIS) cấp quốc gia đang được xây dựng trên cơ sở đảm bảo các yêu cầu của quốc tế. Vào thời điểm hệ thống này được hoàn thành, các tỉnh có thể sẽ phải xem lại và điều chỉnh khung môi trường xã hội để phù hợp với nội dung của SIS cấp quốc gia và cung cấp các thông tin cần thiết cho hệ thống này trong quá trình thực hiện.

PHỤ LỤC VÀ BẢN ĐỒ

Phụ lục 01. Tổng hợp Kế hoạch hành động REDD+ tỉnh Hòa Bình giai đoạn 2017 – 2020

STT	Gói Giải pháp/giai pháp/hoạt động	Địa điểm	Thời gian	Cơ quan/đơn vị chủ trì	Cơ quan/đơn vị phối hợp	Mục tiêu		Tổng ngân sách (Tr. Đồng)	Chia ra						Lưu ý	
						ĐVT	Khối lượng		Chi trả DVMTR	Nguồn ngân sách khác		Vốn vay, viện trợ (ODA)	Khối tư nhân	Doanh nghiệp Nhà nước		Vốn khác
										Trung ương	Địa phương					
	Tổng cộng							920.394	71.160	270.604	11.534	36.255	388.859	141.880	103	
I	Hợp phần 1: Bảo vệ và phát triển rừng							905.206	71.160	265.076	8.840	29.392	388.859	141.880	-	
1	Bảo vệ rừng và PCCCR						221.540	124.681	71.160	9.599	-	3.244	38.226	2.452	-	
<i>1.1</i>	<i>Bảo vệ rừng phòng hộ</i>	<i>Toàn tỉnh</i>	<i>2017-2020</i>	<i>BQL DA BVPTR</i>	<i>UBND cấp xã</i>	<i>ha</i>	<i>102.674</i>	<i>66.018</i>	<i>40.418</i>	<i>6.393</i>	<i>-</i>	<i>1.944</i>	<i>17.111</i>	<i>150</i>	<i>-</i>	KHBVPTR. Jica3. Chi trả DVMTR. PH Sông Đà(QĐ 1179/QĐ-UBND). Nguồn vốn tự có của chủ rừng
<i>1.2</i>	<i>Bảo vệ rừng đặc dụng</i>	<i>4 khu đặc dụng</i>	<i>2017-2020</i>	<i>BQL rừng đặc dụng</i>	<i>UBND cấp xã</i>	<i>ha</i>	<i>28.934</i>	<i>7.832</i>	<i>6.532</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>1.300</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	Nhiệm vụ thường xuyên BTTN. JICA3. Chi trả DVMTR
<i>1.3</i>	<i>Bảo vệ rừng sản xuất</i>	<i>Toàn tỉnh</i>	<i>2017-2020</i>	<i>BQL DA BVPTR</i>	<i>UBND cấp xã</i>	<i>ha</i>	<i>89.932</i>	<i>50.831</i>	<i>24.209</i>	<i>3.206</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>21.114</i>	<i>2.302</i>	<i>-</i>	KH BVPTR. Chi trả DVMTR. Nguồn vốn tự có của chủ rừng
2	Phát triển rừng							744.179	-	227.626	8.840	17.652	350.633	139.428	-	
<i>2.1</i>	<i>Khoanh nuôi</i>						<i>1.460</i>	<i>3.867</i>	<i>-</i>	<i>1.120</i>	<i>-</i>	<i>697</i>	<i>2.050</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	

STT	Gói Giải pháp/giải pháp/hoạt động	Địa điểm	Thời gian	Cơ quan/đơn vị chủ trì	Cơ quan/đơn vị phối hợp	Mục tiêu		Tổng ngân sách (Tr. Đồng)	Chia ra						Lưu ý	
						ĐVT	Khối lượng		Chi trả DVMT R	Nguồn ngân sách khác		Vốn vay, viện trợ (ODA)	Khối tư nhân	Doanh nghiệp Nhà nước		Vốn khác
										Trung ương	Địa phương					
2.1.1	Phòng hộ	Toàn tỉnh	2017-2020	BQL DA BVPTR	UBND cấp xã	ha	850	2.508	-	1.120	-	498	890	-	-	KHBVPTR. JICA3. PH Sông Đà(QĐ 1179/QĐ-UBND). Vốn tự có của chủ rừng
2.1.2	Đặc dụng	4 khu đặc dụng	2017-2020	BQL rừng đặc dụng	UBND các xã	ha	30	199	-	-	-	199	-	-	-	KHBVPTR. JICA 3
2.1.3	Sản xuất	Toàn tỉnh	2017-2020	BQL DA BVPTR	UBND các xã	Ha	580	1.160	-	-	-	-	1.160	-	-	Vốn tự có của chủ rừng
2.2	Trồng rừng						7.600	321.667	-	200.253	-	16.003	36.611	68.800	-	
2.2.1	Phòng hộ	Toàn tỉnh	2017-2020	BQL DA BV&PTR	UBND các xã	ha	660	44.880	-	32.673	-	12.207	-	-	-	KHBVPTR. Jica 3. PH Sông Đà(QĐ 1179/QĐ-UBND)
2.1.2	Đặc dụng	4 khu đặc dụng	2017-2020	BQL rừng đặc dụng	UBND các xã	ha	178	7.796	-	-	-	3.796	-	4.000	-	KHBVPTR. JICA 3
2.2.3	Sản xuất	Toàn tỉnh	2017-2020	BQL DA BVPTR	UBND các xã	ha	6.650	265.630	-	167.580	-	-	33.250	64.800	-	KHBVPTR. PH Sông Đà(QĐ 1179/QĐ-UBND). vốn tự có của chủ rừng
2.2.4	Trồng rừng thay thế	Toàn tỉnh	2017-2020	Chi cục Kiểm lâm	UBND các huyện. xã	ha	112	3.361	-	-	-	-	3.361	-	-	Nguồn vốn trồng rừng thay thế (NĐ 23/2016)
2.3	Trồng cây phân tán	Toàn tỉnh	2017-2020	BQL DA BVPTR	UBND các xã	1000 cây	2.060	41.200	-	-	2.280	-	38.920	-	-	KHBVPTR. PH Sông Đà(QĐ 1179/QĐ-UBND). vốn tự có của chủ rừng
2.4	Chăm sóc rừng						32.101	327.726	-	26.253	-	-	243.685	57.788	-	

STT	Gói Giải pháp/giải pháp/hoạt động	Địa điểm	Thời gian	Cơ quan/đơn vị chủ trì	Cơ quan/đơn vị phối hợp	Mục tiêu		Tổng ngân sách (Tr. Đồng)	Chia ra						Lưu ý	
						ĐVT	Khối lượng		Chi trả DVMT R	Nguồn ngân sách khác		Vốn vay, viện trợ (ODA)	Khối tư nhân	Doanh nghiệp Nhà nước		Vốn khác
										Trung ương	Địa phương					
2.4.1	Phòng hộ	Toàn tỉnh	2017-2020	BQL DA BVPTTR	UBND các xã	ha	5.469	56.882	-	26.253	-	-	30.629	-	-	KHBVPTTR. PH Sông Đà(QĐ 1179/QĐ-UBND). vốn tự có của chủ rừng
2.4.2	Sản xuất	Toàn tỉnh	2017-2020	BQL DA BVPTTR	UBND các xã	ha	26.632	270.844	-	-	-	-	213.056	57.788	-	Vốn tự cơ của chủ rừng
2.5	Sản xuất cây giống	Toàn tỉnh	2017-2020	BQL DA BVPTTR	UBND các xã. Cty LN	1000 cây	12.430	49.720	-	-	6.560	953	29.367	12.840	-	KHBVPTTR. JICA 3. Vốn tự có của chủ rừng
3	Đầu tư cơ sở hạ tầng và trang thiết bị BVR-PCCCR							36.346	-	27.851	-	8.495	-	-	-	
3.1	Xây dựng cơ sở hạ tầng	Toàn tỉnh	2017-2020	Chi cục Kiểm lâm	Hạt KL. Khu BTTN. UBND các xã	Trạm BVR		18.918	-	16.038	-	2.880				Dự án nâng cao năng lực PCCCR. Jica3. Dự án đường lâm nghiệp. chủ rừng
3.1.1	Trạm bảo vệ rừng					Trạm	6	18.000		16.038		1.962				
3.1.2	Băng cản lửa					Km	11.2	468.0		-		468.0				
3.1.3	Chòi canh lửa					Cái	3	450		-		450				
3.2	Trang thiết bị BVR-PCCCR	Toàn tỉnh	2017-2020	Chi cục Kiểm lâm	Hạt KL. Khu BTTN. UBND các xã	Chiếc	14.548	15.668		11.037		4.631				Dự án nâng cao năng lực PCCCR. Jica3. chủ rừng
3.3	Tập huấn kỹ thuật và tổ chức diễn tập PCCCR	Toàn tỉnh	2017-2020	Chi cục Kiểm lâm	Hạt KL. Khu BTTN. UBND các xã	Lần	45	860				860				Jica3

STT	Gói Giải pháp/giải pháp/hoạt động	Địa điểm	Thời gian	Cơ quan/đơn vị chủ trì	Cơ quan/đơn vị phối hợp	Mục tiêu		Tổng ngân sách (Tr. Đồng)	Chia ra						Lưu ý		
						ĐVT	Khối lượng		Chi trả DVMT R	Nguồn ngân sách khác		Vốn vay, viện trợ (ODA)	Khối tư nhân	Doanh nghiệp Nhà nước		Vốn khác	
										Trung ương	Địa phương						
3.4	<i>Xây dựng băng, biển tuyên truyền BVR và PCCCR</i>	<i>Toàn tỉnh</i>	<i>2017-2020</i>	<i>Chi cục Kiểm lâm. BQL PH Sông Đà</i>	<i>Hạt KL. Khu BTN. UBND các xã</i>	<i>Chiếc</i>	<i>180</i>	<i>900</i>			<i>776</i>		<i>124</i>				Ngân sách địa phương. Jica3.PH Sông Đà(QĐ 1179/QĐ-UBND)
II	Hợp phần 2: Các hoạt động ưu tiên (các hoạt động bổ sung)							15.188	-	5.528	2.694		6.863	-	-	103	
1	Kiểm soát tình trạng chuyển đổi rừng trồng sang mục đích canh tác nông nghiệp (cây ăn quả) sau khai thác							157	-	-	61		96	-	-	-	
<i>1.1</i>	<i>Rà soát lại quy hoạch trồng cây ăn quả</i>							61	-	-	61		-	-	-	-	
<i>1.1.1</i>	<i>Rà soát lại quy hoạch và tìm ra các điểm bất hợp lý</i>	<i>KB. LS. TL</i>	<i>2017-2020</i>	<i>UBND huyện</i>	<i>UBND các xã</i>	<i>ha</i>	<i>2.296</i>	<i>46</i>	-	-	<i>46</i>		-	-	-	-	Ngân sách tỉnh
<i>1.1.2</i>	<i>Đề xuất hướng phát triển cây ăn quả phù hợp với điều kiện tự nhiên và quy hoạch chung của tỉnh</i>	<i>KB. LS. TL</i>	<i>2017-2020</i>	<i>Sở NN&PTNT</i>	<i>UBND các huyện</i>	<i>Huyện</i>	<i>3</i>	<i>5</i>			<i>5</i>						Ngân sách tỉnh
<i>1.1.3</i>	<i>Xây dựng báo cáo thuyết minh và hệ thống bản đồ</i>	<i>KB. LS. TL</i>	<i>2017-2020</i>	<i>Sở NN&PTNT</i>	<i>UBND các huyện</i>	<i>Huyện</i>	<i>3</i>	<i>5</i>			<i>5</i>						Ngân sách tỉnh
<i>1.1.4</i>	<i>Công bố quy hoạch và khuyến cáo</i>	<i>KB. LS. TL</i>	<i>2017-2020</i>	<i>UBND tỉnh</i>	<i>UBND các huyện</i>	<i>Huyện</i>	<i>3</i>	<i>5</i>			<i>5</i>						Ngân sách tỉnh
<i>1.2</i>	<i>Nâng cao nhận thức về các chính sách và quy định liên quan đến quản lý BVR</i>							76	-	-	-		76	-	-	-	

STT	Gói Giải pháp/giải pháp/hoạt động	Địa điểm	Thời gian	Cơ quan/đơn vị chủ trì	Cơ quan/đơn vị phối hợp	Mục tiêu		Tổng ngân sách (Tr. Đồng)	Chia ra						Lưu ý	
						ĐVT	Khối lượng		Chi trả DVMT R	Nguồn ngân sách khác		Vốn vay, viện trợ (ODA)	Khối tư nhân	Doanh nghiệp Nhà nước		Vốn khác
										Trung ương	Địa phương					
1.2.1	Đào tạo nâng cao trình độ của cán bộ làm công tác tuyên truyền	KB. LS. TL	2017-2020	BCĐ KH BV&PTR	UBND các huyện. xã	Người	90								Nhiệm vụ thường xuyên của Kiểm lâm. UBND huyện và TT trợ giúp PL	
1.2.2	Xây dựng các tài liệu truyền thông	KB. LS. TL	2017-2020	BCĐ KH BV&PTR	UBND các huyện. xã	xã	11								Nhiệm vụ thường xuyên của Kiểm lâm. UBND huyện và TT trợ giúp PL	
1.2.3	Tổ chức tuyên truyền với các hình thức khác nhau (hợp thôn/bản, tuyên truyền qua thông tin đại chúng, tờ rơi, áp phích...)	KB. LS. TL	2017-2020	BCĐ KH BV&PTR	UBND các huyện. xã	Cuộc họp	44	76				76			Nhiệm vụ thường xuyên của Kiểm lâm. UBND xã và TT trợ giúp PL. DA SNRM	
1.2.4	Đánh giá thường kỳ hiệu quả công tác tuyên truyền	KB. LS. TL	2017-2020	BCĐ KH BV&PTR	UBND các huyện. xã	Cuộc họp	48								Nhiệm vụ thường xuyên của Kiểm lâm. UBND huyện và TT trợ giúp PL	
1.3	Nâng cao hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm quy hoạch							20	-	-	-	20	-	-	-	
1.3.1	Tổ chức các lớp tập huấn nâng cao trình độ về tổ chức thực hiện quy hoạch cho cán bộ lâm nghiệp cấp xã và kiểm lâm địa bàn	KB. LS. TL	2017-2020	UBND tỉnh	Các sở, ngành	Lớp	12								Nhiệm vụ thường xuyên của Sở Kế hoạch đầu tư. NN&PTNT. KNKL	

STT	Gói Giải pháp/giải pháp/hoạt động	Địa điểm	Thời gian	Cơ quan/đơn vị chủ trì	Cơ quan/đơn vị phối hợp	Mục tiêu		Tổng ngân sách (Tr. Đồng)	Chia ra						Lưu ý	
						ĐVT	Khối lượng		Chi trả DVMT R	Nguồn ngân sách khác		Vốn vay, viện trợ (ODA)	Khối tư nhân	Doanh nghiệp Nhà nước		Vốn khác
										Trung ương	Địa phương					
1.3.2	<i>Xây dựng và áp dụng cơ chế phối hợp giữa các bên liên quan trong kiểm tra giám sát thực hiện quy hoạch</i>	KB. LS. TL	2017-2020	UBND tỉnh	Các sở, ngành	Huyện	3									Nhiệm vụ thường xuyên của các sở, ngành
1.3.3	<i>Rà soát bổ sung và áp dụng cơ chế, chế tài xử lý vi phạm quy hoạch</i>	KB. LS. TL	2017-2020	UBND tỉnh	Các sở, ngành	xã	11	20.00				20.00				Nhiệm vụ thường xuyên. DA SNRM
2	Nâng cao hiệu quả kinh tế của rừng trồng sản xuất							8.169	-	5.058	1.244	1.849	-	-	17	
2.1	Điều chỉnh các chính sách hỗ trợ nhằm khuyến khích chủ rừng tham gia thực hiện các hoạt động phát triển rừng, gắn với tái cơ cấu ngành lâm nghiệp							-	-	-	-	-	-	-	-	
2.1.1	<i>Rà soát tính hiệu quả của các chính sách hỗ trợ hiện tại</i>	KB. ĐB. TL. LS	2017-2020	Sở NN&PTNT	UBND các huyện	Huyện	4									Nhiệm vụ thường xuyên của Sở NN&PTNT. Kiểm lâm
2.1.2	<i>Tổ chức các cuộc tham vấn đề thống nhất về phương án điều chỉnh.</i>	KB. ĐB. TL. LS	2017-2020	Sở NN&PTNT	UBND các huyện	Lâm	4									Nhiệm vụ thường xuyên của Sở NN&PTNT. Kiểm lâm
2.1.3	<i>Trình phê duyệt chính sách đầu tư điều chỉnh.</i>	KB. ĐB. TL. LS	2017-2020	UBND tỉnh	Các sở, ngành	Huyện	4									Nhiệm vụ thường xuyên của Sở NN&PTNT. Kiểm lâm

STT	Gói Giải pháp/giải pháp/hoạt động	Địa điểm	Thời gian	Cơ quan/đơn vị chủ trì	Cơ quan/đơn vị phối hợp	Mục tiêu		Tổng ngân sách (Tr. Đồng)	Chia ra						Lưu ý	
						ĐVT	Khối lượng		Chi trả DVMT R	Nguồn ngân sách khác		Vốn vay, viện trợ (ODA)	Khối tư nhân	Doanh nghiệp Nhà nước		Vốn khác
										Trung ương	Địa phương					
2.2	Đẩy mạnh công tác phát triển rừng sản xuất phù hợp với điều kiện đất đai							597	-	-	-	597	-	-	-	
2.2.1	<i>Xây dựng các mô hình trình diễn về nông lâm kết hợp và trồng rừng hiệu quả kinh tế cao. phù hợp với các điều kiện đất đai</i>	KB. ĐB. TL. LS	2017-2020	UBND tỉnh	Các sở. ngành	mô hình	10	63				-	63			Vốn KNKL. DA SNRM
2.2.2	<i>Hỗ trợ sản xuất giống cây có chất lượng và giá trị kinh tế cao. phù hợp với điều kiện đất đai.</i>	ĐB. TL	2017-2020	UBND tỉnh	Các sở. ngành	Vườn	2	534					534			JICA3. DA SNRM
2.3	Nâng cao năng lực của người dân về kỹ thuật, quản lý và kinh doanh rừng trồng							233	-	-	44	172	-	-	17	
2.3.1	<i>Tập huấn cho các chủ rừng về kỹ thuật, quản lý và kinh doanh rừng.</i>	KB. ĐB. TL. LS	2017-2020	UBND tỉnh	Các sở. ngành	Lớp	4	116					116			DA SNRM
2.3.2	<i>Biên tập, phát hành và phổ biến các tài liệu hướng dẫn kỹ thuật, quản lý, và kinh doanh rừng trồng</i>	KB. ĐB. TL. LS	2017-2020	UBND tỉnh	Các sở. ngành	Bản	84	17							17	Nguồn vốn khác
2.3.3	<i>Tham quan học tập các mô hình trồng và kinh doanh rừng hiệu quả của các địa phương khác</i>	KB. ĐB. TL. LS	2017-2020	UBND tỉnh	Các sở. ngành	Lần	4	100			44	56				KH BVPTR. DA SNRM

STT	Gói Giải pháp/giải pháp/hoạt động	Địa điểm	Thời gian	Cơ quan/đơn vị chủ trì	Cơ quan/đơn vị phối hợp	Mục tiêu		Tổng ngân sách (Tr. Đồng)	Chia ra						Lưu ý	
						ĐVT	Khối lượng		Chi trả DVMT R	Nguồn ngân sách khác		Vốn vay, viện trợ (ODA)	Khối tư nhân	Doanh nghiệp Nhà nước		Vốn khác
										Trung ương	Địa phương					
2.4	Đẩy mạnh chuỗi cung ứng và tiêu thụ sản phẩm gỗ rừng trồng							-	-	-	-	-	-	-		
2.4.1	Rà soát và xác định những hạn chế của chuỗi cung ứng-tiêu thụ sản phẩm gỗ rừng trồng	KB. ĐB. TL. LS	2017-2020	UBND tỉnh	Các sở, ngành	Huyện	4								Nhiệm vụ thường xuyên	
2.4.2	Đề xuất các giải pháp để cải tiến mạng lưới cung ứng, tiêu thụ	KB. ĐB. TL. LS	2017-2020	UBND tỉnh	Các sở, ngành	Huyện	4								Nhiệm vụ thường xuyên	
2.4.3	Hỗ trợ xây dựng và thực hiện phương án quản lý rừng bền vững tiến tới cấp chứng chỉ rừng cho các chủ rừng	KB. ĐB. TL. LS	2017-2020	UBND tỉnh	Các sở, ngành	Chủ rừng	4								Nhiệm vụ thường xuyên	
2.4.4	Hỗ trợ pháp lý và hành chính cho các doanh nghiệp tiếp cận đầu tư tiêu thụ sản phẩm rừng trồng	KB. ĐB. TL. LS	2017-2020	UBND tỉnh	Các sở, ngành	Doanh nghiệp	4								Nhiệm vụ thường xuyên	
2.5	Kiểm soát chăn thả gia súc trong rừng trồng							210	-	-	72	138	-	-	-	
2.5.1	Tuyên truyền, vận động người dân thực hiện việc chăn dắt thay cho chăn thả và quy định khu vực chăn thả tại địa phương. Specifying the grazing areas. captive	KB. ĐB. TL. LS	2017-2020	CCKL	UBND huyện. Hạt KL	Cuộc họp	84								Nhiệm vụ thường xuyên của UBND cấp xã	

STT	Gói Giải pháp/giải pháp/hoạt động	Địa điểm	Thời gian	Cơ quan/đơn vị chủ trì	Cơ quan/đơn vị phối hợp	Mục tiêu		Tổng ngân sách (Tr. Đồng)	Chia ra						Lưu ý	
						ĐVT	Khối lượng		Chi trả DVMT R	Nguồn ngân sách khác		Vốn vay, viện trợ (ODA)	Khối tư nhân	Doanh nghiệp Nhà nước		Vốn khác
										Trung ương	Địa phương					
2.5.2	Phát triển mô hình trồng cỏ cho gia súc <i>Development models for cattle pasture</i>	KB. ĐB. TL. LS	2017-2020	CCKL	UBND huyện. Hạt KL	mô hình	21	210			72	138			Vốn thường xuyên KNKL. 135. Nông thôn mới. DA SNRM	
2.6	Cải thiện hệ thống hạ tầng lâm nghiệp							7.129	-	5.058	1.129	942	-	-	-	
2.6.1	Rà soát, quy hoạch lại hệ thống đường lâm nghiệp, kết hợp đường dân sinh và đường băng cản lửa, hệ thống hồ chứa nước phục vụ công tác BVPTTR	KB. ĐB. TL. LS	2017-2020	UBND tỉnh	Các sở, ngành	Km. Hồ	332km. 312 hồ	129			129				Ngân sách địa phương, các tổ chức. DA	
2.6.2	Xây dựng bổ sung đường lâm nghiệp, kết hợp đường dân sinh và đường băng cản lửa ở những khu vực còn thiếu	KB. ĐB. TL. LS	2017-2020	UBND tỉnh	Các sở, ngành	Km	40	6.000		5.058		942			Ngân sách trung ương, các tổ chức. PH Sông Đà(QĐ 1179/QĐ-UBND). Jica 3	
2.6.3	Xây dựng bổ sung hệ thống hồ chứa nước phục vụ công tác BVPTTR ở những khu vực còn thiếu	KB. ĐB. TL. LS	2017-2020	UBND tỉnh	Các sở, ngành	Hồ	20	1.000			1.000				Ngân sách địa phương, các tổ chức. DA	
3	Giảm thiểu tình trạng xâm lấn rừng tự nhiên để canh tác nông nghiệp							2.115	-	470	602	1.043	-	-	-	
3.1	Nâng cao chất lượng quy hoạch sử dụng đất, gắn với công tác giao đất, giao rừng							1.513	-	470	0	1.043	-	-	-	

STT	Gói Giải pháp/giải pháp/hoạt động	Địa điểm	Thời gian	Cơ quan/đơn vị chủ trì	Cơ quan/đơn vị phối hợp	Mục tiêu		Tổng ngân sách (Tr. Đồng)	Chia ra						Lưu ý	
						ĐVT	Khối lượng		Chi trả DVMT R	Nguồn ngân sách khác		Vốn vay, viện trợ (ODA)	Khối tư nhân	Doanh nghiệp Nhà nước		Vốn khác
										Trung ương	Địa phương					
3.1.1	Rà soát, điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng có sự tham gia	MC. ĐB. TL	2017-2020	UBND tỉnh. Sở NNPTNT	UBND huyện. Hạt KL. TNMT	xã	23	460		424		36				Đang có kế hoạch xin vốn của tỉnh (4 tỷ). DA SNRM
3.1.2	Công bố quy hoạch 3 loại rừng sau rà soát và khuyến cáo cho người dân	MC. ĐB	2017-2020	UBND tỉnh. Sở NNPTNT	UBND huyện. Hạt KL. TNMT	xã	23	46		46						Đang có kế hoạch xin vốn của tỉnh (4 tỷ)
3.1.3	Thực hiện rà soát giao lại đất gắn với giao rừng	MC. ĐB. TL	2017-2020	UBND tỉnh. Sở NNPTNT	UBND huyện. Hạt KL. TNMT	xã	23	1.007			0	1.007				Nhiệm vụ thường xuyên của Sở TNMT và Sở NN. DA SNRM
3.2	Nâng cao năng suất và giá trị nông nghiệp							602	-	-	602	-	-	-	-	
3.2.1	Giới thiệu/ cung cấp/ hỗ trợ các loại giống cho năng suất, chất lượng cao	MC. ĐB	2017-2020	UBND tỉnh	Các Sở. ngành. UBND huyện	1000 cây	230	345			345					Vốn của KNKL. Ban dân tộc (135. 102). Chi cục phát triển nông thôn (vốn xây dựng nông thôn mới)
3.2.2	Tìm kiếm thị trường đầu ra cho sản phẩm cây trồng	MC. ĐB	2017-2020	UBND tỉnh	Các Sở. ngành. UBND huyện	Sản phẩm	10	50			50					Vốn của KNKL. Ban dân tộc (135. 102). Chi cục phát triển nông thôn (vốn xây dựng nông thôn mới).

STT	Gói Giải pháp/giải pháp/hoạt động	Địa điểm	Thời gian	Cơ quan/đơn vị chủ trì	Cơ quan/đơn vị phối hợp	Mục tiêu		Tổng ngân sách (Tr. Đồng)	Chia ra						Lưu ý	
						ĐVT	Khối lượng		Chi trả DVMT R	Nguồn ngân sách khác		Vốn vay, viện trợ (ODA)	Khối tư nhân	Doanh nghiệp Nhà nước		Vốn khác
										Trung ương	Địa phương					
3.2.3	Tập huấn kỹ thuật và kinh doanh nông sản cho người dân	MC. ĐB	2017-2020	UBND tỉnh	Các Sở, ngành, UBND huyện	Lớp	23	207			207					Vốn của KNKL. Ban dân tộc (135.102). Chi cục phát triển nông thôn (vốn xây dựng nông thôn mới)
4	Hạn chế sử dụng rừng tự nhiên không bền vững/trái phép							876	-	-	294	582	-	-	-	
4.1	Nâng cao trách nhiệm của chủ rừng. UBND các xã về BVR							-	-	-	-	-	-	-	-	
4.1.1	Kiểm tra trách nhiệm quản lý nhà nước về rừng và đất lâm nghiệp đối với chủ rừng và UBND xã	MC. ĐB. TL. LS	2017-2020	UBND tỉnh	Các sở, ngành	Đợt	152									Nhiệm vụ thường xuyên của Sở NNPTNT, thanh tra nhà nước và UBND cấp trên
4.1.2	Áp dụng các hình thức khen thưởng và xử lý phù hợp với các tổ chức/ cá nhân hoàn thành tốt/ chưa tốt trách nhiệm	MC. ĐB. TL. LS	2017-2020	UBND tỉnh	Các sở, ngành	Huyện	4									Nhiệm vụ thường xuyên của Sở NNPTNT và UBND cấp trên
4.2	Nâng cao hiệu quả phối hợp liên ngành giữa 3 lực lượng Công an, Quân đội và Kiểm lâm trong bảo vệ rừng và PCCCR							-	-	-	-	-	-	-	-	
4.2.1	Xây dựng Quy chế phối hợp các cấp	MC. ĐB. TL. LS	2017-2020	UBND tỉnh	Các sở, ngành	Bản	152									Nhiệm vụ thường xuyên của UBND các cấp

STT	Gói Giải pháp/giải pháp/hoạt động	Địa điểm	Thời gian	Cơ quan/đơn vị chủ trì	Cơ quan/đơn vị phối hợp	Mục tiêu		Tổng ngân sách (Tr. Đồng)	Chia ra						Lưu ý	
						ĐVT	Khối lượng		Chi trả DVMT R	Nguồn ngân sách khác		Vốn vay, viện trợ (ODA)	Khối tư nhân	Doanh nghiệp Nhà nước		Vốn khác
										Trung ương	Địa phương					
4.2.2	Tổ chức kiểm tra thực hiện Quy chế	MC. ĐB. TL. LS	2017-2020	UBND tỉnh	Các sở, ngành	Đợt	38									Nhiệm vụ thường xuyên của UBND các cấp
4.2.3	Đánh giá kết quả thực hiện (sơ kết, tổng kết)	MC. ĐB. TL. LS	2017-2020	UBND tỉnh	Các sở, ngành	Cuộc họp	152									Nhiệm vụ thường xuyên của UBND các cấp
4.3	Nâng cao nhận thức về các chính sách và quy định liên quan đến quản lý BVR rừng							491	-	-	279	212	-	-	-	
4.3.1	Đào tạo nâng cao trình độ của cán bộ làm công tác tuyên truyền	MC. ĐB. TL. LS	2017-2020	UBND tỉnh	Các sở, ngành. CCKL	Người	200	100			73	27				KH BVPT. DA SNRM
4.3.2	Tổ chức tuyên truyền với các hình thức khác nhau (họp thôn/bản, tuyên truyền qua thông tin đại chúng, tờ rơi, áp phích...)	MC. ĐB. TL. LS	2017-2020	UBND tỉnh	Các sở, ngành. CCKL	Đợt	38	190			190					KH BVPT
4.3.3	Triển khai thực hiện Quy ước bảo vệ rừng xóm	MC. ĐB. TL. LS	2017-2020	UBND tỉnh	Các sở, ngành. CCKL	xã	38	133			16	117				KH BVPT. DA SNRM
4.3.4	Đầu tư trang thiết bị cho tổ tuần tra rừng	MC. ĐB. TL. LS	2017-2020	UBND tỉnh	Các sở, ngành. CCKL	Tổ	38	68			0	68				DA SNRM
4.4	Khuyến khích và hỗ trợ sử dụng các loại nguyên và nhiên vật liệu thay thế cho sản phẩm gỗ rừng tự nhiên							385	-	-	15	370	-	-	-	

STT	Gói Giải pháp/giải pháp/hoạt động	Địa điểm	Thời gian	Cơ quan/đơn vị chủ trì	Cơ quan/đơn vị phối hợp	Mục tiêu		Tổng ngân sách (Tr. Đồng)	Chia ra						Lưu ý	
						ĐVT	Khối lượng		Chi trả DVMT R	Nguồn ngân sách khác		Vốn vay, viện trợ (ODA)	Khối tư nhân	Doanh nghiệp Nhà nước		Vốn khác
										Trung ương	Địa phương					
4.4.1	Giới thiệu /cung cấp bếp tiết kiệm củi (TL. ĐB. LS. MC. KB)	MC. ĐB. TL. LS	2017-2020	Dự án QLNTN bền vững	Các sở, ngành	Chiếc	170	364.5				364.5				Dự án SNRM
4.4.2	Tuyên truyền, hướng dẫn sử dụng nhiên liệu, vật liệu thay thế	MC. ĐB. TL. LS	2017-2020	Dự án QLNTN bền vững	Các sở, ngành	Cuộc họp	4	20			15	5				Dự án SNRM, ngân sách địa phương
5	Giảm thiểu và bù đắp những ảnh hưởng gây ra bởi việc chuyển đổi diện tích rừng sang phát triển cơ sở hạ tầng và khai khoáng							-	-	-	-	-	-	-	-	
5.1	Nâng cao công tác phối hợp liên ngành trong việc lập kế hoạch, thực hiện và giám sát các dự án phát triển.							-	-	-	-	-	-	-	-	
5.1.1	Đề xuất thành lập tổ liên ngành trong việc giám sát thực hiện các dự án phát triển	MC. ĐB	2017-2020	Sở NN&PTNT	Các sở, ngành	Tổ	2									Nhiệm vụ thường xuyên
5.1.2	Thực hiện việc rà soát liên ngành đối với các quy hoạch, kế hoạch phát triển KTXH và ngành lĩnh vực có khả năng gây ra các tác động tiêu cực đến rừng và đề xuất giải pháp xử lý phù hợp	MC. ĐB	2017-2020	Sở NN&PTNT	Các sở, ngành	Huyện	2									Nhiệm vụ thường xuyên
5.1.3	Giám sát dự án đã được phê duyệt tuân thủ đúng các quy định của pháp luật về bảo tồn rừng	MC. ĐB	2017-2020	Sở NN&PTNT	Các sở, ngành	Dự án	28									Nhiệm vụ thường xuyên

STT	Gói Giải pháp/giải pháp/hoạt động	Địa điểm	Thời gian	Cơ quan/đơn vị chủ trì	Cơ quan/đơn vị phối hợp	Mục tiêu		Tổng ngân sách (Tr. Đồng)	Chia ra						Lưu ý	
						ĐVT	Khối lượng		Chi trả DVMT R	Nguồn ngân sách khác		Vốn vay, viện trợ (ODA)	Khối tư nhân	Doanh nghiệp Nhà nước		Vốn khác
										Trung ương	Địa phương					
5.1.4	Xử lý nghiêm các hành vi vi phạm quy định của pháp luật	MC. ĐB	2017-2020	UBND tỉnh	Các sở, ngành	Huyện	2									Nhiệm vụ thường xuyên
5.2	Đảm bảo các chủ đầu tư dự án tuân thủ mọi yêu cầu được quy định trong chính sách trồng rừng thay thế							-	-	-	-	-	-	-	-	
5.2.1	Rà soát lại các dự án phát triển có yêu cầu phải thực hiện trồng rừng thay thế	MC. ĐB	2017-2020	Sở NN&PTNT(CCKL)	UBND huyện. Hạt KL	Dự án	28									Nhiệm vụ Kiểm lâm
5.2.2	Giám sát quá trình thực hiện trồng rừng thay thế	MC. ĐB	2017-2020	Sở NN&PTNT(CCKL)	UBND huyện. Hạt KL	Dự án	28									Nhiệm vụ Kiểm lâm
5.2.3	Sở NN&PTNT thực hiện trồng rừng thay thế nếu chủ dự án chọn phương án thanh toán bù.	MC. ĐB	2017-2020	Sở NN&PTNT(CCKL)	UBND huyện. Hạt KL	Huyện	2									Nhiệm vụ Kiểm lâm
6	Nâng cao hiệu quả công tác phục hồi và tái sinh rừng tự nhiên)							2.281	-	-	41	2.239	-	-	-	
6.1	Đề xuất điều chỉnh chính sách bảo vệ rừng và KNTS						10	-	-	-	-	-	-	-	-	
6.1.1	Đề xuất nhà nước điều chỉnh bổ sung suất đầu tư cho phù hợp (chính sách đầu tư)	KB. ĐB. MC. TL. LS	2017-2020	Sở NN&PTNT(CCKL)	UBND huyện. Hạt KL	Huyện	5									Nhiệm vụ Kiểm lâm
6.2	Nâng cao năng lực kỹ thuật cho người dân						5	250	-	-	41	209	-	-	-	

STT	Gói Giải pháp/giải pháp/hoạt động	Địa điểm	Thời gian	Cơ quan/đơn vị chủ trì	Cơ quan/đơn vị phối hợp	Mục tiêu		Tổng ngân sách (Tr. Đồng)	Chia ra						Lưu ý		
						ĐVT	Khối lượng		Chi trả DVMT R	Nguồn ngân sách khác		Vốn vay, viện trợ (ODA)	Khối tư nhân	Doanh nghiệp Nhà nước		Vốn khác	
										Trung ương	Địa phương						
6.2.1	Tổ chức các lớp tập huấn kỹ thuật lâm sinh, trồng trọt, chăn nuôi	KB. ĐB. MC. TL. LS	2017-2020	Sở NN&PTNT(CCKL)	UBND huyện. Hạt KL	Lớp	5	125			17	108					KH BVPTR. DA SNRM
6.2.2	Tham quan học tập các mô hình khoanh nuôi tái sinh rừng hiệu quả của các địa phương khác	KB. ĐB. MC. TL. LS	2017-2020	Sở NN&PTNT(CCKL)	UBND huyện. Hạt KL	Lần	5	125			24	101					KH BVPTR. DA SNRM
6.3	Nâng cao thu nhập từ rừng cho người dân							2.031	-	-	-	2.031	-	-	-		
6.3.1	Khảo sát nhu cầu, điều kiện và lựa chọn hoạt động sinh kế ưu tiên (Lựa chọn mô hình)	KB. ĐB. MC. TL. LS	2017-2020	UBND tỉnh	Các Sở. ngành. UBND huyện	Xã	46	520				520					Vốn thường xuyên của KNKL . JICA 2
6.3.2	Thiết lập các nhóm làm việc và chuẩn bị các kế hoạch hành động(Xây dựng mô hình)	KB. ĐB. MC. TL. LS	2017-2020	UBND tỉnh	Các Sở. ngành. UBND huyện	Nhóm	5	164				164					Vốn thường xuyên của KNKL . JICA 3. DA SNRM
6.3.3	Hỗ trợ quản lý và sử dụng các khoản thanh toán cho các nhóm làm việc ở thôn	KB. ĐB. MC. TL. LS	2017-2020	Sở NN&PTNT(CCKL)	UBND huyện. Hạt KL	Nhóm	5	1.201				-	1.201				Vốn thường xuyên của KNKL . JICA 3. DA SNRM
6.3.4	Hỗ trợ giống, vật tư cho người dân	KB. ĐB. MC. TL. LS	2017-2020	Sở NN&PTNT(CCKL)	UBND huyện. Hạt KL	Hộ	150	147				147					Vốn thường xuyên của KNKL . JICA 3. DA SNRM
7	Gói giải pháp chung							1.140	-	-	0.3	1.053	-	-	86		
7.1	Cải tiến hệ thống theo dõi Diễn biến Nguồn tài nguyên Rừng							569.7	-	-	0.3	569.4	-	-	-		

STT	Gói Giải pháp/giải pháp/hoạt động	Địa điểm	Thời gian	Cơ quan/đơn vị chủ trì	Cơ quan/đơn vị phối hợp	Mục tiêu		Tổng ngân sách (Tr. Đồng)	Chia ra						Lưu ý	
						ĐVT	Khối lượng		Chi trả DVMT R	Nguồn ngân sách khác		Vốn vay, viện trợ (ODA)	Khối tư nhân	Doanh nghiệp Nhà nước		Vốn khác
										Trung ương	Địa phương					
7.1.1	Xây dựng lộ trình cho Hệ thống theo dõi diễn biến tài nguyên rừng và tổ chức các lớp tập huấn tiêu giáo viên	Toàn tỉnh	2017-2018	DA Formis. SNRM	Sở NNPTNT. CCKL	Lớp	4	50				50				Dự án SNRM
7.1.2	Cung cấp các trang thiết bị phục vụ mục đích theo dõi diễn biến tài nguyên rừng	Toàn tỉnh	2017 - 2018	Chi cục Kiểm lâm	UBND các huyện. xã	Chiếc	100	400.0				400.0				Dự án SNRM
7.1.3	Hỗ trợ tập huấn mở rộng ứng dụng hệ thống cài tiến theo dõi diễn biến rừng	Toàn tỉnh	2017 - 2018	Chi cục Kiểm lâm	UBND các huyện. xã	Lớp	5	119.7			0.3	119.4				Dự án SNRM
7.2	Nâng cao nhận thức và đào tạo năng lực thực hiện REDD+							570	-	-	-	484	-	-	86	
7.2.1	Chia sẻ kinh nghiệm thực hiện PRAP với các tỉnh khác. đặc biệt là các tỉnh bạn trong vùng Tây Bắc	Cấp tỉnh	2017 - 2020	Chi cục Kiểm lâm	UBND các huyện. xã	Hội thảo	4	484				484				DA SNRM
7.2.2	Nâng cao nhận thức về REDD+ và PRAP cho các cán bộ liên quan	Toàn tỉnh	2017 - 2020	Chi cục Kiểm lâm	UBND các huyện. xã	Huyện	5	36							36	Nguồn vốn khác
7.2.3	Chia sẻ kinh nghiệm việc thực hiện các mô hình REDD+ thành công ở từng huyện	Toàn tỉnh	2017 - 2020	Chi cục Kiểm lâm	UBND các huyện. xã	Huyện	5	50							50	Nguồn vốn khác
8	Giám sát và đánh giá việc thực hiện PRAP							450	-	-	450	-	-	-	-	

STT	Gói Giải pháp/giải pháp/hoạt động	Địa điểm	Thời gian	Cơ quan/đơn vị chủ trì	Cơ quan/đơn vị phối hợp	Mục tiêu		Tổng ngân sách (Tr. Đồng)	Chia ra						Lưu ý	
						ĐVT	Khối lượng		Chi trả DVMT R	Nguồn ngân sách khác		Vốn vay, viện trợ (ODA)	Khối tư nhân	Doanh nghiệp Nhà nước		Vốn khác
										Trung ương	Địa phương					
8.1	<i>Xây dựng báo cáo giám sát và đánh giá hàng năm</i>	<i>Toàn tỉnh</i>	<i>2017-2020</i>	<i>Sở NN&PTNT</i>	<i>Các sở. ngành. UBND huyện</i>	<i>Lần</i>	<i>4</i>	<i>200</i>			<i>200</i>					Ngân sách tỉnh
8.2	<i>Tổ chức đánh giá việc thực hiện PRAP cho giai đoạn 2017-2020</i>	<i>Toàn tỉnh</i>	<i>2017-2020</i>	<i>Sở NN&PTNT</i>	<i>Các sở. ngành. UBND huyện</i>	<i>Lần</i>	<i>5</i>	<i>250</i>			<i>250</i>					Ngân sách tỉnh

Phụ lục 02. Khung giám sát đánh giá PRAP tỉnh Hòa Bình – Khung kết quả

STT	Giải pháp/gói giải pháp	Dữ liệu nền	Chỉ số kết quả	Phương tiện kiểm chứng
1	Kiểm soát tình trạng chuyển đổi rừng trồng sang mục đích canh tác nông nghiệp (cây ăn quả) sau khai thác	75 % diện tích rừng trồng sau khai thác hàng năm được trồng lại trong giai đoạn 2011 – 2016.	Đảm bảo ít nhất 90% diện tích rừng trồng sau khai thác hàng năm được trồng lại trong giai đoạn 2017 – 2020.	1. Báo cáo của Sở NNPTNT về phát triển kinh tế xã hội 2. Báo cáo diễn biến TNR hàng năm của Kiểm Lâm.
1.1	Rà soát lại quy hoạch trồng cây ăn quả	Không áp dụng	Báo cáo rà soát quy hoạch được hoàn thành vào cuối năm 2018	Báo cáo được hoàn chỉnh được phê duyệt
1.2	Nâng cao nhận thức về các chính sách và quy định liên quan đến quản lý BVR	2.200 hộ gia đình và chủ rừng được phổ biến, nâng cao nhận thức về BVR/năm trong giai đoạn 2011-2016.	2.500 hộ gia đình và chủ rừng được phổ biến, nâng cao nhận thức về BVR/năm trong giai đoạn 2017-2020.	Báo cáo kết quả tập huấn
1.3	Nâng cao hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm quy hoạch	1 lớp tập huấn/năm về nâng cao trình độ quản lý quy hoạch cho cán bộ liên quan trong giai đoạn 2011-2016.	1 lớp tập huấn/huyện/năm về nâng cao trình độ quản lý quy hoạch cho cán bộ liên quan trong giai đoạn 2017-2020.	Báo cáo thanh tra, pháp chế
2	Nâng cao hiệu quả kinh tế của rừng trồng sản xuất	Sản lượng rừng trồng (khi khai thác) đạt 60 m³/ ha năm 2016 trong các xã mục tiêu.	Sản lượng rừng trồng (khi khai thác) đạt bình quân 70 m³/ ha vào năm 2020 trong các xã mục tiêu.	1. Báo cáo phát triển kinh tế xã hội của tỉnh và các huyện mục tiêu 2. Số liệu thống kê hàng năm (Niên giám thống kê tỉnh và huyện mục tiêu) 3. Báo cáo của KL về khai thác và thu nhập trên đất lâm nghiệp
2.1	Điều chỉnh các chính sách hỗ trợ nhằm khuyến khích chủ rừng tham gia thực hiện các hoạt động phát triển rừng, gắn với tái cơ cấu ngành lâm nghiệp	Không áp dụng	Chính sách đặc thù cho vùng hồ Sông Đà (có nâng cao hỗ trợ đầu tư) được điều chỉnh được trình phê duyệt vào cuối năm 2017.	Chính sách được phê duyệt năm 2017.

STT	Giải pháp/gói giải pháp	Dữ liệu nền	Chỉ số kết quả	Phương tiện kiểm chứng
2.2	Đẩy mạnh công tác phát triển rừng sản xuất hiệu quả kinh tế cao phù hợp với điều kiện đất đai	Không áp dụng	Đến cuối năm 2020. 55 hộ áp dụng mô hình trồng rừng sản xuất. nông lâm kết hợp hiệu quả cao.	Báo cáo đánh giá tổng kết hoạt động.
2.3	Nâng cao năng lực của người dân về kỹ thuật, quản lý và kinh doanh rừng trồng	Không áp dụng	Đến cuối năm 2020. ít nhất 250 lượt người được tham gia các khóa tập huấn	1. Báo cáo tập huấn
2.4	Đẩy mạnh chuỗi cung ứng và tiêu thụ sản phẩm gỗ rừng trồng	Không áp dụng	Báo cáo đề xuất phương án phát triển mạng lưới tiêu thụ gỗ (tròn) được hoàn thành vào cuối năm 2020.	Báo cáo đề xuất phương án phát triển mạng lưới tiêu thụ gỗ (tròn) được phê duyệt.
2.5	Kiểm soát chăn thả gia súc trong rừng	210 hộ chăn thả gia súc tự do trong năm 2016.	Số hộ chăn thả gia súc rông tại các xã mục tiêu giảm ít nhất 40% vào năm 2020.	Báo cáo khảo sát về chăn thả gia súc.
2.6	Cải thiện hệ thống hạ tầng lâm nghiệp	Không áp dụng	Đảm bảo ít 50% xã mục tiêu được cải tiến cơ sở hạ tầng lâm sinh vào cuối năm 2020.	Biên bản nghiệp thu các công trình hạ tầng lâm sinh.
3	Giảm thiểu tình trạng xâm lấn rừng tự nhiên để canh tác nông nghiệp	Giai đoạn 2006-2016. diện tích đất có rừng bị lấn chiếm làm nương rẫy là 51 ha/năm.	Giảm ít nhất 50% diện tích rừng bị lấn chiếm làm nương/năm trong giai đoạn 2017-2020.	Báo cáo công tác thanh tra pháp chế của Chi cục Kiểm lâm tỉnh và của các huyện mục tiêu.
3.1	Nâng cao chất lượng quy hoạch ba loại rừng, gắn với công tác giao đất-giao rừng	Ranh giới quy hoạch 3 loại rừng thời điểm năm 2016.	Quy hoạch ba loại rừng tại các huyện mục tiêu được điều chỉnh vào cuối 2018.	Quyết định phê duyệt điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng.
3.2	Nâng cao năng suất và giá trị nông nghiệp	Giá trị sản xuất nông nghiệp của các xã mục tiêu tăng trưởng 4.5% năm 2016	Cuối năm 2020. giá trị sản xuất nông nghiệp của các xã mục tiêu tăng trưởng đạt 5%.	Khảo sát kinh tế hộ
4	Hạn chế sử dụng rừng tự nhiên không bền vững / trái phép	- Bình quân 45 vụ phá rừng, khai thác lâm sản trái phép /năm trong giai đoạn 2011-2016. - Bình quân 58.5 m³ gỗ/năm bị khai thác trái phép trong giai đoạn 2011-2016	- Giảm số vụ phá rừng, khai thác trái phép bình quân/năm xuống còn dưới 50% trong giai đoạn 2017-2020. - Khối lượng gỗ khai thác trái phép bình quân/năm giảm 50% trong giai đoạn 2017-2020.	Báo cáo công tác thanh tra pháp chế của Chi cục Kiểm lâm tỉnh và của các huyện mục tiêu

STT	Giải pháp/gói giải pháp	Dữ liệu nền	Chỉ số kết quả	Phương tiện kiểm chứng
4.1	Nâng cao trách nhiệm của chủ rừng. UBND các xã về BVR	180 cuộc họp thường xuyên được tổ chức/năm để báo cáo, theo dõi các vụ khai thác rừng tự nhiên trái phép năm 2016.	200 cuộc họp thường xuyên được tổ chức/năm để báo cáo, theo dõi các vụ khai thác rừng tự nhiên trái phép vào năm 2020.	Biên bản các cuộc họp
4.2	Nâng cao hiệu quả phối hợp liên ngành giữa 3 lực lượng Công an, Quân đội và Kiểm lâm trong bảo vệ rừng và PCCR	120 hoạt động được phối hợp giữa ba lực lượng/năm vào năm 2016.	150 hoạt động được phối hợp giữa ba lực lượng /năm vào năm 2020.	Báo cáo đánh giá công tác phối kết hợp trong BVR
4.3	Nâng cao nhận thức về các chính sách và quy định liên quan đến quản lý BVR.	Trung bình 890 lượt người được tuyên truyền về chính sách hàng năm ở mỗi xã mục tiêu trong giai đoạn 2011-2016.	Trung bình 1000 lượt người được tuyên truyền về chính sách hàng năm ở mỗi xã mục tiêu trong giai đoạn 2017-2020.	Báo cáo công tác của Hạt kiểm lâm hàng tháng
4.4	Khuyến khích và hỗ trợ sử dụng các loại nguyên và nhiên vật liệu thay thế cho sản phẩm gỗ rừng tự nhiên	10% số hộ trong các xã mục tiêu sử dụng nguyên/vật liệu thay thế vào năm 2016.	Cuối năm 2020, 20% số hộ trong các xã mục tiêu sử dụng nguyên/ vật liệu thay thế Lượng tiêu thụ các sản phẩm từ gỗ/củi tại địa phương giảm 30% vào năm 2020	Báo cáo khảo sát về sử dụng vật liệu thay thế Niên giám thống kê hàng năm Điều tra đánh giá tác động của PRAP giai đoạn 2016-2020
5	Hạn chế các tác động tiêu cực gây ra bởi việc chuyển đổi diện tích rừng sang phát triển cơ sở hạ tầng và khai khoáng	Giai đoạn 2011-2016, trồng rừng thay thế do chuyển đổi mục đích sử dụng rừng đạt 43.85 ha (đạt 10.4% diện tích cần trồng)	100% diện tích rừng trồng thay thế được trồng theo đúng tiến độ và chất lượng, trong giai đoạn 2017-2020	1. Báo cáo tổng kết hàng năm về công tác kiểm lâm (tỉnh và các huyện mục tiêu) 2. Số liệu kiểm kê rừng
5.1	Nâng cao công tác phối hợp liên ngành trong việc lập kế hoạch, thực hiện và giám sát các dự án phát triển.	Không áp dụng	Đảm bảo 100% dự án có liên quan đến chuyển đổi diện tích rừng đều được kiểm tra liên ngành.	Báo cáo công tác phối hợp liên ngành
5.2	Đảm bảo các chủ đầu tư dự án tuân thủ mọi yêu cầu được quy định trong chính sách trồng rừng thay thế.	5 dự án chấp hành đúng quy định trồng rừng thay thế năm 2016.	80% số dự án chấp hành đúng quy định về trồng rừng thay thế trong giai đoạn 2017.	Báo cáo tổng kết hàng năm về công tác kiểm lâm (tỉnh và các huyện mục tiêu)

STT	Giải pháp/gói giải pháp	Dữ liệu nền	Chỉ số kết quả	Phương tiện kiểm chứng
6	Nâng cao hiệu quả công tác phục hồi và tái sinh rừng tự nhiên	900 ha/năm được khoanh nuôi tái sinh thành rừng giai đoạn 2006-2016	1000 ha /năm được khoanh nuôi tái sinh thành rừng trong giai đoạn 2017-2020	Báo cáo công tác QLBPTR hàng năm của Kiểm lâm (tỉnh và các huyện mục tiêu)
6.1	Đề xuất điều chỉnh chính sách bảo vệ rừng và KNTS	Không áp dụng	Báo cáo đề xuất điều chỉnh chính sách bảo vệ rừng và KNTS được hoàn thành cuối 2019.	Báo cáo đề xuất được trình lên cơ quan có thẩm quyền
6.2	Nâng cao năng lực kỹ thuật cho người dân	01 lớp tập huấn được tổ chức trong năm 2016.	Cuối 2020. có 250 lượt người dân trong các xã mục tiêu được tham gia tập huấn về các chủ đề liên quan.	Báo cáo tập huấn
6.3	Nâng cao thu nhập từ rừng cho người dân	Thu nhập bình quân của người dân trong xã mục tiêu năm 2016 là 36.5 triệu đồng/năm	Tới cuối 2020. thu nhập từ rừng của người dân được hỗ trợ từ dự án tăng thêm 20% so với năm 2016.	Báo cáo khảo sát kinh tế hộ
7	Gói giải pháp chung	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
7.1	Cải tiến hệ thống theo dõi diễn biến nguồn tài nguyên rừng	11 Hạt Kiểm lâm và 05 Ban Quản lý rừng đang áp dụng Hệ thống theo dõi diễn biến nguồn tài nguyên rừng cải tiến	Đến năm 2020. hệ thống theo dõi diễn biến TNR mới được vận hành ở toàn bộ các huyện mục tiêu.	Báo cáo công tác theo dõi diễn biến rừng hàng năm
7.2	Nâng cao nhận thức về và đào tạo năng lực thực hiện REDD+	622 cán bộ liên quan đã tham gia cả ba cuộc hội thảo cấp tỉnh về xây dựng PRAP được tổ chức trong năm 2016 và 2017.	1)Tới năm 2020. 750 lượt người từ cấp tỉnh và các huyện mục tiêu được tham gia các khóa đào tạo và hội thảo nâng cao nhận thức về BĐKH và REDD+ 2) 55 xã mục tiêu được tuyên truyền nâng cao nhận thức trong giai đoạn 2017 - 2020	Báo cáo đào tạo và nâng cao nhận thức của Chương trình PRAP

Phụ lục 03. Khung giám sát đánh giá PRAP tỉnh Hòa Bình – Khung môi trường xã hội

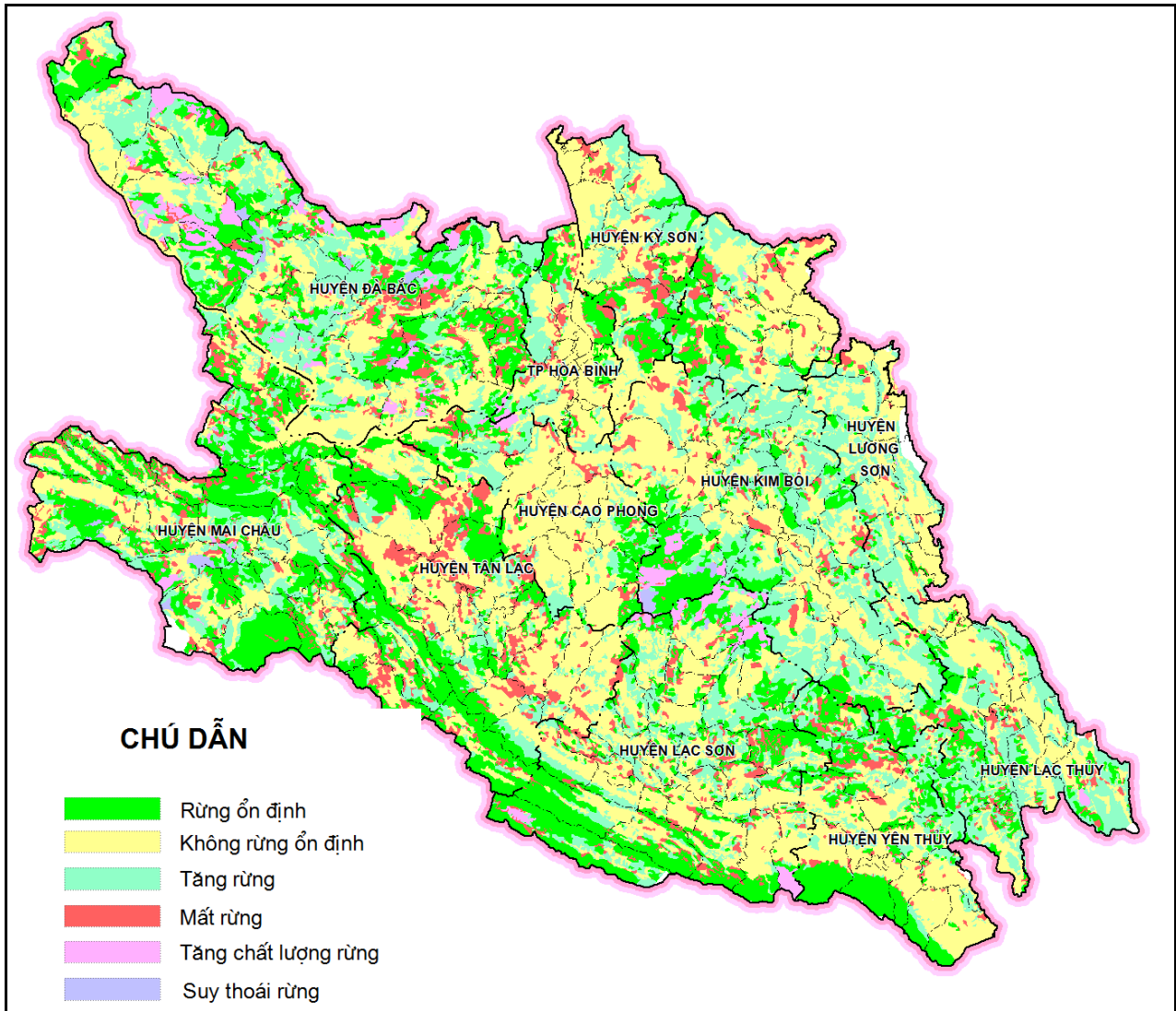
STT	Gói giải pháp/giải pháp	Lợi ích	Biện pháp tăng cường	Biện pháp giám sát	Rủi ro	Biện pháp giảm thiểu rủi ro	Biện pháp giám sát
1	Kiểm soát tình trạng chuyển đổi rừng trồng sang mục đích canh tác nông nghiệp (cây ăn quả) sau khai thác	1. Đẩy mạnh tính ổn định và bền vững trong phát triển sinh kế nông thôn. 2. Đảm bảo nguồn nước cho sinh hoạt và sản xuất.	(1.2). Truyền thông (cho những nơi ngoài vùng mục tiêu) (1.2). Tổ chức tham quan tới vùng làm tốt	(1). Báo cáo công tác QL BVR của Kiểm lâm	1. Hạn chế phát triển kinh tế địa phương 2. Không có sự ủng hộ của người dân về quy hoạch 3. Mâu thuẫn giữa chính quyền địa phương với người dân trong việc giám sát thực hiện quy hoạch	(1. 2. 3). Kết hợp thực hiện chính sách phát triển kinh tế địa phương (1. 2. 3). Phát triển ngành nghề phụ (1. 2. 3). Tăng cường tuyên truyền (3). Tăng cường giám sát thực hiện quy hoạch	(1. 2. 3). Phản hồi của địa phương (UBND xã. Kiểm lâm địa bàn...) (1). Báo cáo kinh tế xã hội của địa phương (thông tin về thu nhập bình quân đầu người...) (3). Thông tin từ tổ hòa giải cấp thôn (3). Đơn thư khiếu nại của dân
1.1	Rà soát lại quy hoạch trồng cây ăn quả						
1.2	Nâng cao nhận thức về các chính sách và quy định liên quan đến quản lý BVR rừng						
1.3	Nâng cao hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm quy hoạch						
2	Nâng cao hiệu quả kinh tế của rừng trồng sản xuất	1. Ổn định cuộc sống (nâng cao thu nhập) cho các hộ trồng rừng 2. Thu hút sự tham gia/ quan tâm của người dân vào trồng rừng 3. Ổn định thị trường sản phẩm gỗ rừng trồng 4. Bảo tồn đất và hệ sinh thái thông qua việc quản lý rừng trồng bền vững	(1.2.3.4.5). Truyền thông (cho những nơi ngoài vùng mục tiêu) (1.2.3.4). Tổ chức tham quan học tập tại các địa phương thực hiện tốt.	(1.2.3). Báo cáo kinh tế xã hội của các xã. (1.2.3.4). Báo cáo công tác BVPTTR của Kiểm lâm	1. Nguy cơ rừng tự nhiên bị thay thế dần bởi rừng trồng. 2. Mâu thuẫn (ganh tỵ) giữa người dân ngoài xã mục tiêu với dân trong xã mục tiêu. 3. Xung đột về sử dụng đất giữa các phương thức sinh kế. 4. Gây bất lợi cho các hộ gia đình đang hoạt động chăn thả gia súc tự do. 5. Việc phát triển	(1.3.4). Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng công tác lập quy hoạch, kế hoạch trồng rừng sản xuất. (2). Tuyên truyền và thảo luận với người dân về tiêu chí lựa chọn xã mục tiêu (Đặc biệt với người dân ngoài khu vực ưu tiên) (4). Phát triển vùng trồng cỏ, chăn nuôi gia súc (5). Tăng cường giám sát tại các điểm nóng (6). Cần có sự tham	(1.5). Báo cáo theo dõi diễn biến rừng của Kiểm lâm (2). Hệ thống theo dõi diễn biến rừng hàng năm (KL). (2.3.4). Thông tin từ tổ hòa giải cấp thôn. (2.3.4). Đơn thư khiếu nại của dân (1.2.3.4. 5). Phản hồi của Kiểm lâm địa bàn và chính quyền cấp xã
2.1	Điều chỉnh các chính sách hỗ trợ nhằm khuyến khích chủ rừng tham gia thực hiện các hoạt động phát triển rừng, gắn với tái cơ cấu ngành lâm nghiệp						
2.2	Đẩy mạnh công tác phát triển rừng sản xuất hiệu quả kinh tế cao phù hợp với điều kiện đất đai						
2.3	Nâng cao năng lực của người dân về kỹ thuật, quản lý và kinh doanh rừng						

STT	Gói giải pháp/giải pháp	Lợi ích	Biện pháp tăng cường	Biện pháp giám sát	Rủi ro	Biện pháp giảm thiểu rủi ro	Biện pháp giám sát
	trồng				cơ sở hạ tầng lâm sinh có thể gây ra mất rừng.	gia của bên độc lập trong phân loại và định giá gỗ.	
2.4	Xúc tiến thị trường tiêu thụ sản phẩm gỗ rừng trồng				6. Bị ép giá bởi thương buôn		
2.5	Kiểm soát chặt chẽ gia súc trong rừng trồng						
2.6	Cải thiện hệ thống hạ tầng lâm nghiệp						
3	Giảm thiểu tình trạng xâm lấn rừng tự nhiên để canh tác nông nghiệp	1. Bảo tồn đa dạng sinh học 2. Chống xói mòn 3. Giảm nguy cơ lũ quét 4. Nâng cao nhận thức của cộng đồng dân cư về quản lý bảo vệ rừng	(1. 2. 3. 4. 5). Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục pháp luật về BVPTTR cho người dân. (1. 2. 3. 4. 5. 6). Lồng ghép các lợi ích vào trong việc lập kế hoạch và thực hiện PRAP.	(1). Báo cáo chuyên đề đa dạng sinh học của Viện Điều tra Quy hoạch rừng (2). Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Sở TNMT (3). Báo cáo phòng chống thiên tai lũ lụt của Sở NN (4). Báo cáo BVPTTR của Kiểm lâm (5). Báo cáo phát triển KTXH hàng năm của UBND xã (6). Báo cáo quy hoạch 3 loại rừng.	1. Xung đột lợi ích sử dụng đất; 2. Dịch chuyển địa điểm phá rừng (chuyển sang phá rừng chỗ khác). 3. Mâu thuẫn giữa người không được hỗ trợ (ngoài xã mục tiêu) và người được hỗ trợ (xã mục tiêu) 4. Ảnh hưởng tới tập quán canh tác truyền thống của người dân 5. Mâu thuẫn giữa người dân với lực lượng chức năng	(1. 2. 3. 4. 5). Tăng cường sự tham gia của người dân (bao gồm cả các xã bên ngoài) trong việc lập kế hoạch (1. 2. 4). Hỗ trợ phát triển sinh kế cho người dân, đặc biệt là người nghèo, sống phụ thuộc vào rừng (2). Tăng cường phối hợp các khu giáp ranh	(1.2.3.4. 5). Phản hồi của Kiểm lâm địa bàn và chính quyền cấp xã (1. 3). Đơn thư khiếu nại của người dân
3.1	Nâng cao chất lượng quy hoạch ba loại rừng, gắn với công tác giao đất-giao rừng	5. Giảm nghèo, góp phần nâng cao thu nhập người dân					
3.2	Nâng cao năng suất và giá trị nông nghiệp	6. Đảm bảo quyền sở hữu đất và tài nguyên rừng.					

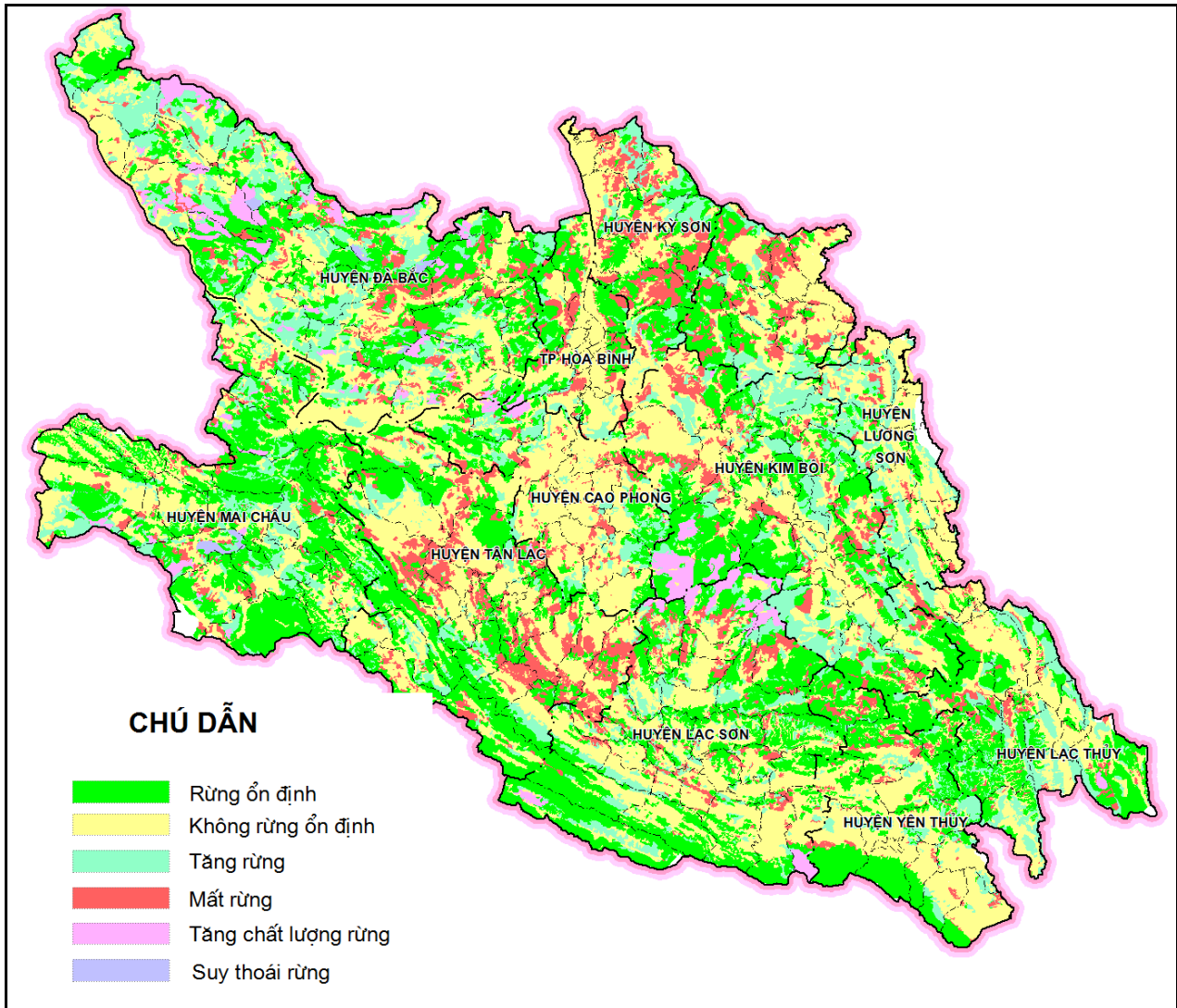
STT	Gói giải pháp/giải pháp	Lợi ích	Biện pháp tăng cường	Biện pháp giám sát	Rủi ro	Biện pháp giảm thiểu rủi ro	Biện pháp giám sát
4	Hạn chế sử dụng rừng tự nhiên không bền vững / trái phép	1. Bảo tồn đa dạng sinh học 2. Đảm bảo công bằng trong sử dụng tài nguyên rừng	(1. 2). Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục pháp luật về BVPTTR cho người dân. (1. 2). Lồng ghép các lợi ích vào trong việc lập kế hoạch và thực hiện PRAP.	(1). Báo cáo chuyên đề đa dạng sinh học của Viện Điều tra Quy hoạch rừng (2). Phản hồi từ Kiểm lâm địa bàn và tổ công tác cấp xã	1. Mâu thuẫn, xung đột giữa người thực hiện nhiệm vụ QLVR và người vi phạm; 2. Ảnh hưởng đến sinh kế của nhóm (nhỏ) người dân số phụ thuộc vào rừng 3. Ảnh hưởng tới truyền thống của người dân địa phương (làm nhà gỗ, đun nấu và sưởi ấm bằng củi...)	(1). Tăng cường tuyên truyền nâng cao nhận thức (2). Hỗ trợ phát triển sinh kế (3). Khuyến khích sử dụng vật liệu thay thế	(1). Đơn thư khiếu nại của người dân (1.2.3). Phản hồi của Kiểm lâm địa bàn và chính quyền cấp xã
4.1	Nâng cao trách nhiệm của chủ rừng, UBND các xã về BVR						
4.2	Nâng cao hiệu quả phối hợp liên ngành giữa 3 lực lượng Công an, Quân đội và Kiểm lâm trong bảo vệ rừng và PCCR						
4.3	Nâng cao nhận thức về các chính sách và quy định liên quan đến quản lý BVR rừng						
4.4	Khuyến khích và hỗ trợ sử dụng các loại nguyên và nhiên vật liệu thay thế cho sản phẩm gỗ rừng tự nhiên						
5	Giảm thiểu và bù đắp những ảnh hưởng gây ra bởi việc chuyển đổi diện tích rừng sang phát triển cơ sở hạ tầng và khai khoáng	1. Đảm bảo sự hài hòa, bền vững trong phát triển kinh tế xã hội và bảo vệ môi trường 2. Tạo công ăn việc làm từ trồng rừng thay thế	(1.2). Tăng cường sự giám sát kiểm tra	(1). Báo cáo công tác QLVR của Kiểm lâm	(1). Mâu thuẫn giữa các lực lượng chức năng và chủ công trình (2). Mâu thuẫn giữa nhu cầu sử dụng đất cho trồng rừng thay thế và cho mục đích khác.	(1). Tăng cường tuyên truyền (2). Tăng cường sự tham gia của người dân trong việc lập kế hoạch	(1.2). Đơn thư khiếu nại tố cáo
5.1	Nâng cao công tác phối hợp liên ngành trong việc lập kế hoạch, thực hiện và giám sát các dự án phát triển.						

STT	Gói giải pháp/giải pháp	Lợi ích	Biện pháp tăng cường	Biện pháp giám sát	Rủi ro	Biện pháp giảm thiểu rủi ro	Biện pháp giám sát
5.2	Đảm bảo các chủ đầu tư dự án tuân thủ mọi yêu cầu được quy định trong chính sách trồng rừng thay thế						
6	Nâng cao hiệu quả công tác phục hồi và tái sinh rừng tự nhiên	1. Bảo tồn đa dạng sinh học 2. Chống xói mòn 3. Giảm nguy cơ lũ quét	(1. 2. 3. 4). Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục pháp luật về BVPTTR cho người dân (1. 2. 3. 4. 5). Lồng ghép các lợi ích vào trong việc lập kế hoạch và thực hiện PRAP.	(1). Báo cáo chuyên đề đa dạng sinh học của Viện Điều tra Quy hoạch rừng (2). Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Sở TNMT (3). Báo cáo phòng chống thiên tai lũ lụt của Sở NN (4). Báo cáo BVPTTR của Kiểm lâm (5). Báo cáo phát triển KTXH hàng năm của UBND xã	1. Xung đột lợi ích sử dụng đất giữa người dân và chủ rừng 2. Lợi dụng thị trường gỗ rừng trồng để khai thác gỗ rừng tự nhiên 3. Mâu thuẫn giữa người không được hỗ trợ (ngoài xã mục tiêu) và người được hỗ trợ (xã mục tiêu) 4. Ảnh hưởng bất lợi cho những người đang chăn thả	(1. 3. 4). Tăng cường sự tham gia của người dân trong việc lập kế hoạch, ra quyết định (1. 2. 3. 4). Tăng cường công tác tuyên truyền về BVPTTR (2). Tăng cường công tác kiểm tra nguồn gốc gỗ.	(1.3.4). Đơn thư khiếu nại của người dân (1. 2. 3.4). Phản hồi của Kiểm lâm địa bàn và tổ công tác cấp xã
6.1	Đề xuất điều chỉnh chính sách bảo vệ rừng và KNTS	4. Nâng cao nhận thức của cộng đồng dân cư về BVPTTR					
6.2	Nâng cao năng lực kỹ thuật cho người dân	5. Giảm nghèo, góp phần nâng cao thu nhập người dân					
6.3	Nâng cao thu nhập từ rừng cho người dân						
7	Gói giải pháp chung						
7.1	Cải tiến hệ thống theo dõi Diễn biến Nguồn tài nguyên Rừng				1. Người dân có thể hiểu nhầm về REDD+ và trông đợi quá nhiều vào lợi ích REDD+ mang lại. Điều này có thể tạo những vấn đề xáo trộn trong cộng đồng dân cư.	(1). Nâng cao chất lượng công tác tuyên truyền về REDD+.	(1). Phản hồi từ Kiểm lâm viên địa bàn và cán bộ cấp xã.
7.2	Nâng cao nhận thức về và đào tạo năng lực thực hiện REDD+						

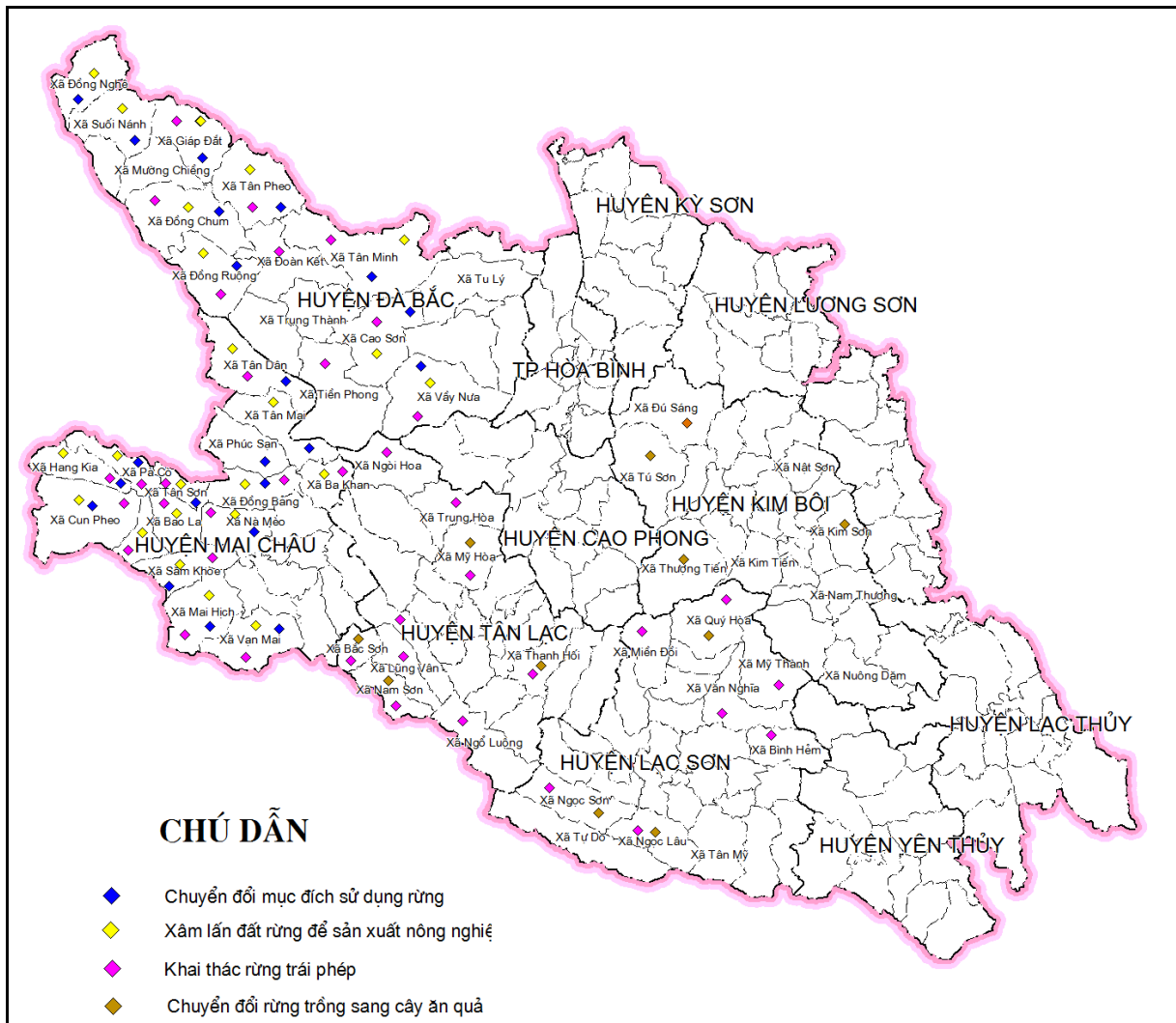
Bản đồ 01. Bản đồ diễn biến rừng tỉnh Hòa Bình giai đoạn 2005 - 2015



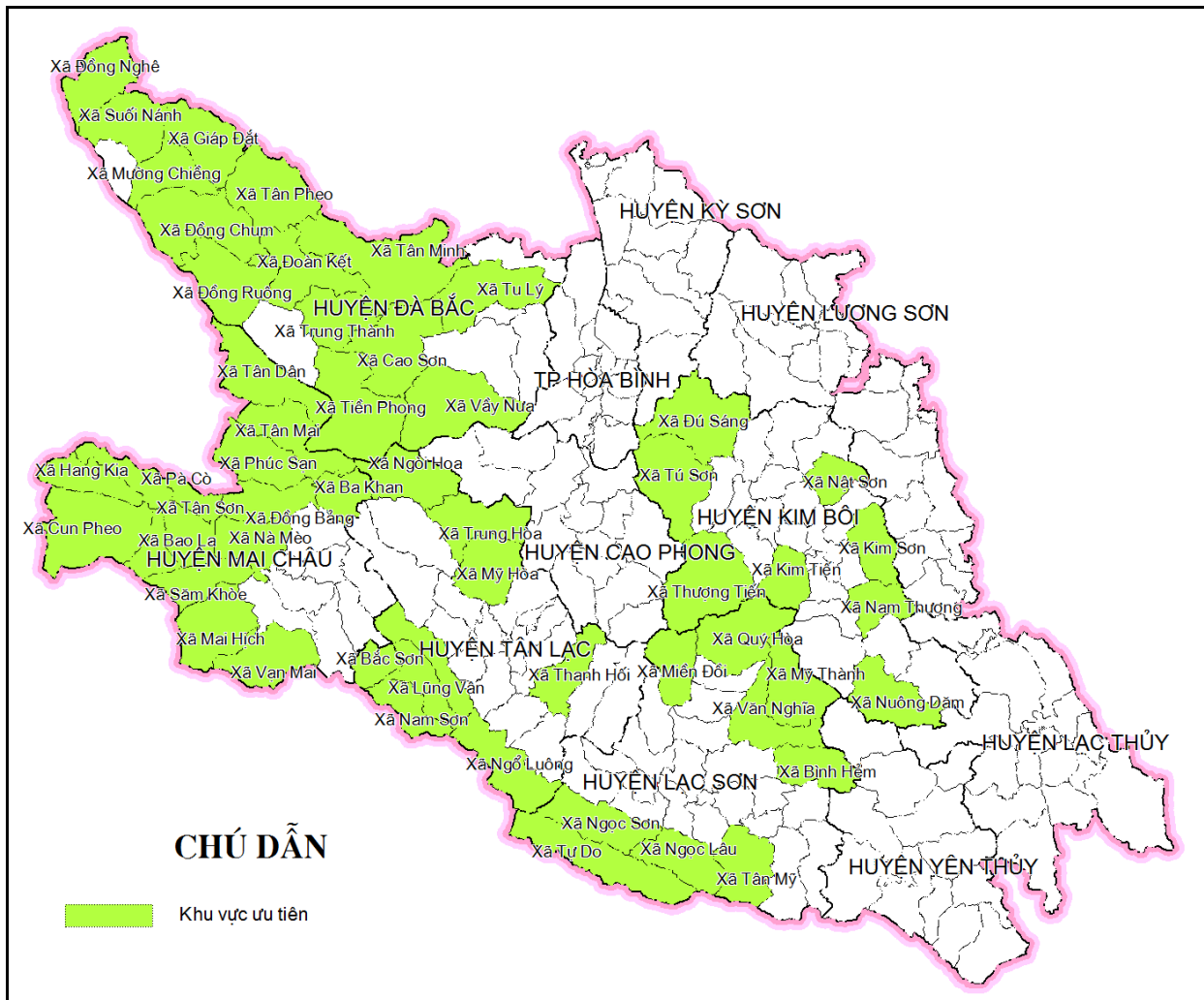
Bản đồ 02. Bản đồ diễn biến rừng tỉnh Hòa Bình giai đoạn 2010 – 2015



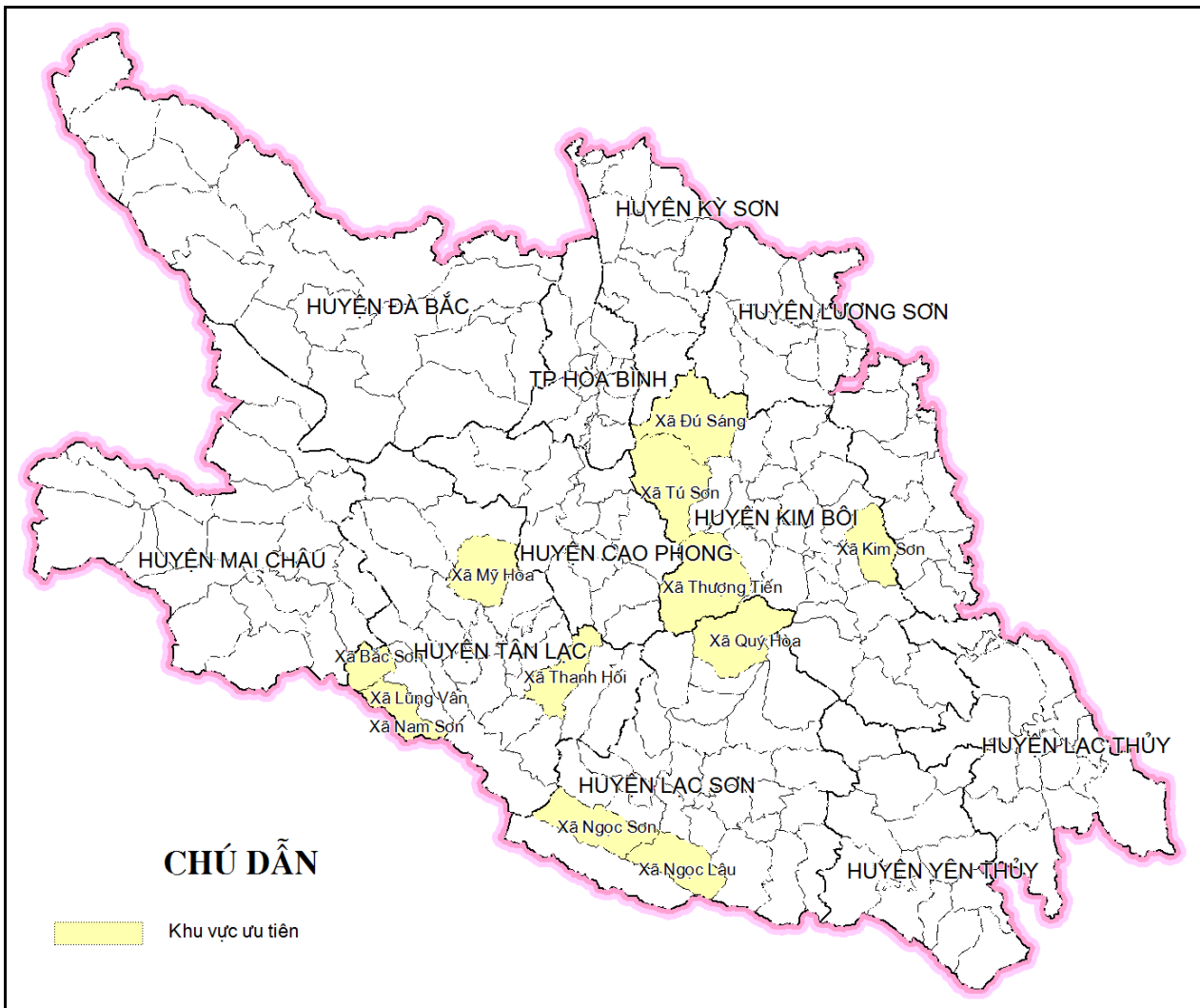
**Bản đồ 03. Bản đồ các vị trí có nguy cơ mất rừng cao tỉnh Hòa Bình
giai đoạn 2017 – 2020**



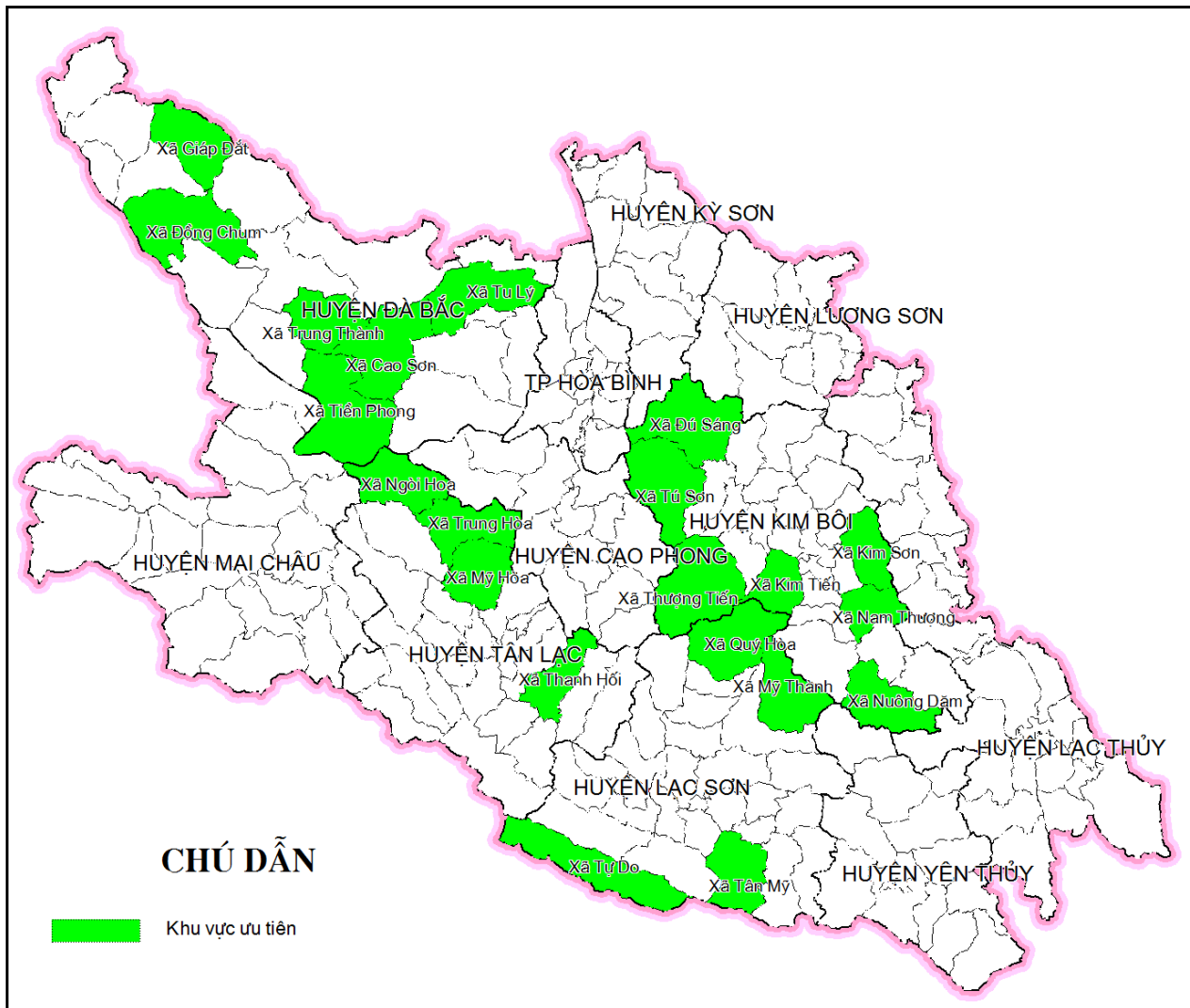
**Bản đồ 04. Bản đồ khu vực ưu tiên thực hiện REDD+ tỉnh Hòa Bình
giai đoạn 2017-2020**



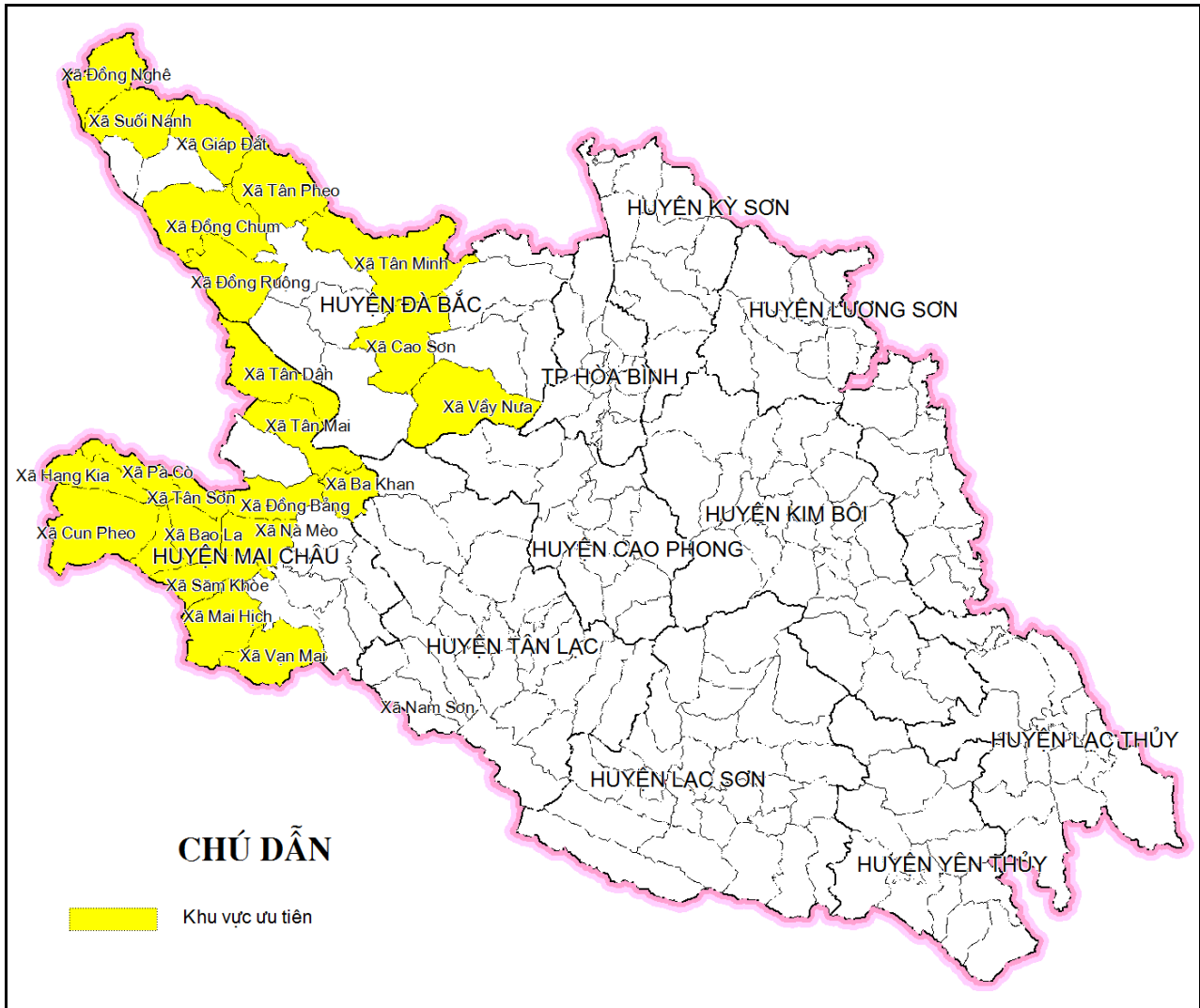
Bản đồ 05. Bản đồ khu vực ưu tiên thực hiện REDD+
(Gói giải pháp 1: Kiểm soát tình trạng chuyển đổi rừng trồng sang mục đích canh tác nông nghiệp (cây ăn quả) sau khi khai thác)



Bản đồ 06. Bản đồ khu vực ưu tiên thực hiện REDD+
(Gói giải pháp 2: Nâng cao hiệu quả kinh tế của rừng trồng sản xuất)

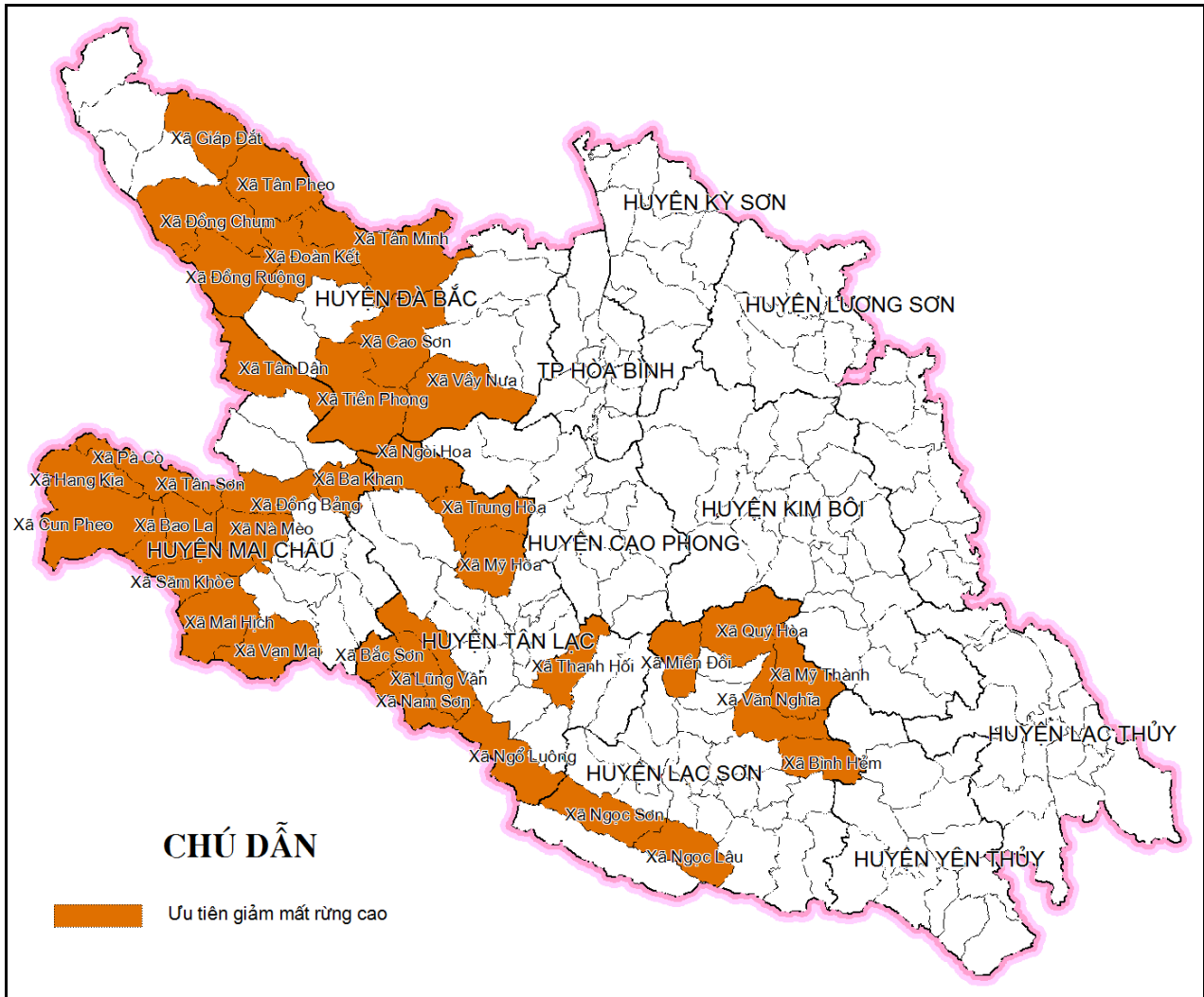


Bản đồ 07. Bản đồ khu vực ưu tiên thực hiện REDD+
(Gói giải pháp 3: Giảm thiểu tình trạng xâm lấn rừng tự nhiên để canh tác nông nghiệp)



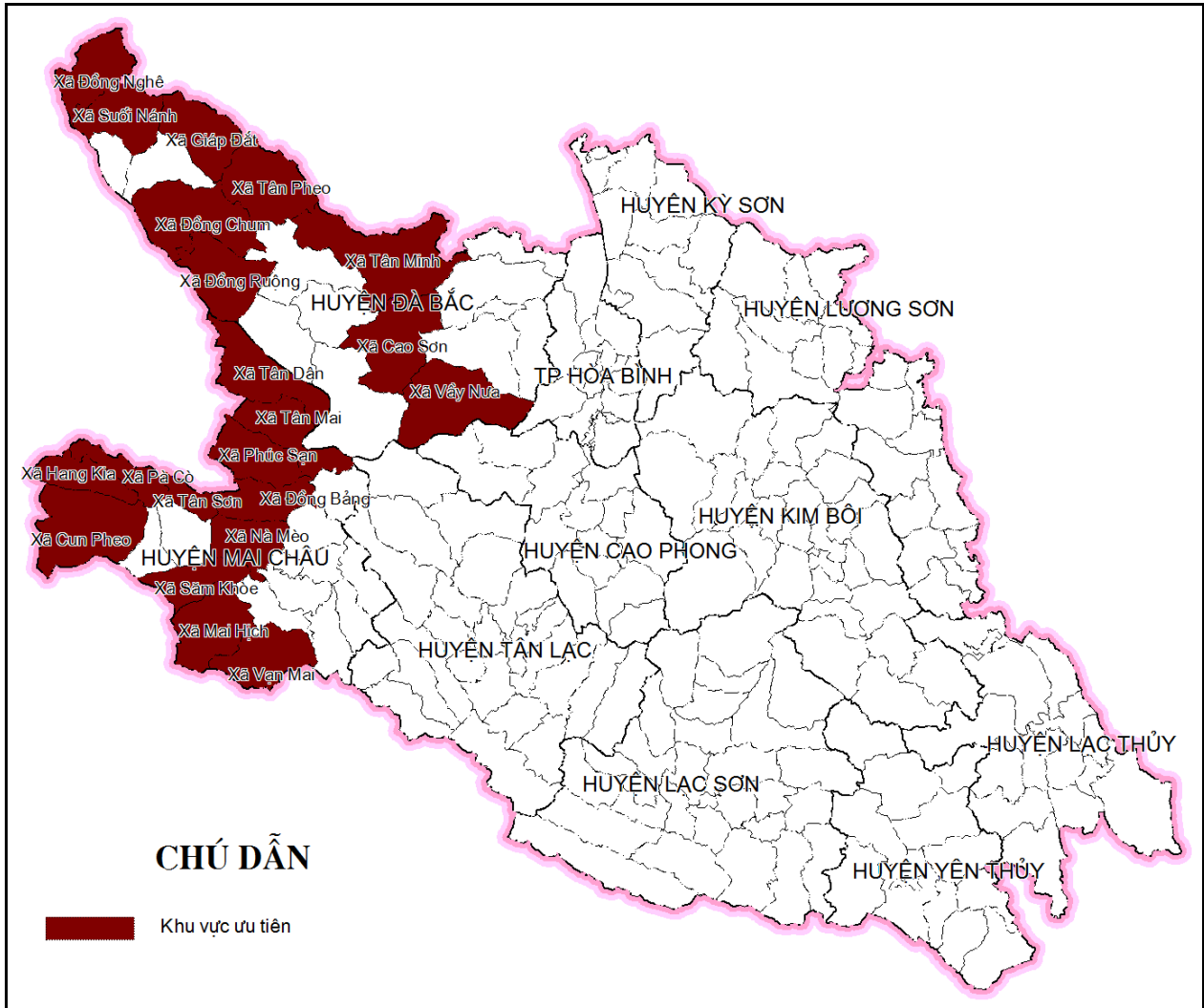
Bản đồ 08. Bản đồ khu vực ưu tiên thực REDD+

(Gói giải pháp 4: Hạn chế sử dụng rừng tự nhiên trái phép, không bền vững)



Bản đồ 09. Bản đồ khu vực ưu tiên thực hiện REDD+

(Gói giải pháp 5: Giảm thiểu và bù đắp những ảnh hưởng gây ra bởi việc chuyển đổi diện tích rừng sang phát triển cơ sở hạ tầng và khai khoáng)



Bản đồ 10. Bản đồ khu vực ưu tiên thực hiện REDD+

(Gói giải pháp 6: Nâng cao hiệu quả công tác phục hồi và tái sinh rừng tự nhiên)

